

T H

Tha

Tha. 1. Thả ra, không bắt: *Phải tù đã được tha. Tha cho lên trộm.* — 2. Miễn chấp: *Tha lỗi. Tha vạ.*

Tha-hồ. Cho tự-tiện, muốn thế nào thì thế: *Tha-hồ chơi. Tha-hồ ăn.* || Tha-thứ. Miễn cho không chấp trách: *Nhờ lượng trên tha-thứ.*

VẤN-LIỆU. — Quan tha, nha bắt (T-ng). — Tha cho thì cũng may đời, làm ra mang tiếng còn người nhỏ-nhen (K). — Trẻ chẳng tha, già chẳng thương (T-ng). — Đuôi chẳng được, tha làm phúc (T-ng).

Tha. Ngậm vào miệng mà mang đi: *Chó tha xương. Mèo tha chuột. Chim tha rác.* Nghĩa rộng: Mang theo: *Đi đâu cũng tha con đi.*

VẤN-LIỆU. — Quạ tha, điều mờ. — Chó khôn tha cứt về nhà (T-ng). — Tiếc con gà quạ tha (T-ng). — Kiến tha lâu cũng đầy tổ (T-ng).

Tha 他. Kề khác, cái khác (không dùng một mình): *Tha-nhân. Tha-hương.*

Tha-hương 鄉. Xứ khác, không phải nơi quê quán mình: *Lưu-lạc tha-hương.* || Tha-phương 方. Phương khác, không phải phương mình ở: *Tha-phương cầu thực.*

VẤN-LIỆU. — Tha-hương ngộ cố-tri (T-ng).

Tha-thiết. Cũng nghĩa như « thiết-tha ».

Thà

Thà. Đành thế còn hơn: *Thà chết không chịu nhục.*

VẤN-LIỆU. — Để con chẳng dạy chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng. — Thà rằng chẳng biết cho xong, Biết bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu (C-d).

Thả

Thả. 1. Buông ra, không cầm giữ: *Thả chó. Thả gà. Thả điều. Thả mồi.* — 2. Bỏ xuống nước để nuôi hay để mọc lên: *Thả cá. Thả rau. Thả giống.*

Thả cá. Thả cá xuống nước để nuôi: *Thứ nhất thả cá. Thứ nhì thả gà. || Thả cỏ.* Nói người đầu bà mà chồng để cho đi chơi ngang lấy giống. || Thả đồng. Ở trên ruộng. || Thả lỏng. Không giam giữ mà vẫn kiềm chế: *Thả lỏng dây nhưng không biết chừng người ta lại bắt lúc nào.* || Thả mồi. Bỏ mồi xuống nước. Nghĩa bóng: Đưa ra làm mồi mà dụ người ta: *Lấy lợi-lộc thả mồi.* || Thả rong. Thả cho muốn đi đâu thì đi: *Trâu bỏ thả rong.*

VẤN-LIỆU. — Buông rộng, thả dài. — Thả săn-sắt, bắt cá xộp. — Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi (T-ng).

Thác

Thác. Chỗ giữa dòng sông có đá mọc mà nước chảy dốc xuống: *Chảy như thác.*

VẤN-LIỆU. — Lên thác, xuống ghềnh (T-ng).

Thác. Chết: *Sống gửi, thác về (T-ng).*

VẤN-LIỆU. — Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người (K). -- Đến điều sống đục sao bằng thác trong (K). — Sống làm vợ khắp người ta, Hai thay thác xuống làm ma không chồng (K).

Thác 託 hay 托. 1. Gửi, nhờ (không dùng một mình): *Ký-thác. Phó thác.* — 2. Giả làm: *Thác bệnh để xin nghỉ. Thoái-thác.*

Thác 拓. Mở-mang (không dùng một mình): *Khai-thác ruộng đất.*

Thác 錯. Sai lầm (không dùng một mình): *Thất-thác.*

Thạc

Thạc 碩. Lớn (không dùng một mình): *Thạc-vọng.*

Thạc-sĩ 士. Bậc giáo-sư chuyên-môn ở trung-đẳng và cao-đẳng học. || Thạc-vọng 望. Danh-vọng lớn: *Có thạc-vọng trong sĩ-lâm.*

Thách

Thách. Đố dám thể: *Thách làm đấy.*

Thách-thức. Nói chung về sự thách: *Thách-thức nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Thách nhà giàu húp tương (T-ng).*

Thách. Nói quá cái giá định bán: *Bán hàng nói thách.*

Thách. Nhô ra, bai ra: *Thách thuyền ra khơi. Cột nhà thách ra phía ngoài.*

Thạch

Thạch. Thử nhựa lấy ở rêu bề, nấu với đường làm đồ ăn cho mát. Cũng gọi là xoa-xoa.

Thạch 石. Đá: *Người không phải là một thạch.*

Thạch-bàn 〇 盤. Tảng đá mặt phẳng: *Ngồi trên thạch-bàn.* || **Thạch-bản 〇 版.** Bản in bằng đá: *Sách in thạch-bản.* || **Thạch-bích 〇 壁.** Đá núi đứng thẳng như bức tường. || **Thạch-khi 〇 器.** Đồ dùng làm bằng đá: *Thạch-khi thời-dại.* || **Thạch-nhũ 〇 乳.** Vú đá.

Thạch-cao 石膏. Chất khoáng - vật trắng và mềm, dùng để làm thuốc mát.

Thạch-hộc 石斛. Thử cỏ mọc ở trên đá, rễ dùng làm thuốc.

Thạch-lục 石錄. Chất khoáng-vật sắc xanh màu lục, vị thuốc độc.

Thạch-lựu 石榴. Thử cây quả có nhiều hạt hình như viên đá, vị ngọt.

Thạch-nhung 石絨. Khoáng-vật hình như chất tơ, đốt không cháy.

Thạch-quyết-minh 石決明. Vị thuốc chữa đau mắt.

Thạch-sùng 石崇. Tên một người giàu có tiếng về đời Tấn bên Tàu, tục truyền người này chết hóa ra con mối, tiếc của rồi cứ tặc-tặc lưỡi.

VĂN-LIỆU. — *Ba quan em nghĩ là giàu, Thạch-Sùng, Vương-Khải còn đâu đến giờ (C-d).*

Thạch-tín 石信. Thường gọi là « nhân-ngôn ». Vị thuốc độc.

Thai

Thai 胎. Đứa con còn nằm trong bụng mẹ chưa sinh ra: *Đàn-bà có thai. Đầu thai.*

Thai-độc 〇 毒. Nọc độc có từ lúc ở trong thai: *Đứa trẻ có thai độc cho nên hay yếu.* || **Thai-giáo 〇 教.** Sự dạy dỗ con từ lúc còn là cái thai: *Đàn bà nên biết phép thai giáo.* ||

Thai-nghén. Nói chung về sự có thai: *Lúc thai-nghén phải giữ-gìn cẩn-thận.* || **Thai-sinh 〇 生.** Những giống sinh bằng thai: *Người là giống thai-sinh.*

Thai 台. Ngọn núi: *Tam thai. Thiên-thai.*

Thái

Thái. Xát nhỏ, xát mỏng: *Thái thịt. Thái thuốc Lào.*

Thái. Tiếng gọi giống Tày ở vùng thập-lục châu, xứ Bắc-kỳ.

Thái 態. Hình-trạng, giáng-điệu (không dùng một mình): *Thái-độ. Trạng-thái.*

Thái-độ 〇 度. Dạng điệu: *Thái-độ nho-nhã.*

Thái 太. Rất, lớn, cả (không dùng một mình): *Thái-quá. Thái-bình.*

Thái-âm 〇 陰. Phần âm đến chỗ cùng cực. Dùng rộng ra để chỉ mặt trăng. || **Thái-bảo 〇 保.** Chức quan đứng thứ ba trong hàng tam-công. || **Thái-bộc 〇 僕.** Một hàm quan ở trong triều đời cổ. || **Thái-bình 〇 平.** Rất yên-đàn: *Thời buổi thái-bình.* || **Thái-cổ 〇 古.** Cổ lắm: *Đời thái-cổ.* || **Thái-cực 〇 極.** Nguyên-lý cùng tột của tạo-hóa: *Do thái-cực mà sinh ra âm dương.* || **Thái-dương 〇 陽.** Phần dương đến chỗ cùng cực. Dùng rộng ra để chỉ mặt trời. || **Thái-giám 〇 監.** Chức quan đứng đầu các quan thị trong cung nhà vua. || **Thái-hậu 〇 后.** Tiếng gọi mẹ vua. || **Thái-hoàng thái-hậu 〇 皇太后.** Tiếng gọi bà nội vua. || **Thái-hư 〇 虛.** Chỗ hư-không ở trong không-gian. || **Thái-miếu 〇 廟.** Miếu thờ của nhà vua. || **Thái-phó 〇 傅.** Chức quan đứng thứ hai trong hàng tam công. || **Thái-quá 〇 過.** Quá lắm: *Không nên thái-quá cũng không bất-cập.* || **Thái-sư 〇 師.** Chức quan đứng đầu hàng tam công. || **Thái-tổ 〇 祖.** Miếu-hiệu của ông vua khai-sáng ra một triều vua. || **Thái-tử 〇 子.** Tiếng gọi người con vua được lập lên để nối ngôi sau khi vua chết. || **Thái-thậm 〇 甚.** Rất lắm: *Tàn-ác thái-thậm.* || **Thái-úy 〇 尉.** Chức quan đứng đầu quan võ đời cổ. || **Thái-y 〇 醫.** Chức quan coi về việc thuốc cho nhà vua.

Thái-ất 太乙. 1. Tên một vị sao. — 2. Một môn số học để tính biết sự tương-lai.

Thái-bạch 太白. Tên một vị sao, thường gọi là Kim-tinh.

Thái-bình 太平. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Thái-bình-dương 太平洋. Bề lớn ở giữa Á-châu và Mĩ-châu.

Thái-nguyên 太原. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Thái-tổ 太素. Tên một quyển sách thuốc dạy cách coi mạch biết được số mệnh người ta: *Xem mạch thái-tổ.*

Thái-thú 太守. Chức quan văn coi một quận đời cổ.

Thái 泰. Thịnh: *Lúc thái, lúc bĩ.*

VĂN-LIỆU. — *Hết khi bĩ cực đến tuần thái lại.*

Thái-son 泰山. Tên một ngọn núi lớn trong ngũ-nhạc, ở vào tỉnh Sơn-dông bên Tàu.

VĂN-LIỆU. — *Công cha như núi Thái-son, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra (C-d).*

Thái-tây 泰西. Tiếng gọi chung phương Âu-tây: Các nước Thái-ây.

Thái 採. Hải, nhặt (không dùng một mình): Thu-thái. Hợp thái.

Thái 綵. Thường đọc là thề. Tơ lụa màu (không dùng một mình): Trương dăng kết thái.

Thái bằng ○ 棚. Thường đọc là thề bằng. Nhà rạp kết hoa: Dựng thái-bằng để đón vua. || Thái-nữ ○ 女. Thường đọc là «thề-nữ». Đầy-tớ gái nhà guyên-qui: Hai ba thái-nữ theo hầu.

Thái-áp 采邑. Ấp của nhà vua phong cho công-thần.

Thài

Thài-lai. Trỏ bộ hai chân dạng ra: Đi thài-lai. Nằm thài-lai.

Thài-lài. Tên một thứ cỏ.

VĂN-LIỆU. — Thài-lài mọc cạnh bờ sông, Tuy rằng xanh tốt vẫn lỏng thài-lài (C-d). — Thài-lài, rau rệu, nghề-ngo, Mẹ con nhà khó ăn no lại nằm. — Gái phải hơi trai như thài-lài-phải cắt chó (T-ng).

Thải

Thải 汰. Bỏ ra, loại ra, không dùng nữa: Thải lính. Nước thải.

Thải-hồi ○ 回. Loại ra cho về: Quân lính bị thải-hồi.

VĂN-LIỆU. — Tuồng gì hoa thải, hương thừa (K). — Tàn hương, nước thải.

Thải 貸. Vay nợ (không dùng một mình): Công-thải.

Tham

Tham 貪. Ham muốn không chính đáng: Tham của. Tham ăn.

Tham-dục ○ 慾. Tham muốn: Tham-dục không chán. || Tham-lam ○ 婪. Nói chung về sự tham. || Tham-những ○ 兀. Nói về quan-lại, tham-lam những-nhiều: Quan-lại tham những. || Tham-ô ○ 汚. Tham-lam như-bẩn: Tuồng chi những giống tham-ô. || Tham-tàn ○ 殘. Tham-lam tàn-hại: Trời nào chừng kể tham-tàn. || Tham-tang ○ 贓. Tang-vật làm chứng sự tham-những: Bắt được tham-lang.

VĂN-LIỆU. — Tham tài hiếu sắc. — Tham sinh úy tử. — Tham thì thâm, Phật bảo thâm rằng chớ có tham. — Tham vàng bỏ nghĩa. — Tham thực cực thân. — Gái tham tài, trai tham sắc. — Tham bong-bóng bỏ bọng trâu. — Tham cơm nguội, cá kho, Bỏ cơm vua, áo chúa. — Tham có, tham giàu, dăm đầu vào lưới (T-ng). — Tham tiền, tham bạc thì giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn (C-d). — Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham (K). — Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê (K).

Tham 參. Xen vào, dựa vào (không dùng một mình): Tham-dự. Tham-khảo.

Tham-bán ○ 半. Xen vào mỗi thứ một nửa: Lợi-hại

tham-bán. Tham-bán cả tây-học lẫn nho-học. || Tham biện ○ 辨. Dự theo vào làm việc: Tham-biện lĩnh vụ. || Tham-sính-viện ○ 政院. Cơ-quan cố vấn của quan Tổng-thống các nước đầu-chủ kiêm chức quan tòa xử việc kiện về cai-trị (conseil d'Etat). || Tham-chước ○ 酌. Thêm bớt cho vừa phải: Tham-ch ớc luật cổ và luật kim. || Tham-dự ○ 預. Xen dự vào việc gì: Tham-dự vào chính-trị. || Tham-hặc ○ 劾. Can-thiệp vào mà hạch-tội: Theo lệ đời trước quan thượng có lỗi, quan án được quyền tham-hặc. Thường nói tắt là tham. || Tham-khảo ○ 考. Khảo-cứu lẫn mọi điều: Tham-khảo cổ-kim. || Tham-mưu ○ 謀. 1. Dự bàn vào việc. — 2. Cơ-quan chuyên bàn về các mưu-lược chiến-thủ: Tòa tham-mưu. || Tham-nghị ○ 議. Dự bàn: Tham-nghị việc nước. || Tham-tá ○ 佐. Chức ti-thuộc ở các sở thuộc Chính-phủ Bảo-hộ: Thư-ký làm lâu năm được thi lên tham-tá. || Tham-tán ○ 贊. Chức quan văn coi việc binh dưới quyền Nguyên-sứ: Tham-tán quân-vụ đại-thần. || Tham-thiền ○ 禪. Học theo phép thiền định: Ngồi tham-thiền suốt ngày. || Tham-tri ○ 知. Chức quan giúp việc quan thượng-thư ở các bộ: Tham tri bộ Học.

Thám

Thám 探. Dò xét: Thám-thính. Thám-hiêm. Trnh-thám.

Thám-hiêm ○ 險. Dò thăm các chỗ hiểm-trở: Đi thám-hiêm miền Bắc-cực. || Thám-hoa ○ 花. Bậc đồ thứ ba trong hàng tiến-sĩ đệ nhất-giáp. || Thám-tử ○ 子. Người đi dò chuyện kín: Cho thám-tử sang bên giặc để dò xét. || Thám-thính ○ 聽. Dò la, nghe ngóng: Thám-thính tình hình bên giặc.

Thảm

Thảm. Cản bậy: Án thảm. Nói thảm.

Thảm-thảm. Bậy-bậy: Những việc thảm-thảm nói làm quái gì.

Thảm

Thảm 毯. Đệm dệt bằng lông: Trải thảm trên sập.

Thảm 慘. Đau đớn, xót xa: Cảnh thảm.

Thảm đạm ○ 淡. Đau xót buồn rầu: Non sông thảm-đạm. || Thảm-độc ○ 毒. Cái ác độc làm cho người ta đau-đớn xót-xa: A-phiến là một cái thảm-độc của loài người. || Thảm-hại ○ 害. Đau đớn, tàn hại: Trời làm thảm-hại. || Thảm-họa ○ 禍. Tai-họa đau đớn: Cái thảm-họa chiến-tranh. || Thảm-kịch ○ 劇. Trò tuồng diễn ra những việc đau đớn: Thảm-kịch của người đời diễn ra không bao giờ hết. || Thảm-thiết ○ 切. Đau-đớn thiết-tha: Những điều thảm-thiết. || Thảm-thương ○ 傷. Đau đớn thương-xót: Nỗi thảm-thương vô hạn. || Thảm-trạng ○ 狀. Tình-trạng thể-thảm: Không nở trông cái thảm-trạng.

VĂN-LIỆU. — Thương tâm, thảm mục. — Một cung gió thảm, mưa sầu (K). — Thảm vì tình lắm lại vui vì tình (N-d-m).

Than

Than. Vật sắc đen do gỗ cháy dở, dùng để đốt: *Lên rừng làm than.*

Than đá. Thử than lấy ở mỏ, dân như đá: *Đốt máy bằng than đá.* || **Than luyện.** Than nghiền nhỏ rồi đóng thành bánh tròn để đốt lòng ấp. || **Than năm.** Than đá luyện với chất dính năm lại để đốt.

VĂN-LIÊU. — *Tiền vào quan như than vào lò (T-ng).* — *Tro than một đồng, nấng mửa bốn tường (K).* — *Chim quỳên đào dất ăn giun, Anh hùng lữ vận lên nguồn đốt than (Việt-nam phong-sử).*

Than. Kể-lẽ những nỗi buồn bực khổ sở trong lòng: *Than thân, trách phận.*

Than ôi. Tiếng kêu tỏ ý thương tiếc: *Than ôi, đương hợp mà tan (K).* || **Than-thở.** Nói chung về sự than. || **Than-văn.** Cũng nghĩa như « than ».

VĂN-LIÊU. — *Thở ngắn, than dài (T-ng).* — *Những là ngậm thở ngùi than (K).* — *Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa (C-O).* — *Thôi năn-nĩ khóc, lại rền-rĩ than (N-đ-n).*

Thán

Thán 炭. Than đốt (không dùng một mình): *Thán-khi.*

Thán-chất 質. Chất than: *Đường có nhiều thán-chất.* || **Thán-khi 氣.** Khí than: *Chết ngạt về thán-khi.* || **Thán-tinh 精.** Phần tinh-túy của chất than: *Kiểm-cương là thán-tinh.* || **Thán-toan 酸.** Nước chua có chất than.

Thán 嘆. Than-thở (không dùng một mình): *Ta-thán. Oán-thán.*

Thản

Thản 坦. Bằng-phẳng: *Bình-thản.*

Thản-nhiên 然. Bình-tĩnh như không: *Cướp đến mà cứ thản-nhiên như không.*

Thang

Thang. Đồ dùng có nhiều bậc để trèo lên cao: *Bắc thang trèo qua tường.*

Thang gác. Đường có bậc để trèo lên gác. || **Thang mây.** Thang cao tới từng mây. Nghĩa bóng: *Chỉ bước đường công-danh của người ta; Nhẹ bước thang mây.*

VĂN-LIÊU. — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đời được không (C-d)*

Thang 湯. 1. Nước nóng: *Đốt hỏa-thang rượu.* — 2. Chén thuốc: *Uống ba thang thuốc.* — 3. Vị thuốc thêm ngoài để dẫn thứ thuốc chính: *Thuốc lấy gừng làm thang.* — 4. Món ăn bằng bún chan với nước dùng nóng: *Mùa rét ăn thang.*

Thang-mộc-ấp 沐邑. Đất quê-hương của nhà vua: *Tỉnh Thanh-hóa là thang-mộc-ấp của triều Nguyễn.*

VĂN-LIÊU. — *Thuốc không hay bằng thang (T-ng).* — *Kẻ thang, người thuốc bời-bời (K).*

Thang-thang. Tên một quân bài tở-tôm.

Tháng

Tháng. Khoảng thời-gian một phần mười-hai trong một năm: *Một năm mười-hai tháng.*

Tháng đại. Tháng đủ. || **Tháng dơi.** Tháng thiếu chỉ có 29 ngày. || **Tháng no.** Tháng đủ 30 ngày. || **Tháng tiền.** Tháng thiếu.

VĂN-LIÊU. — *Tháng ba bà già chết rét.* — *Tháng năm chưa năm đã sáng.* — *Tháng mười chưa cười đã tối.* — *Cưu mang chín tháng mười ngày.* — *Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc.* — *Tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa cũ.* — *Tháng có tháng tiền, tháng đại, Tay có ngón dài ngón ngắn (T-ng).* — *Quần bao tháng dơi, năm chờ (K).* — *Cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm (K).* — *Buồn không thương kẻ tháng ngày chiếc thân (K).*

Thảng

Thảng 倘. Thịnh-linh (không dùng một mình): *Thảng-hoặc. Thảng-lai.*

Thảng-hoặc 或. Thịnh-linh mà nếu có: *Thảng-hoặc có lai-biến thì làm thế nào.* || **Thảng-lai 來.** Thịnh-linh đưa đến: *Cửa thảng-lai.*

Thảng-thốt 儻倅. Vội-vàng gấp-rút: *Thảng-thốt không kịp phòng-bị gì cả.*

Thanh

Thanh. Tiếng gọi chung vật gì mỏng và dài: *Thanh gươm. Thanh quế. Thanh tre.*

VĂN-LIÊU. — *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng dong (K).*

Thanh 聲. Tiếng: *Am-thanh. Thanh-thế.* Người đàn bà có thanh mà không có sắc.

Thanh-âm 音. Nói chung về tiếng nói: *Thanh-âm rẻo-rắt.* || **Thanh-danh 名.** Tiếng-tâm: *Thanh-danh lừng-lẫy.* || **Thanh-giá 價.** Thanh-danh phẩm-giá: *Thanh-giá cao quý.* || **Thanh-học 學.** Môn học chuyên về thanh-âm. || **Thanh-khi 氣.** Thanh và khí. Nói chung về sự đồng tình đồng điệu với nhau: *Lạ gì thanh-khi lẽ hằng, Một dây một buộc ai dang cho ra (K).* || **Thanh-lãng 浪.** Làn tiếng đi trong không-khi: *Cái tiếng truyền đi là nhờ có thanh-lãng.* || **Thanh-luật 律.** Thanh-âm và luật-diệu: *Tinh-thông thanh-luật.* || **Thanh-sắc 色.** Tiếng hay và sắc đẹp: *Không nên ham mê thanh-sắc.* || **Thanh-tích 迹.** Tiếng tâm dấu vết: *Kẻ có thanh-tích xấu.* || **Thanh-thế 勢.** Thanh-danh và thế-lực: *Người có thanh-thế to.* || **Thanh-tra 查.** Nghe ngóng kiểm-soát: *Quan thanh-tra.*

Thanh 靑. Xanh da trời: *Thanh-âm bạch-nhật.*

Thanh-lâu 樓. Lầu xanh, Nơi kỹ-nữ ở: *Phường thanh lâu*. || **Thanh-manh** 盲. Tật mù mà mắt vẫn trong như thường. || **Thanh-niên** 年. Tuổi trẻ: *Bạc thanh-niên trong nước*. || **Thanh-phân** 粉. Phèn xanh. Tên một vị thuốc. || **Thanh-son** 山. Núi xanh: *Thanh-son, lục-thủy*. || **Thanh-sử** 史. Sử xanh, do ngày xưa chưa có giấy, viết vào thẻ tre xanh: *Ghi lên thanh-sử*. || **Thanh-thiên** 天. Trời xanh: *Thanh-thiên bạch-nhật rõ-ràng cho coi* (K). || **Thanh-vân** 雲. Mây xanh, dùng để chỉ bước đường công-danh lên cao đến chỗ hiển-đạt: *Thênh-thênh đường cái thanh-vân hẹp gi* (K). || **Thanh-xuân** 春. Tuổi xanh: *Đương độ thanh-xuân*. || **Thanh-y** 衣. Áo xanh, trở bộn đầy tờ giấy: *Ra vào theo lũ thanh-y* (K).

Thanh 清. 1. Trong, không đục, không bợn. — 2. Tinh-lẻ, trái với thô-tục: *Người tranh tiếng nói cũng thanh*.

Thanh-bạch 白. Trong sạch, dùng để nói những người nghèo mà vẫn giữ được danh-tiết: *Tiếng nhà thanh-bạch*. || **Thanh-bần** 貧. Nghèo mà trong sạch: *Thanh-bần giữ phận yên-vui* (L-V-T). || **Thanh-bình** 平. Yên lặng: *Nước thanh-bình ba trăm năm cũ* (Ch-Ph). || **Thanh-cảnh**. Nói người ăn uống không thô-tục: *Ăn uống thanh-cảnh*. || **Thanh-cao** 高. Thanh-nhã cao-thượng: *Bất phong-trần phải phong-trần, Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao* (K). || **Thanh-dã** 野. Lối dùng binh rút hết cả nhân-dân đi, để đồng ruộng không, cho quân nghịch đến không có gì mà ăn: *Dùng kế thanh-dã mà đánh giặc*. || **Thanh-đàm** 談. Bàn chuyện cao xa. || **Thanh-đạm** 淡. Trong và nhạt: *Mùi hoắc lê thanh-đạm mà ngon* (C-O). Nghĩa bóng: *Thanh-cao, nhã-đạm: Tinh-tinh thanh-đạm*. || **Thanh-khiết** 潔. Trong sạch: *Chi-hạnh thanh-khiết*. || **Thanh-khoản** 欸. Xong hết các món: *Nợ trả đã thanh-khoản*. || **Thanh-lich** 歷. Thabh-nhã lịch-sự: *Người thanh-lich*. || **Thanh-liêm** 廉. Trong sạch, liêm-khiết: *Làm quan phải thanh-liêm*. || **Thanh-lương** 涼. Trong mát: *Khí trời thanh-lương*. || **Thanh-minh** 明. Tiết mùa xuân, khi trời mát-mẽ trong-trẻo, người ta đi tảo-mộ: *Thanh-minh trong liết tháng ba* (K). || **Thanh-nghị** 議. Lời nghị-luận khen người hay, chê kẻ dở: *Lời thanh-nghị của sĩ-phu*. || **Thanh-nhã** 雅. Thanh-tao hòa-nhã: *Tinh-tinh thanh-nhã*. || **Thanh-nhàn** 閒. Ung-dung nhàn-nhã: *Vất-vả có lúc thanh-nhàn* (C-d). *Cầm-đường ngày tháng thanh-nhàn* (K). || **Thanh-phong** 風. Gió mát: *Thanh-phong, minh-nguyệt*. || **Thanh-quý** 貴. Thanh-lich, cao-quý: *Về người thanh-quý*. || **Thanh-tao** 騷. Thanh-lich, tao-nhã: *Phong-độ thanh-tao*. || **Thanh-tâm** 心. Lòng trong sạch: *Thanh-tâm quả đục*. || **Thanh-tân** 新. Còn trong, còn mới: *Có chiều phong-vận, có chiều thanh-tân* (K). || **Thanh-tịnh** 淨. Trong sạch: *Bản tính thanh-tịnh của người ta*. || **Thanh-toán** 算. Tinh-toán xong: *Thanh-toán sổ sách*. || **Thanh-tú** 秀. Thanh-nhã tốt đẹp: *Dạng người thanh-tú, vẻ người văn-chương* (Nh-đ-m). || **Thanh-vãng** 蕩. Vãng-vê: *Đêm khuya thanh-vãng*.

VĂN-LIỆU. — Người thanh, tiếng nói cũng thanh, *Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu* (C-d). — Khác màu kẻ qui, người thanh (K). — *Trướng hồ vắng-về đêm thanh* (K). — *Lần thâu gió mát, trăng thanh* (K). — *Gương trung sáng vắt, tài thanh nhẹ bổng* (Nh-đ-m).

Thanh 清. Một triều vua bên Tàu, phát-tích ở Mãn-châu.

Thanh-hóa 清化. Tên một tỉnh ở phía bắc Trung-kỳ

Thanh-la. Thứ nhạc-khi làm bằng đồng.

Thanh-thánh. Xem « thành-thánh ».

Thánh

Thánh 聖. 1. Bậc thông-minh, tri-tuệ, tài đức khác thường: *Không-tử là bậc thánh*. — 2. Tiếng gọi tôn những bậc thần, và vua: *Thánh-chỉ, Thánh-thượng, Thánh-thê, Đi lễ thánh*. — 3. Người giỏi hơn hết trong một nghề gì, một việc gì: *Thánh thơ, Thánh rượu*.

Thánh-hiền 賢. Bậc thánh và bậc hiền. Nói chung về bậc hiền-triết có đạo-đức: *Học sách thánh-hiền*. || **Thánh-nhân** 人. Bậc thánh: *Thánh-nhân làm thầy muôn đời*. || **Thánh sư** 師. Bậc thầy gây ra một đạo học hay một nghề nghiệp: *Thánh-sư đạo nho, Thánh-sư nghề dệt cửi*.

VĂN-LIỆU. — *Cờ tiên rượu thánh ai đưng* (C-o). — *Mừng nay thánh chúa trị đời* (L-V-T). — *Thánh-nhân dũi khù-khờ* (T-n). — *Thánh-nhân vô khí-vật*. — *Thánh làng nào làng ấy thờ* (T-n). — *Thiên cao đã có thánh tri, Những người nhân-nghĩa, hàn-vi bao giờ* (C-d).

Thánh-thót. Tiếng nước giỗ từng giọt: *Giọt sương thánh-thót, Giọt châu thánh-thót*.

VĂN-LIỆU. — *Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh* (C-o). — *Tiếng thánh-thót cung đàn thủy-địch* (C-o).

Thành

Thành 城. Bức tường cao xây bao-bọc để phòng-thủ một đô-thị: *Thành cao, hào sâu*. Nghĩa rộng: bề đứng của một vật chứa đựng: *Thành vai, Thành bễ, Thành giếng*.

Thành-hoàng 隍. Vị thần coi một khu vực nào: *Làng nào cũng có thành-hoàng*. || **Thành-lũy** 壘. Thành và lũy. Nói chung về thành: *Thành-lũy chắc-chắn*. || **Thành-phố** 廟. Nói chung cả phố xá ở trong thành: *Thành-phố Hà-nội, Thành-phố Saigon*. || **Thành-quách** 郭. Thành trong và thành ngoài. Nói chung về thành: *Thành-quách bên vừng*. || **Thành-thị** 市. Nơi đô-hội: *Người ở thành-thị*. || **Thành-thủ-uy** 守尉. Chức quan võ coi giữ khu vực ở trong thành. || **Thành-trì** 池. Thành và hào: *Bị quân giặc cướp mất thành-trì*.

VĂN-LIỆU. — *Sứ-giả ăn trước thành-hoàng* (T-ng). — *Trai Bát-tràng, thành-hoàng Kiều-ky* (T-ng). — *Thành đô đã có vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm* (C-d). — *Một hai nghiêng nước nghiêng thành, Sắc đành đòi một tài đành họa hai* (K). — *Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng* (K).

Thành 誠. 1. Chân-thực : Lòng thành. Ý thành — 2.

Bạc chân-thực hoàn-toàn không thiếu sót gì, tức là bậc thánh, hợp làm một với trời đất : *Bạc chí-thành tham tán trời đất.*

Thành-kính 敬. Thành-thực tôn-kính : *Đem lòng thành-kính mà thờ quý-thần.* || **Thành-tâm 心**. Lòng thành : *Thành-lâm dâng lễ.* || **Thành-tín 信**. Thực lòng giữ lời nói không dối trá : *Ở với bạn phải có lòng thành-tín.* || **Thành-thực 實**. Chân thực không dối trá : *Bụng thành-thực.*

VĂN-LIỆU. — *Lễ bạc, tâm thành* (T-ng). — *Khuôn thiêng du phụ tức thành, Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời* (K). *Cúi dáng một lễ xa đem tức thành* (K).

Thành 成. 1. 1. Nền : *Thành công, Thành vợ thành chồng.* — 2. Trở nên : *Nước đun sôi thành hơi.*

Thành-bại 敗. Nền và hỏng : *Việc ấy thành bại chưa biết thế nào.* || **Thành-công 功**. Nền công : *Việc làm đã thành-công.* || **Thành-danh 名**. Nền danh : *Học đã thành-danh.* || **Thành-dinh 丁**. Con trai đã đến tuổi gánh vác việc công : *Những người thành-dinh phải đóng sưu.* || **Thành-hiệu 效**. Nói về việc gì làm đã có kết-quả tốt : *Việc cải-lương lương-lục đã thấy thành-hiệu.* || **Thành-hôn 婚**. Làm lễ cưới : *Ngày lành tháng tốt làm lễ thành-hôn.* || **Thành-kiến 見**. Cái ý-kiến cũ-kỹ có đã từ lâu : *Phải bỏ cái thành-kiến trọng nam, khinh nữ.* || **Thành-kí 器**. Thành ra cái đồ dùng : *Vàng đã chế thành khí.* || **Thành-lập 立**. Nói về cái gì đã có hình-trạng rõ-ràng nhất-định rồi : *Hội buôn đã thành-lập. Lý thuyết đã thành-lập.* || **Thành-niên 年**. Tuổi đã thành-dinh : *Đến tuổi thành-niên.* || **Thành-ngữ 語**. Câu nói mà người ta đã dùng quen : *Dẫu những câu thành-ngữ làm chứng.* || **Thành-nhân 人**. Người đã trưởng-thành : *Các con đã thành-nhân cả.* || **Thành-phần 墳**. Lễ chôn người chết đã đắp thành mà rồi : *Làm lễ thành-phần.* || **Thành-phục 服**. Lễ chịu tang, mặc đồ dề trở : *Làm lễ thành-phục.* || **Thành-ra 化**. Hóa ra : *Tướng được, thành ra hồng.* || **Thành-số 數**. Số đã tính mà thành ra : *Nhân con số này nói con số khác thì được thành-số.* || **Thành-tựu 就**. Nền, tới, xong xuôi : *Công việc đã thành-tựu.* || **Thành-thân 身**. Nền người : *Học không thành-thân.* || **Thành-thực 熟**. Đã thành, đã thuộc : *Tập-luyện đã thành-thực.* Cũng nói là « thành thuộc ». || **Thành-thứ 此**. Vì thế mà hóa ra : *Vì bạn thành-thứ không đi được.*

VĂN-LIỆU. — *Công thành, danh toại.* — *Học thành, danh lập.* — *Thành nhân chi mỹ.* — *Thành tr quả-quyết, bại tr do-đự* (T-ng). — *Cuộc thành bại hầu cần mái tóc* (C. O).

II. Phần mười : *Chia làm mười thành, mỗi người được hai thành.*

Thành-thái 成泰. Niên-hiệu một vua phước-đế triều Nguyễn.

Thành

Thành-thành. Thường nói là « thanh-thành ». Nói cái bộ nhẹ-nhàng : *Tiếng nhẹ thanh-thành. Cát quang quang bệnh, nhẹ thanh-thành người* (Nh-đ-m).

Thành-thời. Thung-dung nhân-hạ : *Buồng đào khuya sớm thanh-thời* (K).

VĂN-LIỆU. — *Gió quang mây tạnh thanh-thời* (K).

Thạnh

Thạnh. Xem « thịnh ».

Thao

Thao. Tua kết bằng chỉ : *Nón thúng quai thao,*

VĂN-LIỆU. — *Canh khuya bức gấm rủ thao* (K).

Thao 韜. Phép kín của nhà binh : *Lục thao, tam lược.*

Thao-lược 略. Phương-pháp dùng binh. Thường dùng rộng để nói người có nhiều mưu-trí tài giỏi : *Có thao-lược mới làm được tướng, Người thao-lược lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Kinh-luân thao-lược, giới-giang trong ngoài* (H. Chử).

Thao 操. I. Diễn tập : *Thao-luyện. Thê-thao.*

Thao-diễn 演. Diễn tập : *Thao-diễn võ-nghệ.* || **Thao-luyện 練**. Luyện-tập : *Phải thao-luyện thân-thể cho thêm sức khỏe.*

II. Cầm giữ (không dùng một mình) : *Thao-túng. Thao thủ.*

Thao-túng 縱. Nắm và buông. Nghĩa bóng : dùng trí-thuật mà lung-lạc kẻ khác : *Thao-túng được quần-chúng.* || **Thao-thủ 守**. Cầm giữ. Thường dùng để nói người giữ vững chí-tiết không bao giờ thay đổi : *Người có thao-thủ.* || **Thao-thiết 切**. Riết-róng nghiêm-ngã : *Tính người thao-thiết.*

Thao 洮. Tên khúc sông Hồng-hà ở vào địa-phận phủ Lâm-thao tỉnh Phú thọ xứ Bắc-kỳ.

Tháo

Tháo. Mở ra, làm cho rời ra, cởi ra, gỡ những cái đã lắp vào, buộc vào : *Tháo cũ. Tháo nút. Tháo nước vào ruộng. Đánh tháo.*

Tháo dạ. Ấa chảy : *Đau bụng, tháo dạ.* || **Tháo-vác**. Xoay-xở bốc vác : *Nợ-nần cũng chẳng là bao, Ra tay tháo-vác lúc nào cũng xong* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Ra tay tháo cũ, sờ lồng như chơi* (K). — *Đỡ tuồng nghĩ mới kiếm đường tháo lui* (K).

Tháo 操. Giữ cái chí-tiết của mình (không dùng một mình) : *Tiết-tháo.*

Tháo 造. Đến, tới (không dùng một mình).

Tháo-thứ 次. Vội-vàng, hấp-tấp : *Làm việc gì cũng không nên tháo-thứ.*

Thào

Thào. Thoảng qua, không đậm-đá thân-thiết: *Quen thào.*

Thào-lao. Sơ nhạt, không thiết-thực: *Nói mấy câu thào-lao.* || **Thào-thọt.** Nhạt-nhẽo không đậm-đá: *Đổi-đãi một cách thào-thọt.*

Thảo

Thảo. Có lòng tốt hay làm ơn: *Lòng thảo. Cha hiền, con thảo.*

Thảo-hiền. Tử-tế: *Con cháu thảo-hiền.* || **Thảo-lão.** Rộng-rãi, hay làm ơn: *Bụng dạ thảo-lão.* || **Thảo-thuận.** Nói người con có lòng tốt ở với cha mẹ: *Ăn ở thảo-thuận với cha mẹ.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu đặng trung đặng hiếu, khó mất thảo mất ngay (T-ng).*

Thảo 草. I. Cỏ: *Thảo mộc.*

Thảo-dã 野. Chỗ vườn ruộng xa vắng: *Ăn nơi thảo-dã.* || **Thảo-lư** 廬. Nhà tranh: *Dọn thuyền mới rước nàng về thảo-lư (K).* || **Thảo-mộc** 木. Nói chung về loài cây cỏ. || **Thảo-muội** 昧. Rậm-rạp tối-tăm. Thường dùng để nói về thời-dại còn hoang-vu chưa mở-mang, hay lúc loạn-lạc chưa bình-trị: *Ở vào thời-kỳ thảo-muội.* || **Thảo-quả** 菓. Tên một vị thuốc, tức là quả cây đò-ho.

II. 1. Sơ lược (không dùng một mình): *Thảo-lược.* — 2. Một lối viết thẩu chữ Hán: *Lối viết thảo.* — 3. Mối soạn sơ-lược: *Thảo bài văn. Thảo nghị-định.*

Thảo án 案. Bản án-từ mới dự-thảo: *Đệ cái thảo-án ra hội-đồng xét.* || **Thảo-cảo** 稿. Bản giáp bài văn: *Còn giữ được thảo-cảo quyền sách.* || **Thảo-lược** 略. Qua-loại, không kỹ: *Mới làm thảo-lược chưa hoàn-mĩ.* || **Thảo-suất** 率. Hấp-tấp sơ-lược: *Làm việc gì cũng không nên thảo-suất.*

Thảo 討. I. Đánh kẻ có tội (không dùng một mình):

Thảo-phạt 伐. Đánh dẹp kẻ có tội: *Mang quân đi thảo-phạt.*

II. Tìm xét (không dùng một mình): *Thảo-luận.*

Thảo-luận 論. Tìm xét, bàn-bạc: *Thảo-luận về vấn-đề kinh-lễ.*

Thảo-hèn. Cũng nghĩa như « thảo nào ».

Thảo-nào. Trách chi mà: *Thảo nào khi mới chôn nhau, đã mang liếng khóc bâng đầu mà ra (C. o).*

Thạo

Thạo. Sành, lối: *Chơi thạo.*

Tháp

Tháp. Đấu lại, nối thêm vào: *Tháp thêm cho dài. Cột tháp.*

Tháp 塔. Lầu cao, có nhiều tầng, đầu nhọn, thường xây ở chùa hay ở trên núi các vị sư: *Xây tháp. Tháp cừn-phẩm, liên-hoa.*

Thạp

Thạp. Đồ nung bằng sành, bằng đất, dùng để đựng chè, đựng cau: *Thạp chè. Thạp cau.*

Thau

Thau. 1. Thứ đồng pha kẽm, sắc vàng nhạt: *Chậu thau.* — 2. Chậu rửa mặt làm bằng thau, do tiếng chậu thau nói tắt: *Lấy thau nước rửa tay.*

VĂN-LIỆU. — *Ai cho kén chọn vàng thau tại mình (K). — Có the quên lựa, có vàng quên thau (T-ng). — Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trinh-liết lại pha lộn chi (C-d). — Mất thau, tóc đổ, tướng hung dị-kỳ (L-V-T).*

Thau. Rửa sạch phần trong chum, vại, hay bẻ mà mức hết nước bắn ra: *Thau bẻ để chứa nước mưa.*

Thau. Tan ra ở trong nước: *Thuốc hoàn bỏ vào miệng liền thau hết. Làm thau đi.*

Thẩu

Thẩu. Lối viết thảo rất nhanh: *Viết thẩu.*

Thẩu-thẩu. Thường nói là « thau-thẩu ». Trỏ bộ mau nhanh: *Viết thẩu-thẩu. Làm thẩu-thẩu lên.*

Thay

Thay. Thế vào, lấy cái khác mà đổi cho cái này: *Thay chân. Thay áo. Thay cột nhà.*

Thay chân. Thế vào chỗ người nào. *Thay chân người bạn.* || **Thay má.** *Thay mặt: Thay má quan đi tra việc cướp.* || **Thay mặt.** Thế mặt cho ai, đại-biểu cho ai: *Thay mặt quốc-dân.*

VĂN-LIỆU. — *Đôi trắng thay đen (T-ng). — Dầu thay mái tóc dùm đời lòng son (K). — Xót tình máu-mủ thay lời nước non (K). — Gờ ra thay bạc đôi ngói (K). — Đã liều xương trắng, dám thay lòng vàng (Nh-đ-m). — Đôi hình li-thiếp thay ngói phi-lân (Nh-đ-m). — Phụ-hoàng trị nước, thay trời cầm cân (H-Chừ).*

Thay. Tiếng trợ-từ đặt đằng sau câu đề tỏ ý than tiếc: *Thương thay! Tiếc thay! May thay!*

VĂN-LIỆU. — *Đau đớn thay phận đàn bà! Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung (K). — Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ! (K). — Thương thay cũng một kiếp người! Hại thay mang lấy sắc tài làm chi! (K). — Lạnh-lùng thay giấc có-miền! (C-o).*

Thay-lảy. Trỏ bộ chia ra, giơ ra ngoài: *Miếng thịt thay-lảy ở ngón tay.*

Tháy

Tháy-máy. Cũng nghĩa như « táy-máy ».

Thày

Thày-lay. Mua chuộc lấy việc không phải việc của mình: *Thày-lay hút lẻo. Thày-lay chày cấu cõ. Nói chuyện thày-lay.*

Thầy

Thầy. Tất cả: *Hiết thầy. Cả thầy.*

Thầy-thầy. Đều cả, không trừ ai: *Thầy-thầy đều có việc cả.*

Thả-thảy. Hắt đi, quăng đi: *Đem tiền mà thả-thảy xuống sông.*

Thắc

Thắc-mắc. Nói về cái tinh hay hạch-lạc bề-bắt: *Tinh hay thắc-mắc.*

Thắc-thỏm. Nói về cái bộ thềm muốn: *Thắc-thỏm muốn ăn.*

Thăm

Thăm. I. Đồ xem cho biết rõ tình-hình: *Thăm nhà. Thăm bệnh. Thăm ruộng. Đi hỏi thăm bà-con.*

Thăm-nom. Nói chung về sự trông coi săn-sóc: *Thăm nom vợ con.* || **thăm viếng.** Nói chung về sự đi thăm đi viếng: *Thăm viếng người cũ.*

VĂN-LIỆU. — Cho người thám vãn, bán thuyền biết tay (K). — *Thăm tin lương những liệu chừng nước mây (K).*

II. Đầu hiệu đề cho sự may rủi định ra thế nào thì được thế: *Bỏ thăm. Rút thăm. Gắp thăm. Ném thăm.*

Thăm-thăm. Xem « thăm-thăm ».

Thảm

Thảm. Màu đỏ sẫm: *Đỏ thảm. Tươi thảm.* Nghĩa bóng: *Nói về tình-nghĩa đậm-dà: Duyên thảm.*

VĂN-LIỆU. — *Thảm lảm, phai nhiều.* — *Nhiều tiền thì thảm, ít tiền thì phai (Y-ng).* — *Cạn dòng lá thảm, dứt đường chim xanh (K).* — *Hoa ghen thua thảm, liễu hờn kém xanh (K).*

Thảm

Thảm. Nói về bộ sậu lảm, xa lảm: *Sậu thảm. Xa thảm.*

Thảm-tảm. Thường nói là « thăm-thăm », sậu, xa lảm: *Hàng sậu thảm-thảm. Đường xa thảm-thảm.*

VĂN-LIỆU. — *Đậm nghìn nước thảm, non xa (K).* — *Hóa-nhi thăm - thảm nghìn trùng (Nh-d-m).* — *Dàng xa thảm-thảm, đậm dài với với (L-V-T).*

Thẩn

Thẩn. Đồ lảm: *Mặt đồ thẩn.*

Thẩn

Thẩn. (Thịt). Phần thịt nạc ở lưng con lợn: *Mua miếng thịt thẩn.*

Thẩn-lẩn. Bật chặt lẫn vào thịt: *Thẩn cái dây thẩn-lẩn ở bụng.*

Thẩn

Thẩn-lẩn. Loài bò sát giống con mối nhưng to hơn, hay ở bờ bụi. Có nơi gọi lẫn là con mối.

Thăng

Thăng 升. I. Đồ đồng lường bằng một phần mười đấu.

II. Lên: *Thăng chức. Thăng giá. Thăng thiên. Làm quan chóng được thăng.*

Thăng-bằng. Ngang đầu nhau, không lệch về bên nào: *Cầm cân phải giữ cho thăng-bằng.* || **Thăng đường** 堂. Lên ngồi trên công-đường: *Quan thăng đường xử kiện.* || **Thăng-hà** 遐. Lên xa. Chỉ dùng để nói về vua chết: *Vua thăng-hà.* || **Thăng-quan** 官. 1. Lên chức quan: *Thăng quan tiến chức.* — 2. Một trò chơi dùng bốn con thò-lò mà gieo, rồi cứ theo phạm-hàm quan-chế mà ăn thua: *Đánh thăng-quan.* || **Thăng-thiên** 天. 1. Lên trời. — 2. Tên một thứ pháo đốt bắn lên trời rồi mới nổ ra các sắc như hoa: *Đốt pháo thăng-thiên.* **Thăng-trầm** 沈. Nổi chìm. Nơi về sự thịnh suy, cùng đạt: *Thế-sự thăng-trầm.*

Thăng 昇. Tiến lên (không dùng một mình).

Thăng-bình 平. Lên cõi bình-trị: *Khiên cho nạn nước lại thăng-bình (thơ cò).*

Thăng-long-thành 昇龍城. Tên thành Hà-nội về đời nhà Lý nhà Trần và nhà Lê.

Thắng

Thắng. Nấu đường với nước cho tan ra: *Thắng nước đường để nấu mứt.*

Thắng. Đong đồ yên cương cho ngựa, hay là buộc ngựa vào xe: *Thắng xe. Thắng ngựa.* Nghĩa rộng: *Mạc quần áo cho đẹp: Thắng quần áo đi chơi.*

Thắng-dải. Dây buộc qua bụng con ngựa để giữ cái yên cho chặt: *Thắt thắng-dải.*

Thắng 勝. Được, hơn: *Thắng lợi. Thắng thế. Thắng trận.*

Thắng bại 敗. Được và hỏng: *Thắng bại là việc thường của nhà binh.* || **Thắng-cảnh** 景. Chỗ có phong cảnh đẹp: *Xứ Bắc-kỳ có nhiều thắng-cảnh.* **Thắng-địa** 地. (tiếng phong-thủy). Chỗ đất có vượng-khí, làm nơi đô-hội thì được thịnh-lợi: *Thắng-long-thành là nơi thắng-địa.* || **Thắng lợi** 利. Được phần lợi: *Có hết sức phấn-dấu mới được thắng lợi.* || **Thắng phụ** 負. Được và thua, nói về cuộc đánh nhau: *Bất phân thắng phụ.* **Thắng-tích** 迹. Cỗ tích đẹp có tiếng: *Danh-lam thắng-tích.*

VĂN-LIỆU. — *Đức năng thắng số.* — *Ưu thắng, liệt bại (Y-ng).*

Thắng

Thắng. Tiếng gọi kẻ dưới hay là gọi người khác có ý khinh bỉ: *Thắng cháu nhà tôi. Thắng ăn trộm.*

VĂN-LIỆU. — Dỡ ống, dỡ thắng. — Thắng chết cũ thắng khiêng. — Thắng đại làm hại thắng khôn. — Thắng công làm cho thắng ngay ăn. — Tiếc thay cây quế trên rừng, Đẽ cho thắng mán, thắng mượn nó leo (C-d).

Thắng 繩. Dây thắng (không dùng một mình): Chuẩn-thắng. Thắng-mặc.

Thắng-mặc 繩. Dây mực. Nghĩa bóng: Phép tắc khuôn mẫu cho người ta theo: Làm thắng-mặc cho người ta theo. Tuân theo thắng-mặc không dám trái. || Thắng-thúc. Trói buộc, nghiệt-ngã bắt buộc, thúc giục: Nợ đã khất mà cứ thắng-thúc mãi.

Thắng

Thắng. 1. Không cong, không chùng: Đường thẳng. Dãy căng thẳng. — 2. Luôn một mạch: Ngủ thẳng giấc. Ăn thẳng bữa. Nghĩa bóng: Ngay, không tư-tú, không quắt-quéo: Thắng tinh. Nói thẳng.

Thắng bằng. Thắng làm: Đường thẳng bằng. Tính thẳng bằng. || Thắng bon. Nói về đường dài thẳng tuột một mạch: Con đường thẳng bon. || Thắng ống. Nói sợi thẳng ruột không có máu: Sợi tơ thẳng ống. || Thắng phép. Cứ phép thẳng mà làm, không kiêng nể: Cứ thẳng phép mà làm. || Thắng tay. Theo lẽ công-bằng mà làm, không thiên-vị, không kiêng nể: Thắng tay xử đoán. || Thắng-thần. Cũng nghĩa như «thắng».

VĂN-LIỆU. — Ăn ngay ở thẳng. — Thắng mực tàu, đau lòng gỗ. — Mực thẳng mắt lòng gỗ cong (T-ng). — Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong (K). — Thắng ngay nảy mực, công-bằng cầm cân (Nh-d-m).

Thặng

Thặng 乘. Cổ xe ngựa kéo: Thiên-thặng.

Thặng 剩. Thừa ra, dôi lên: Thặng số. Thặng dư.

Thặng-dư 餘. Thừa ra, dôi ra: Số tiền thặng-dư nộp vào quỹ. || Thặng-viên 員. Chức quan thừa: Phải bớt những thặng-viên.

Thấp

Thấp. Ống lắp vào đầu quần bút để giữ ngòi bút cho khỏi hỏng: Đút bút vào thấp.

Thấp. Châm lửa cho cháy: Thấp đèn. Thấp nến. Thấp hương.

Thắt

Thắt. 1. Ghi buộc cho chặt lại: Thắt dây lưng. Thắt nút lại. Thắt cổ. — 2. Thu nhỏ lại: Thắt dây lưng ong. Thắt cổ bông. — 3. Tắt lại: Thắt quang, Thắt dế.

Thắt cổ. Lấy dây buộc chặt cổ cho nghẹt hơi. || Thắt-ngặt. Bắt buộc nghiệt-ngã: Không nên thắt-ngặt kẻ lời tở.

VĂN-LIỆU. — Thắt lưng buộc bụng. — Thắt lưng bó que. — Thắt cổ bằng bác (T-ng). — Những người thắt dây lưng ong, Đã khéo chiền chông, lại khéo nuôi con (C-d).

Thâm

Thâm. Đen sạm: Vải thâm. Mối thâm.

VĂN-LIỆU. — Mắt trắng, môi thâm. — Cua thâm càng, nang thâm môi (T-ng). — Thiên vãn chờ lấy kẻ La, Cái tương thì thổi, cái cà thì thâm (C-d).

Thâm 深. 1. Sâu: Sơn cao, thủy thâm. — 2. Kin-đáo, sâu sắc: Người ấy thâm lâm. — 3. Quá lắm: Ăn thâm vào vốn. Ăn lãi thâm lắm. — 4. Tinh suốt: Thâm nho.

Thâm-cung 宮. Cung sâu ít người được vào tới: Ở trong thâm-cung. || Thâm-giao 交. Bận chơi thân-thiết: Tình thâm-giao. Thâm-hiêm 險. Sâu sắc hiêm độc: Lòng người thâm-hiêm. || Thâm-khue 閤. Buồng kín của đàn bà: Thâm-khue còn giấm mùi hương khuynh-thành (C-o). || Thâm-nghiêm 嚴. Kin-đáo, nghiêm-ngặt: Thâm-nghiêm kín cổng cao tường (K). || Thâm-nhập 入. Sâu vào: Bệnh đã thâm-nhập cốt tủy. Quân giặc đã thâm-nhập bờ cõi. || Thâm-nhiễm 染. Nhuộm sâu vào: Người Việt-nam đã thâm-nhiễm cái văn-hóa của Tàu. || Thâm-tình 情. Tình thân-thiết lắm: Cha con là chỗ thâm-tình. || Thâm-thù 讐. Thù sâu: Hai bên có thâm-thù với nhau. || Thâm-thúy 透. Tinh suốt đến chỗ cao sâu: Học đến chỗ thâm-thúy. || Thâm-trâm 沈. Sâu-sắc kin-đáo: Bụng dạ thâm-trâm. || Thâm-u 幽. Sâu tối, quạnh vắng, tĩnh tịch: Cảnh rừng núi thâm-u. || Thâm-ý 意. Ý-ứ sâu xa: Có cái thâm-ý.

VĂN-LIỆU. — Thâm căn, cổ dế. — Thâm sơn, cùng cốc. — Mưu thâm họa diệt thâm (T-ng). — Lấy tình thâm trả tình thâm (K). — Khẩu đầu lay tạ cao thâm nghẹn trùng (K).

Thăm

Thăm. 1. Nói về nước dấm vào, hút vào: Nước mưa thắm áo. Mực thắm vào giấy. — 2. Đủ, bỏ: Uống hàng chai rượu mà chẳng thắm vào đầu. — 3. Làm cho hút đi: Lấy bóng thắm máu. Lấy giấy thắm mực. — 4. Thấu sâu vào: Nói mãi cũng phải thắm.

Thăm-tháp. Cũng như nghĩa thứ hai tiếng thắm. || Thăm-thía. Thắm sâu vào: Thăm-thía vào lòng người.

VĂN-LIỆU. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thắm khăn (K). — Lệ rơi thắm đá, tơ chia rũ tằm (K). — Tươi ra đã khắp, thắm vào đã sâu (K). — Tình càng thắm-thía, dạ càng ngăn-ngờ (K).

Thăm-thoắt. Nói về thì giờ đi nhanh: Ngày xanh thắm-thoắt đưa thoi (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — Tuần trăng thắm-thoắt nay đã thêm hai (K).

Thâm

Thâm. 1. Kin-đáo không cho người ngoài biết: Nói thâm. Mỉnng thâm. Yêu thâm. — 2. Tối tăm không đèn lửa: Ngồi thâm.

Thâm-thì. Nói sẽ chuyện kín với nhau: Thâm-thì chuyện riêng. || Thâm-vụng. Kin-đáo giấu-giếm: Đi lại thâm-vụng.

VĂN-LIÊU. — Những là trộm giấu, thàm gheu chốc móng (K). — Xem thơ nặc-nôm khen thàm (K). — Nghĩ người ăn gió, nắm sương xot thàm (K). — Những miệng thàm cá nước duyên may (C-o) — Khóc thàm trong bóng, gượng cười trưóc sán (Nh-đ-m).

Thăm

Thăm 審. Xét kỹ-càng: *Thăm án. Thăm sát.*

Thăm-duyệt 閱. Xét kỹ lại: *Thăm-duyệt án từ.* || **Thăm-định 定.** Xét định: *Thăm-định pháp-luật.* || **Thăm-đoán 斷.** Xét đoán: *Thăm-đoán tội-phạm.* || **Thăm-phán 判.** Xét xử: *Quan thăm-phán.* || **Thăm-sát 察.** Tra xét kỹ-càng: *Thăm sát tình-hình.* || **Thăm-tấn 訊.** Xét tra: *Thăm tấn người can-phạm.* || **Thăm-thận 慎.** Xét kỹ-càng, không suất-lược câu-thả: *Làm việc gì cũng nên thăm-thận.* || **Thăm-vấn 問.** Xét hỏi kỹ-càng: *Thăm-vấn tội-nhân.*

Thăm

Thăm. Nói về màu đỏ quá: *Hou hồng đỏ thăm.*

Thậm

Thậm 甚. Rất, lắm: *Thậm-cấp. Thái-thậm.*

Thân

Thân 身. 1. Minh, vóc: *Thân cây. Thân người.* — 2. Nói gồm cả các cái quan-hệ về phần riêng của từng người: *Thân con người làm đến quan lư mà còn keo-củi.* — 3. Khổ áo theo người dùng kích thước. *Cái thân áo không được đúng.* — 4. Một bề, một phần ở trong đoàn-thề: *Thân trên, thân dưới. Thân ngoài, thân trong.*

Thân-danh 名. Danh-giá của người: *Thân-danh là óng quan mà không giữ thể-thống.* || **Thân-hậu 後.** Sau lúc chết: *Lo tính việc thân-hậu.* || **Thân-hình 形.** Hình-dáng con người: *Thân-hình liêu-tụy.* || **Thân-phận 分.** Phận minh: *Thân-phận hèn kém.* || **Thân-thế 世.** Đời của từng người: *Thân-thế phiêu-lưu.* || **Thân-thê 體.** Minh mảy: *Thân-thê tráng-khiên.*

VĂN-LIÊU. — *Thân có, thể quả.* — *Thân lừa ra nặng.* — *Thân lươn bao quần lấm dầu.* — *Thân trâu, trâu lo; thân bò, bò liêu.* — *Thân ốc, ốc đeo; thân rêu, rêu bám (T-ng).* — *Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa (K).* — *Tám thân rày đã nhẹ-nhàng (K).* — *Nghĩ thân phù-thể mà đau, Bọt trong bề khổ, bèo dầu bến mé (C-o).* — *Thân cộn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên (K).* — *Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai (C-d).* — *Thương thay thân-phận quả dưa, Non thì khoét mắt, già cưa lấy đầu (C-d).*

Thân 親. 1. Gần, thiết, yêu-mến: *Bạn thân.* — *Thân với người hiền.*

Thân-ái 愛. Gần, yêu: *Tổ linh thân-ái.* || **Thân-cận 〇**

近. Gần-gũi: *Thân-cận những người có đức.* || **Thân-gia 〇 家.** Hai nhà thông-gia với nhau: *Hai nhà thân-gia.* || **Thân-mật 〇 密.** Gần-gũi mật-thiết: *Đi lại thân-mật.* || **Thân-tín 〇 信.** Thân-thiết tin-cậy: *Những người thân-tín.* || **Thân-tình 〇 情.** Tình thân: *Lấy thân-tình mà ở với nhau.* || **Thân-thiện 〇 善.** Gần-gũi tử-tế: *Hai người thân-thiện nhau.* || **Thân-thiết 〇 切.** Gần-gũi thiết-tha: *Giao kết với nhau rất thân-thiết.*

II. Tiếng chỉ cha mẹ: *Song thân.*

Thân-mẫu 〇 母. Mẹ đẻ. || **Thân-phụ 〇 父.** Cha.

III. Họ-hàng: *Thân-thuộc.*

Thân-bằng 〇 朋. Nói chung về họ-hàng và bè-bạn: *Mời những chỗ thân-bằng.* || **Thân-nhân 〇 人.** Người họ: *Đời hỏi đến thân-nhân hễ can-phạm.* || **Thân-quyển 〇 眷.** Họ-hàng bà-con: *Đối với thân-quyển rất tử-tế.* || **Thân-thích 〇 戚.** Họ-hàng nội ngoại: *Tình trong thân-thích.* || **Thân-thuộc 〇 屬.** Họ-hàng: *Giúp đỡ thân-thuộc.* || **Thân-vương 〇 王.** Những người anh em chú bác nhà vua được phong tước vương.

IV. Chính minh: *Thân-hành. Thân-chinh.*

Thân-chinh 〇 征. Chính vua đi đánh giặc: *Ngự giá thân-chinh.* || **Thân-chính 〇 政.** Tự vua cầm quyền-chính lấy: *Vua đã lớn tuổi mới ra thân-chính.* || **Thân-hành 〇 行.** Chính minh đi: *Thân-hành đến nơi mà xem xét.* || **Thân-ngheh 〇 迎.** Chính minh đi cưới vợ: *Làm lễ thân-ngheh.*

Thân 身. Chữ thứ 9 trong hàng chi: *Năm thân. Tuổi thân.*

Thân 紳. Cái giải mũ của quan văn. Thường dùng để chỉ người có văn học: *Văn-thân. Tấn-thân. Bên thân, bên hào.*

Thân hào 〇 豪. Hạng học-thức và hạng hào-phú: *Cả thân-hào hàng huyện ra đón rước.* || **Thân-sĩ 〇 士.** Người có văn-học.

Thân 伸. Duỗi, dỗi với khuất là co: *Lúc khuất lúc thân. Làm cho tỏ rõ ra: Thân oan.*

Thân-oan 〇 冤. Làm cho tỏ rõ cái oan của người: *Minh-quan thân-oan cho kẻ vô-tội.*

Thần

Thần 神. 1. Phần vô hình thiêng-liêng sáng-láng ở trong người: *Sợ thất-thần. Tâm thần mê loạn.*

Thần-hồn. Phần linh-minh của người ta: *Người ta có hai phần: Thần hồn và xác thịt.* || **Thần-kinh 〇 經.** Cơ thể đề cảm giác và tri-thức ở trong người và các vật: *Bệnh ở thần-kinh.* || **Thần-khí 〇 氣.** Thần và khí ở trong người: *Thần-khí suy kém.* || **Thần-sắc 〇 色.** Thần và sắc: *Sợ mất thần-sắc.* || **Thần-trí 〇 智.** Tinh-thần và trí-tuệ người ta: *Đọc sách có bổ ích cho thần-trí.* || **Thần-xác.** Xác thịt: *Đời mãi bây giờ mới dẫn thần-xác đến.*

VĂN-LIÊU. — *Thần hồn nát thần tình (T-ng).*

II. Những vị thiêng-liêng có quyền làm phúc, làm họa cho người: *Thờ thần. Lễ thần. Rước thần.* Nghĩa rộng: Nói về cái gì linh-diệu: *Thuốc thần.*

Thần-bí 〇 秘. Mầu-nhiệm huyền bí: *Những truyện thần-bí về đời thái-cổ.* || **Thần-chủ** 〇 主. Bài-vị đề danh-hiệu của tổ-tiên đề thờ: *Đề thần-chủ.* || **Thần-diệu** 〇 妙. Thiêng-liêng mầu-nhiệm: *Phur-ng-pháp thần-diệu.* || **Thần-đồng** 〇 童. Người ít tuổi mà thông-minh như thần: *Hạng-Thác là bậc thần-đồng.* || **Thần-hiệu** 〇 效. Hiệu-nghiệm như thần: *Phương thuốc thần-hiệu.* || **Thần-học** 〇 學. Môn học về thần-linh: *Nghiên-cứu về thần-học.* || **Thần-kinh** 〇 京. Kinh-đô nhà vua: *Đến chốn thần-kinh.* || **Thần-kỳ** 〇 祇. Nói chung về các vị thần: *Phó cho thổ-địa thần-kỳ chứng-minh (H-Chừ).* || **Thần-kỳ** 〇 奇. Thiêng-liêng khác lạ: *Những truyện thần kỳ.* || **Thần-khi** 〇 器. Vật thiêng, chỉ dùng để nói ngôi vua: *Tranh cướp thần-khi.* || **Thần-linh** 〇 靈. Nói về các thần: *Cúng thần-linh.* || **Thần-lực** 〇 力. Sức phù-hộ của thần: *Nhờ thần-lực trong làng được yên-ôn.* Nghĩa rộng: Sức thiêng-liêng mạnh mẽ như thần: *Người có thần-lực. Cái thần-lực của điện.* || **Thần-minh** 〇 明. Nói chung về quỷ-thần: *Thần-minh chứng-giám.* || **Thần-quyền** 〇 權. Oai-quyền của thần-thánh: *Thời đại xưa trọng thần-quyền.* || **Thần-sắc** 〇 色. Sắc vua phong cho bách-thần. || **Thần-tích** 〇 跡. Sự-tích thần: *Xem quyền thần-tích.* || **Thần-tiên** 〇 僊. Thần và tiên. || **Thần-tinh**. Khéo lạ: *Ăn nói thần-tinh.* || **Thần-tốc** 〇 速. Mau chóng như thần. || **Thần-từ** 〇 祠. Đền thờ thần. || **Thần-thánh** 〇 聖. Thần và thánh. || **Thần-thế** 〇 勢. Quyền-thế: *Mạnh thần-thế.* || **Thần-thoại** 〇 話. Truyện hoang-đường về quỷ-thần. || **Thần-thông** 〇 通. Phép mầu-nhiệm biến-hóa của người tu tiên, tu phật: *Thần-thông quảng-dại.*

VĂN-LIỆU. — *Thần cũng vị tiên. — Thần thiêng về bộ-hạ. — Vị thần mới nở cây đa. — Chẳng thiêng ai gọi là thần. — Xứ Thanh cây thề, xứ Nghệ cây thần (T-ng). — Trước thần sẽ nguyện mảnh hương làm-dầm (K). — Kh thiêng khi đã về thần, Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng (K). — Mất thần khôn giầu, lưới trời khôn dung (Nh-đ-m). — Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo có thuốc thần tiên (C-d).*

Thần 臣. Bề tôi: *Trung-thần. Nịnh-thần.*

Thần-dân 〇 民. Tôi và dân ở trong nước: *Lòng trung-nghĩa của thần-dân.* || **Thần-hạ** 〇 下. Tiếng bề tôi xưng với vua. || **Thần-phục** 〇 服. Chịu phục-tòng làm tôi: *Các thổ-tú đều về thần-phục.* || **Thần-tử** 〇 子. Tôi và con: *Đạo thần-tử hết lòng thờ chúa, Gian-nan lừng giãi dạ trung-thành (văn tế Võ-Tinh và Ngô-tông-Chu).*

VĂN-LIỆU. — *Đạo làm thần-tử dám hầu tự-chuyên (Nh-đ-m).*

Thần 晨. Buổi sớm (không dùng một mình).

Thần hôn 〇 昏. Sớm tối. Nói đạo làm con thờ cha mẹ

phải sớm thăm tối viếng: *Thần-hôn chăm chút lễ thường (K).*

VĂN-LIỆU. — *Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn (K). — Đề hòa nổi giới giữ rày thần-hôn (C-H).*

Thần-công. Thứ sùng lớn.

Thần-nông 神農. Vua đời thượng - cổ nước Tàu, khởi đầu dạy dân nghề cày cấy.

VĂN-LIỆU. — *Hữu-sào dạy làm cửa nhà, Thần-nông dạy cấy đề mà làm ăn (C d).*

Thần-phù 神符. Tên cửa sông Đáy ra bể, ở giáp-giới hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa.

VĂN-LIỆU. — *Lênh-dênh qua cửa Thần-phù, Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm (C-d).*

Thần-sa 神砂. Một thứ khoáng - vật dùng làm thuốc.

Thần

Thần-thơ. Xem «thơ-thần».

Thần

Thần-thờ. Bàng-khuông: *Thần-thờ như người mất vía.*

VĂN-LIỆU. — *Lòng riêng chàng luống lao-đao thần-thờ (K). — Một vườn ngày gió, đêm trăng thần-thờ (Nh-đ-m). — Đâm-đĩa giọt ngọc, thần-thờ hồn mai (K).*

Thận

Thận 腎. Quả cật: *Uống thuốc bổ thận.*

Thận 慎. Dè, ghin: *Cẩn-thận. Thận-trọng.*

Thận-độc 〇 獨. Giữ - gìn cẩn-thận trong chỗ thăm kin, chỉ có một mình biết: *Người quán-tử nên thận-độc.* || **Thận-trọng** 〇 重. Cẩn-thận trịnh-trọng, không cầu thả: *Lời nói nên thận-trọng.*

Thấp

Thấp. Kém bề cao, trái với cao: *Cây thấp. Nhà thấp. Người thấp.* Nghĩa bóng: *Kém, hèn: Đổ thấp. Thấp nước cờ. Thấp mưu. Nhãn-phẩm thấp hèn.*

VĂN-LIỆU. — *Thấp như vịt. — Thấp cò, bé miệng (T-ng) — Dậm rìng bước thấp bước cao hải-hùng (K). — Thấp cơ thua tri đàn bà (K). — Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sự lòng (K). — Trời như khò thấp, đất bằng đường xa (Nh-đ-m).*

Thấp 濕. I. Ẩm ướt: *Khí trời ẩm-thấp.*

Thấp-khí 〇 氣. Khí ẩm-thấp: *Trời nhiều thấp-khí.* || **Thấp-nhiệt** 〇 熱. Ẩm và nóng: *Khí-hậu nước ta thấp-nhiệt.*

II. Thứ bệnh do cảm-nhiễm khí ẩm mà sinh ra: *Đau thấp. Uống thuốc thấp.*

Thấp-thoáng. Nói cái bộ chột có, chột không: *Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa xa (K).*

VĂN-LIỆU. — Bóng nga thấp-thoảng dưới mảnh (K). — Bên tường thấp-thoảng bóng huỳnh (C-o). — Ngọn đèn thấp-thoảng bóng trắng, Ai đưa người ngọc thung-hằng chốn này (Việt-nam phong-sử).

Thấp-thỏm. Hồi-hộp lo ngại: *Đợi chờ thấp-thỏm.*

Thập

Thập 十. 1. Mười, số đếm: *Thập nhứt. Thập nhân.* — 2. Hình có một cái ngang một cái dọc như chữ thập 十: *Cờ chữ thập.*

Thập-ác 惡. Mười tội nặng nhất: *Phạm thập-ác.* || **Thập-đạo 道.** Đường hình chữ thập: *Chia khu thập-đạo rào vây bốn thành (Nh-đ-m).* || **Thập-diện 殿.** Mười điện của Diêm vương ở âm-ti: *Bàn thờ thập-diện.* || **Thập-hồng 紅.** Tiếng đánh bài tờ-tôm, bài ù có mười cây đỏ: *Ủ thập-hồng.* || **Thập-lục-huyền 六絃.** Thường gọi tắt là thập-lục. Đàn cầm 16 dây: *Đánh đàn thập-lục.* || **Thập-phương 方.** Mười phương, bốn phương chính, bốn phương bàng và trên dưới. Thường dùng để nói hết thấy khắp thiên-hạ: *Cửa thập-phương* || **Thập-toàn 全.** Mười phần trọn vẹn cả mười: *Người ta không ai được thập-toàn.* || **Thập-thành 成.** Mười phần thành thuộc cả mười: *Chơi thập-thà h. Bài thập-thành.*

VĂN-LIỆU. — *Thập tử, nhất sinh.* — *Thập niên đăng hỏa.* — *Thập nữ viết vô.* — *Nhân vô thập-loàn (T-ng).* — *Thập mục sở thị.*

Thập 什. 1. Từng hàng chục: *Thập-vật.* — 2. Tiếng gọi người cai coi mười người lính: *Chủ thập.*

Thập-cầm 鋪. Tạ -nhập lộn-xộn: *Nấu thập-cầm. Nhân bánh thập-cầm.* || **Thập-vật 物.** Mọi đồ vật: *Mua thập-vật. Cửa hàng bán thập-vật.*

Thập 拾. I. Mười. Chữ thập 十 viết kép, để dùng trong khế-trớc.

II. Nhặt (không dùng một mình): *Thu-thập.*

Thập-thò. Trỏ bộ thò ra, thụt vào: *Con cua thập-thò ở cửa hàng.*

VĂN-LIỆU. — *Thập-thò mà lo chẳng chết (T-ng).*

Thất

Thất 七. Bảy, số đếm: *Thất-tuần. Thất-phẩm.*

Thất-bảo 寶. Bảy thứ quý báu: *Đặt giường thất-bảo, vẩy màn bát-tiên (K).* || **Thất-ngôn 言.** Lời thơ bảy chữ: *Làm thơ thất-ngôn.* || **Thất-phách 魄.** Bảy vía: *Tam hồn, thất-phách.* || **Thất-tịch 夕.** Tết chơi về đêm mừng bảy tháng bảy: *Ngựa-lang Chức-nữ gặp nhau đêm thất-tịch.* || **Thất-tinh 星.** Chòm bảy ngôi sao, tức là đại-hùng-tinh. || **Thất-tình 情.** Bảy tình của người ta là: hỉ, nộ, ái, lạc, ái, ố, dục. Thường dùng để nói về tình-ái: *Bệnh thất-tình. Mối thất-tình quyết dứt cho xong (C-o).* ||

Thất-thất 七. Tuần 49 ngày sau khi chết: *Lễ tuần thất-thất* || **Thất-xuất 出.** Bảy tội của người đàn bà ngày xưa bị chồng bỏ, là: không con, dâm-dật, không thờ bố mẹ chồng, làm điều, trộm cắp, ghen tuông, bị những bệnh ác như phong, lao, cở, lại v. v.

VĂN-LIỆU. — *Thất-thập cở lai hi (T-ng).* — *Thất diên, bát đảo (T-ng).* — *Thất linh, bát lạc (T-ng).*

Thất 失. Mất: *Thất lạc. Thất học. Thất hiệu. Thất nghiệp.*

Thất-bại 敗. Thua hỏng: *Buôn bán thất-bại.* || **Thất-cách 格.** Không đúng cách-thức: *Nhà làm thất-cách.* || **Thất-cơ 機.** Làm-lỡ cơ-muru: *Thất-cơ thua trận.* || **Thất-chí 志.** Không được thỏa chí: *Tất-chí về việc thi-cử.* || **Thất-đức 德.** Tồn-hại âm-đức: *Không nên ăn ở thất-đức.* || **Thất-hiếu 孝.** Lỗi đạo hiếu: *Đẻ phải đứa con thất-hiếu.* || **Thất-học 學.** Không được học: *Thất-học từ bé.* || **Thất-kinh 驚.** Giật mình sợ hãi: *Chợt trông ngọn lửa thất-kinh rụng rời (K).* || **Thất-lạc 落.** Mất không tìm thấy: *Giấy má bị thất-lạc.* || **Thất-lễ 禮.** Không giữ được lễ phép: *Thất-lễ với người trên.* || **Thất-lộc 祿.** Không được hưởng lộc của trời, tức là chết: *Người ấy thất-lộc đã lâu.* || **Thất-luật 律.** Sai luật thơ: *Làm thơ thất-luật.* || **Thất-niêm 粘.** Làm văn vần sai niêm bằng trắc: *Bài văn từ lục thất-niêm.* || **Thất-nghiệp 業.** Mất công việc làm: *Thợ-thuyền thất-nghiệp.* || **Thất-sách 策.** Mưu tính sai lầm: *Vi thất-sách nên hỏng việc.* || **Thất-sát 察.** Nói về người có chức-trách về việc quan mà xét việc không đúng: *Phạm tội thất-sát phải giáng.* || **Thất-sắc 色.** Mất sắc mặt: *Sợ thất-sắc.* || **Thất-sở 所.** Mất chỗ nương-náu: *Long-dong thất-sở.* || **Thất-tán 散.** Tan vỡ: *Chạy thất-tán.* || **Thất-tiết 節.** Không giữ trọn tiết: *Thất-tiết với chồng.* || **Thất-tin 信.** Lỗi đạo tin: *Thất-tin với bạn.* || **Thất-thác 錯.** Mất-mát sai lạc: *Đồ-dạc thất-thác cả.* || **Thất-thanh 聲.** Mất tiếng, không nói ra tiếng: *Kêu thất-thanh.* || **Thất-thân 身.** Lỡ thân mình: *Thất-thân mà theo giặc. Thất-thân trong trường hoa-liễu.* || **Thất-thần 神.** Mất thần sắc: *Sợ thất-thần.* || **Thất-thố 勢.** Mất hết thế-lực: *Sa cơ thất-thế.* || **Thất-thể 體.** Mất phong-thề: *Đổi với người ngoài phải giữ cho khỏi thất-thề.* || **Thất-thố 措.** Cuống-quít lẫn lộn, không tự-chủ được nữa: *Đi đứng thất-thố.* || **Thất-thủ 守.** Mất không giữ được: *Kinh-thành bị thất-thủ.* || **Thất-thường 常.** Mất lệ thường: *Ăn ngủ thất-thường.* || **Thất-truyền 傳.** Mất đi không truyền lại về sau được: *Món thuốc thất-truyền.* || **Thất-ước 約.** Sai hẹn: *Đã hẹn không nên thất-ước.* || **Thất-vọng 望.** Mất hi-vọng: *Việc không thành, bị thất-vọng to.* || **Thất-ý 意.** Không được như ý: *Gặp cảnh thất-ý, không nên buồn. Không nên làm thất ý người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Chợt trông ngọn lửa thất-kinh rụng-rời (K).* — *Tối-lâm mặt nịnh, thất-kinh hồn tà (Nh-đ-m).* — *Cam bề thất-hiếu dằng cay phạm mình (L-V-T).*

Thất 室 Nhà ở (không dùng một mình).

Thất-gia 家. Cũng nghĩa như « gia-thất ».

Thất 匹. Một cái, một chiếc, một đũa (không dùng một mình).

Thất-phu 夫. Một người đàn thường : *Uông trang thực-nữ sánh cùng thất-phu* (L-V-T).

Thất-thêu. Nói cái bộ đi loạng-choạng không vững : *Vừa ốm dậy, chân đi thất-thêu*.

Thật

Thật. Xem « thực ».

Thật-thà. Nói về tình người không giả dối : *Bụng-dạ thật-thà*. Ăn nói thật-thà.

Thâu

Thâu. Suốt : *Thâu đêm. Thâu canh*.

VĂN-LIỆU. — *Thâu đêm trần-trọc lâu hoa mơ-màng* (H-Chừ). — *Thần-thơ thơ-thần thâu ngày lại đêm* (Ph-H).

Thâu. Xem « thu » 收.

Thâu 儻. Lén, trộm, (không dùng một mình) : *Thâu-sinh*.

Thâu-nhàn 閑. Lừa lấy một lúc nhàn : *Thâu-nhàn đi ngoạn-cảnh*. || **Thâu-sinh** 生. Sống trộm, không phải cái sống chính-đáng : *Những phường thâu-sinh nhân-sĩ, không còn kể gì liết-tháo nữa*. || **Thâu-thiết** 竊. Trộm cắp vặt : *Trị tội những quân thâu-thiết*.

Thấu

Thấu 透. Thông suốt đến nơi : *Xét thấu nỗi oan. Kêu thấu đến trời. Hiểu thấu nghĩa sách*.

Thấu-đáo 到. Thấu đến : *Đọc sách thấu-đáo chỗ tinh-vi*. || **Thấu-triệt** 徹. Suốt hết cả, không sót tí gì : *Thấu-triệt tinh-thế*.

VĂN-LIỆU. — *Tám thành đã thấu đến trời* (K). — *Lòng thành thấu cứu trùng thiên* (Nh-đ-m). — *Trời ơi có thấu tình chăng! Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng*. (C-d).

Thấu 湊. Nói về nước dồn lại, hợp lại (không dùng một mình).

Thấu-tập 集. Các nơi dồn lại : *Hà-nội là chỗ xe tàu thấu-tập*.

Thầu

Thầu. Nhận khoán cả một công việc gì hay mua, bán bao một thứ hàng-hóa gì : *Thầu làm nhà cửa. Thầu bán củi*.

Thầu-khoán. Người đứng nhận làm khoán công việc gì cho ai.

Thầu. Lấy trộm đi : *Đi chợ bị kẻ cắp thầu mất cái ví tiền*.

Thầu-dầu. Thờ cây nhỏ, lá giống lá đu-đu, hạt có dầu.

Thầu

Thầu. Nhựa của cây nha - phiến : *Nhựa thầu. Quả thầu*.

Thầu. Thờ lọ miệng rộng, vai ngang, dùng để đựng kẹo, đựng mứt : *Thầu kẹo. Thầu mứt*.

Thây

Thây. 1. Xác chết : *Phanh thây, sẻ xác*. — 2. Tiếng nói tỏ ý mặc xác, mặc kệ, không nhìn, không hỏi đến : *Thây kệ*.

Thây ma. Thây người chết.

VĂN-LIỆU. — *Săn thây vô chủ bên sông* (K). — *Yêu nhau bóc bãi dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc, mâm vàng chớ thây* (C-d).

Thầy

Thầy. Mắt trông vào mà biết rõ là cái gì : *Trông thầy xe đi ở ngoài đường. Nghĩa rộng : Cảm xúc bằng ngũ quan mà hiểu rõ ở trong thần-trí : Ngửi thấy thơm. Sờ thấy. Nghe thấy tin đồn*.

Thầy thàng. Nói người đàn bà đến kỳ có kinh-nguyệt : *Đàn bà đến kỳ thấy thàng*.

VĂN-LIỆU. — *Thầy đầu ầu đầy*. — *Thầy lành bắt làm vành nôi*. — *Thầy đồ nghề là chín*. — *Thầy bở thì dào*. — *Thầy của tối mắt lại*. — *Thầy người, sang bắt quàng làm họ*. — *Thầy chồng người tốt, trả quan một mà lấy* (T-ng). — *Trước sau nào thấy bóng người* (K). — *Đàn bà thế ấy thấy ầu một người* (K). — *Bưng con mắt dậy, thấy mình tay không* (C-O).

Thầy

Thầy. 1. Người dạy học : *Tình thầy trò. Nghề gì cũng phải có thầy*. — 2. Chủ, đối với tớ : *Đạo thầy, nghĩa tớ*. — 3. Tiếng gọi tôn những người có học : *Thầy thông. Thầy kỹ*. — 4. Tiếng của vua gọi các quan, hay là của quan lớn gọi các quan nhỏ : *Thầy phủ, thầy huyện*. — 5. Tiếng gọi những người chuyên làm nghề gì cần phải có sách vở : *Thầy cúng. Thầy bói. Thầy thuốc. Thầy phủ-thầy*.

Thầy-bà. Nói chung về những người làm nghề tương, số, bói, thuốc v. v. : *Thầy-bà gì mà dở thế. Thầy cò. Người làm đơn từ mượn và lo việc kiện-cáo cho người ta : Bọn thầy cò hay xui nguyên, giục bị*. || **Thầy cung**. Cũng nghĩa như « thầy cò ». || **Thầy chùa**. Người tu đạo Phật ở chùa. || **Thầy dòng**. Thầy tu bên đạo Gia-tô chuyên việc dạy học. ||

Thầy đồ. Người dạy học chữ nho ngày xưa. || **Thầy giời.** Người xui giục người ta làm chuyện không hay: *Không nghe lời bọn thầy giời.* || **Thầy kiện.** Tiếng gọi người luật-sư cãi ở tòa án. || **Thầy pháp.** Thầy phù-thủy: *Mời thầy pháp trừ tà.* || **Thầy tu.** Cũng nghĩa như « thầy chùa ». || **Thầy thợ.** Nói chung về những người lo giúp công việc cho người khác: *Mượn thầy-thợ lo giùm công việc.*

VĂN-LIỆU. — *Không thầy, đổ mảy làm nên.* — *Được mùa, thầy chùa no bụng.* — *Loanh-quanh như thầy bói dọn cưới (T-ng).* — *Vi dù đất biết nói-năng, thì thầy địa-lý cái răng chẳng còn (C-d).* — *Thầy bói nói dựa (T-ng).* — *Làm thầy-tơ người khôn, hơn làm thầy kẻ dại (T-ng).*

The

The. Thứ hàng dệt bằng tơ, không bóng. Cũng gọi là « lương »: *The dọc đơn. The dọc kép.*

VĂN-LIỆU. — *Đóng the, hè dup (T-ng).* — *Cửa ngoài với rủ rèm the (K).*

The. Mùi cay hăng-hăng như ở vỏ cam, vỏ bưởi: *The bưởi. The cam.*

The-tháy. Nhẹ - nhàng may - mắn: *The-thất the-tháy, hàng bán rất chạy.*

The-thế. Xem « thế-thế ».

Thé

Thé-thé. Thường nói là « the-thé ». Nói về tiếng cao lanh-lảnh: *Tiếng nói thé-thé.*

Thè

Thè. Đưa ra, chia ra ngoài: *Thè lười.*

Thè-lè. Chia ra ngoài: *Ngồi thè-lè. Bung chứa thè-lè.*

Thẻ

Thẻ. Mảnh tre, mảnh gỗ, có biên chữ làm dấu để dùng vào việc gì: *Thẻ bài. Thẻ cắm đề.* Nghĩa rộng: Mảnh giấy có ghi chữ để làm tin: *Thẻ thuế thân.*

Thẻ-bài. Mảnh gỗ sơn phấn có chuỗi, để quan viết trát sức vào, cho linh cảm đi đời: *Linh cảm thẻ-bài đi đời lý-trường.*

VĂN-LIỆU. — *Bảng vàng, thẻ bạc đã dành cao nêu (L-V-T).*

Thèm

Thèm. 1. Khao-khát, mong-muốn: *Thèm ăn. Thèm mặc. Thèm chơi.*

Thèm nhạt (lạt). Nói chung về sự thèm. || **Thèm-thường.** Cũng nghĩa như « thèm ».

VĂN-LIỆU. — *Cửa chua ai thấy chẳng thèm.* — *Chết thèm chết nhạt.* — *Miếng còn thèm, lại có nem thết khách (T-ng).* — *Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường (C-d).*

II. Gần, còn kém, còn thiếu: Gạo còn thèm đấu. Tuổi thèm chín-mười.

VĂN-LIỆU. — *Tuần trăng thắm-thoắt nay đã thèm hai (K).* — *Hiếm-hoi một gái tuổi đã thèm hai (H-T).*

Then

Then. Thanh gỗ cài ngang cánh cửa để người ngoài không mở được: *Cài then cửa.*

Then chốt. Then và chốt. Nghĩa bóng: Cái cốt-yếu trong việc gì: *Phải tìm ra then chốt của việc ấy mà giải-quyết cho xong.* || **Then máy.** Then và máy. Nghĩa bóng: Cơ-mưu sắp đặt trong một công việc gì: *Việc đó đã sắp đặt then máy đầu ra đẩy cả.*

VĂN-LIỆU. — *Mấy lần cửa đóng then cài (K).* — *Đêm thu đang-đăng nhất cài then mây (K).*

Then. Thanh gỗ dài bắc ngang từ bên này hông thuyền sang bên kia hông thuyền: *Đo hoành then. Thuê hoành then.*

Then. Nói về nước sơn màu đen: *Sơn then.*

Then. Tiếng gọi bọn đồng bóng người [thở ở trên mạn thượng-du xứ Bắc-kỳ: *Làm then, làm bụt.*

Thèn

Thèn-thẹn. Xem « thẹn-thẹn ».

Thẹn

Thẹn. Hồ-người, xấu-hỗ, mắc-cỡ: *Thẹn mặt. Thẹn lòng.*

Thẹn-thẹn. Thường nói là « thèn-thẹn ». Hơi thẹn. || **Thẹn-thò.** Nói chung về sự thẹn. || **Thẹn-thùng.** Cũng nghĩa như « thẹn-thò »: *Hở môi ra cũng thẹn-thùng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Thẹn mình đá nát, vàng phai (K).* — *Thấy trắng mà thẹn những lời non sóng (K).* — *Khỏi điều thẹn phấn, tủi hồng thì thôi (K).* — *Xem hoa bóng thẹn, tróng gương mặt dày (K).* — *Tróng trắng mà thẹn với trời, Tróng gương mà thẹn với người trong gương (C-d).*

Theo

Theo. 1. Đi nối hàng sau: *Con theo mẹ đi chợ. Linh theo hầu quan.*

2. Noi, đeo-đuôi : Theo đạo Khổng. Theo đạo Phật. Theo một chủ-nghĩa — 3. Đi với một người mình yêu : Theo trai. Theo gái. — 4. Nhập bọn : Theo giặc. Theo đảng dân-chủ. — 5. Noi dôi : Theo dấu chân. Ngựa theo đường cũ. — 6. Vâng chịu, không trái : Theo lời thầy. Theo ý cha. Theo thời.

Theo-đời. Chuyên-chủ, miệt-mài : Theo-đời bụt-nghiên. || Theo gương. Bất-chước : Theo gương các bậc anh-hùng đời trước.

VĂN-LIÊU. — Theo đóm ăn tàn. — Theo chân, nối gót. — Rõng-rõng theo nà, quạ theo gà con. — Thuyền theo lái, gái theo chồng (T-ng). — Phải duyên, phải kiếp thì theo, Trái duyên, trái kiếp như kéo đục vênh (C-d). — Vì gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai (C-d). — Chỉ thế nước thăm non xanh, Theo nhau cho trọn chút linh phu-thê (C-d). — Phụng-hoàng dậu chốn cheo-leo, Sa cơ thất-thế phải theo đàn gà (C-d). — Ăn theo thỏ, ở theo thi (T-ng).

Thèo

Thèo-lẻo. Mách lẻo.

Thèo

Thèo. Hình dài mà nhỏ : Thèo bánh. Thèo đất.

Thẹo

Thẹo. Hình méo ba góc : Miếng đất hình thẹo.

Thếp

Thếp. Thứ sắt rất cứng luyện với một ít chất than : Thếp để đánh dao. Nghĩa bóng : Tinh-luyện, thành-thuộc : Làm việc quan có thếp. Ăn-nói có thếp.

Thếp. Nhân tiện mà nhờ vào : Ăn thếp. Bủ thếp. Nói thếp.

Thệp

Thệp. Vành, mép.

Thệp. Miếng nhỏ còn thừa ra sau khi đã cắt thành miếng rời.

Thệp cam. Miếng da thừa, đóng ở dưới dép. || Thệp cau. Miếng cau xép ở quả cau bỏ thành miếng còn thừa.

Thét

Thét. Hét lên thật to : Quan thét linh. Thét ra lửa. VĂN-LIÊU. — Lọ là thét mắng mới nên, Một lời xiết cạnh bằng nghìn roi song (C-d).

Thét. Nung vàng bạc cho mềm : Thét vàng. Thét bạc.

Thê

Thê 妻. Vợ cả : Thê tử. Thê thiếp.

Thê-noa 孀. Vợ con : Búi tiền đưa, lòng bện thê-noa (Ch-Ph). || Thê-nhi 兒. Vợ con : Quan-san nghìn dặm, thê-nhi một đoàn (K). || Thê-tử 子. Cũng nghĩa như « thê-nhi ». || Thê-thiếp 妾. Vợ cả, vợ lẽ : Tốt cung thê-thiếp.

VĂN-LIÊU. — Thê tróc, tử phọc. — Vinh thê, ấm tử. — Thê-hương, mẫu-quán. — Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nài xè này đâu (C-d).

Thê 淒. Lạnh-lẽo (không dùng một mình) : Thê-lương.

Thê-lương 涼. Búp rầu lạnh-lẽo : Hơi thê-lương lạnh ngắt song phi huỳnh (C-o).

Thê 悽. Buồn (không dùng một mình).

Thê-thảm 慘. Rầu, thảm : Tình-cảnh thê-thảm.

Thế

Thế. Ấy, vậy, rứa : Như thế. Thế mà.

VĂN-LIÊU. — Đời người đến thế cũng xong một đời (K). — Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia (K). — Thán sao thân đến thế này! (K). — Kiếp sao rất những đoạn-trường thế thời! (K). — Con người thế ấy, thạc oan thế này (K).

Thế 世. Đời : Thế-gian. Thế-kỷ.

Thế-cổ 故. Việc biến đổi ở đời : Am-hiền thế-cổ. || Thế-cục 局. Cuộc đời : Kia thế-cục như in giã mộng (C-o). || Thế-đạo 道. Cái đạo phải ở trong đời : Duy-trì thế-đạo. || Thế-đệ 弟. Tiếng học-trò tự xưng với con thầy học. || Thế-đồ 途. Đường đời : Đường thế-đồ gót rổ kỹ-khu (C-o). || Thế-gia 家. Nhà dòng-dời : Con nhà thế-gia. || Thế-gian 間. Khoảng đời, cõi đời : Muốn việc trong thế-gian. || Thế-giới 界. Cõi đời : Khắp trong thế-giới. || Thế-hệ 系. Dòng-dời : Xét thế-hệ của một họ. || Thế-huynh 兄. Tiếng người học-trò gọi con thầy học. || Thế-kỷ 紀. Thời-gian trong khoảng một trăm năm : Thế-kỷ thứ 20. || Thế-lộ 路. Cũng nghĩa như « thế-đồ ». || Thế-nghị 誼. Bạn chơi với nhau hết đời ấy sang đời khác : Tình khế-nghị, nghĩa giao-du (Nh-đ-m). || Thế-phiệt 闕. Cũng nghĩa như « thế-gia ». || Thế-sự 事. Việc đời : Vui gì thế-sự mà mong nhân-tinh! (C-o). || Thế-tập 襲. Cha truyền, con nối một trước-vị : Thế-lập trước hầu. || Thế-tình 情. Tình đời : Thế-ừu chuộng lạ, tham thanh. || Thế-tổ 祖. Miếu-hiện của ông vua làm nên đế-nghiệp do đời trước đã khai-sáng ra : Vua Gia-long là Thế-tổ nhà Nguyễn. || Thế-tôn 尊. Tiếng giáo-đồ đạo Phật gọi tôn đức Thích-ca : Đò-tri nhờ đức Thế-tôn. || Thế-tục 俗. Tục đời : Ăn ở không nên theo thế-tục. || Thế-tử 子. Con nối ngôi của các vua chư-hầu. || Thế-thái 態. Thái đời : Nhân-tinh thế-thái. || Thế-thần 臣. Vị quan mà nhà đã mấy đời làm quan to : Một bậc thế-thần. || Thế-thường 常. Thái thường ở đời : Mặt nào bất-chước thế-thường (Nh-đ-m). || Thế-vận 運. Vận đời : Thế-vận đến lúc hanh-thông. || Thế-vị 味. Mùi đời : Từng trải thế-vị.

VĂN-LIỆU. — Của đời, người thế. — Của thế-gian dãi người ngoan thiên-hạ (T-ng). — Thế-gian chẳng ít thì nhiều, Không đứng ai có đặt điều cho ai (C-d). — Thế-gian còn đại chưa khôn, Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành (C-d). — Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, Thấy hôn son thắm, ngỡ vàng trời chò (C-d).

Thế 勢. Cách cuộc bày ra : Thế cờ. Thế trận. Thế nước.

Thế-lợi 利. Quyền-thế, lợi-lộc : Tranh nhau thế-lợi. || **Thế-lực 力.** Quyền sức : Có thế-lực mạnh. || **Thế-tất 必.** Cách cuộc rồi phải đến như thế : Thế-tất là được.

VĂN-LIỆU. — Thế công, Từ mới giờ ra thế hàng (K). — Nghiêm-trang cửa thế, sân quyền (Nh-d-m). — Con quan quen ý thế cha cũng thường (Nh-d-m).

Thế 替. Thay vào, gán vào : Vay tiền, thế ruộng.

Thế-chấp 執. Gán vào : Thế-chấp gia-sản lấy tiền trả nợ. || **Thế-mệnh 命.** Chết thay mệnh người khác : Làm hình-nhân thế-mệnh cho người ốm.

VĂN-LIỆU. — Thế vợ, đợ con. — Hình-nhân thế-mệnh. — Vô mẽ, thế khoai (T-ng).

Thế 剃. Cắt (không dùng một mình) : Thế-phát.

Thế-phát 髮. Cắt tóc : Thế-phát đi tu.

Thê

Thê. Dùng lời nói nghiêm-trọng mà đoan kết sự gì : Thê không nói dối. Uống máu ăn thê.

Thê-bồi. Nói chung về sự thê : Biết bao duyên nợ thê-bồi (K). || **Thê-nguyên.** Cũng nghĩa như « thê ». || **Thê-thốt.** Cũng nghĩa như « thê » : Cùng nhau thê-thốt đã nhiều (K).

VĂN-LIỆU. — Thê sống, thê chết. — Thê cá trẻ chui ống (T-ng). — Xưa sao nói nói, thê thê, Bảy giờ ngỏ khóa, trao chia cho ai (C-d). — Chỉ non thê bề nặng gieo dên lời (K). — Ấy ai hẹn ngọc, thê vàng (K). — Tưởng thê-thốt nặng càng đau đớn nhiều (K). — Tấc lòng thê chẳng đợi trời với ai (Nh-d-m).

Thê

Thê. Do chữ thế 勢 đọc trạnh ra. Cách cuộc, sức : Không thê đi được. Có thê làm được. Nhân thê. Làm một thê.

Thê nào. Dù cách nào cũng mặc lòng : Thê nào tôi cũng đi.

Thê 體. 1. Minh, vóc : Thân-thê. Vật-thê. — 2. Tính chất : Muốn vật cùng là một thê. — 3. Hình có bề dài, bề rộng (Tiếng kỹ-hà học) : Thê vuông, thê tròn. — 4. Hình trạng : Thê đặc. Thê lỏng. Thê hơi. — 5. Cách thức : Thê văn. Thê thơ. — 6. Xét hiểu thấu : Con cái phải thê tình cha mẹ.

Thê-cách 格. Cách thức. Làm văn đúng thê-cách. || **Thê-diện 面.** Cái vẻ-vang bề ngoài : Giữ thê-diện. Không làm mất thê-diện. || **Thê-dục 育.** Cách tập-luyện về thân-

thê. : Chương-trình thê-dục. || **Thê-lộ 例.** Cách-thức, lẽ-lối : Thê-lộ lập-hội. || **Thê-lượng 諒.** Xét tình mà dung-thứ : Xỉn ngài thê-lượng cho || **Thê-phách 魄.** Thân và vía : Thúc là thê-phách, còn là tinh-anh (K). || **Thê-tài 裁.** Cách cuộc làm văn : Làm văn không hợp thê-tài. || **Thê-tất 悉.** Cũng nghĩa như thê-lượng. || **Thê-tích 積.** Toàn-khối của một vật gì : Thê-tích cái tú chiếm mất 3 thước đứng. || **Thê-thao 操.** Sự luyện-tập thân-thê. || **Thê-thống 統.** Cách thức, thống-hệ : Phải giữ thê-thống nhà thi-lễ. || **Thê-thức 式.** Cũng nghĩa như « thê-cách ».

VĂN-LIỆU. — Chẳng chua cũng thê là chanh, Chẳng ngọt cũng thê cam sành chín cây (Ph-ng). — Thật-thà cũng thê lái trâu, Yêu nhau cũng thê nằng dáu, mẹ chồng (Ph-ng).

Thê 綵. Vẽ : Gấm thê-thê. Mèo tam thê.

Thê kỳ 旗. Cờ thêu nhiều màu : Đám rước có thê kỳ đi trước. || **Thê-môn 門.** Cửa chào : Làm thê-môn để đón quan. || **Thê-nữ 女.** Con gái hầu ở trong cung nhà vua : Cung-nga thê-nữ, theo hầu (K).

Thệ

Thệ 誓. Thề : Tuyên-thề. Thệ hải, minh sơn.

Thệ-sư 師. Quân lính tuyên thề trước khi ra trận : Thệ-sư kè hết mọi lời (K).

Thêch

Thêch. Tiếng trợ-tự đứng sau tiếng mốc, nhạt, trắng, để tỏ ý mốc lăm, trắng lăm, nhạt lăm : Mốc thêch. Nhạt thêch. Trắng thêch.

Thêm

Thêm. Gia lên, tăng lên, làm cho nhiều hơn lên, trái với bớt : Thêm vui. Thêm tiền công.

Thêm bớt. Thêm vào, bớt ra. Ý nói gia-giảm : Thêm bớt cho hai bên cân nhau. Nói thêm bớt cho hai bên mất lòng nhau. || **Thêm-thắt.** Nói chung về sự thêm.

VĂN-LIỆU. — Rết thêm chân. — Đủ giàu thì lại giàu thêm, Đủ khó lại khó cả đêm lẫn ngày (C-d). — Cò-kẻ bớt một, thêm hai (K). — Phàm-đề xin một vài lời thêm hoa (K). — Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (K).

Thềm

Thềm. Phần nền đắp cao ở chung quanh nhà, dưới mái hiên : Vào trong nhà phải qua thềm.

VĂN-LIỆU. — Thềm hoa khách đã trở hài (K). — Cửa lâu ngũ-phụng, thềm nhà lưỡng-long (Nh-d-m).

Thênh

Thênh. Rộng-rãi, ung-dung (không dùng một mình). **Thênh-thang.** Trở bộ rộng-rãi : Nhà rộng thênh-thang. || **Thênh-thênh.** Trở bộ rộng-rãi ung-dung : Thênh-thênh đường cái thanh vân hẹp gì (K).

VĂN-LIỆU. — Dầu lòng bễ rộng, sông dài thênh-thênh (K). — *Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh-thênh* (H-T), — *Thênh-thênh cửa bụt đầu bằng* (Ph-Tr).

Thếp

Thếp. Một tập những tờ mỏng xếp lại với nhau: *Thếp vàng lá. Thếp giấy.*

Thếp. Phủ bằng vàng bạc lát mỏng ở ngoài các đồ sơn: *Sơn sơn, thếp vàng.*

Thết

Thết. Bày tiệc khoản đãi, do chữ «thiết» nói trạnh ra: *Làm tiệc thết khách.*

Thết-đãi. Nói chung về sự tiếp rước khách-khứa.

VĂN-LIỆU. — *Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp* (T-ng). — *Miệng đã se lại có chề thết khách* (T-ng). — *Miệng còn thềm có nem thết khách* (T-ng).

Thêu

Thêu. Đờ dùng để xắn đất, hình giống như cái mai.

Thêu. Đinh chỉ vào mặt bằng tơ vải cho thành ra hình các vật: *Bức thêu cảnh nho, con sóc. Áo thêu rồng.*

Thêu-dệt. Thêu và dệt. Nghĩa bóng: Bày đặt vẽ ra cho thành chuyện: *Thêu dệt nên chuyện.* || **Thêu-thùa.** Nói chung về sự thêu.

VĂN-LIỆU. — *Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu* (K). — *Góm tay thêu-dệt ra lòng trên người* (K). — *Gái thì giữ việc trong nhà, khi vào canh cử, khi ra thêu-thùa* (C-d).

Thêu

Thêu-thào. Sơ-lược nông-nồi: *Tình người thêu-thào.*

Thêu

Thêu-thào. Dể-dãi: *Ăn ở thêu-thào.*

Thi

Thi. Do chữ thi 試 nói trạnh ra. Đua, so cái hay, cái giỏi, đề định hơn, khéo: *Thi tài. Thi sức. Thi gan. Có thi mới có đỗ.*

Thi-cử. Nói chung về sự thi về văn-học: *Bỏ lối thi-cử cũ.* || **Thi-đình.** Kỳ thi cho những thí-sinh đã đỗ khoa thi hội, được vào sân nhà vua mà thi đề lấy đỗ tiến-sĩ. || **Thi-hội.** Khoa thi mở ở kinh-đô để cho những người đã đỗ cử-nhân ở khoa thi hương vào thi. || **Thi-hương.** Khoa thi mở ở các tỉnh để tuyển lấy cử-nhân, tú-tài.

VĂN-LIỆU. — *Thi gan với cóc tía. — Học tài, thi phận* (T-ng). — *Thôi đừng đua sức, thi hơi* (Tr-Th). — *Nếu thi gan với anh-hùng thì thua* (Ph-Tr).

Thi 詩. I. Thơ: *Đường-thi.*

Thi-bá 伯. Tay cụ-phách trong làng thơ: *Cao Bá Quát là thi-bá đời Tự-đức.* || **Thi-ca** 歌. Thơ và ca: *Giỏi nghề thi ca.* || **Thi-hào** 豪. Bậc giỏi thơ: *Nhiều bậc thi-hào.* || **Thi-hưng** 興. Cái hứng thú làm thơ: *Có nhiều thi-hưng.* || **Thi-liệu** 料. Tài-liệu để làm thơ: *Tìm kiếm thi-liệu.* || **Thi-nhân** 人. Người làm thơ: *Thi-nhân mặc-khách.* || **Thi-sĩ** 士. Người làm thơ: *Nhà thi-sĩ có tài.* || **Thi-tứ** 思. Cái tứ của bài thơ: *Bài thơ có nhiều thi-tứ.* || **Thi-vị** 味. Thú-vị trong thơ: *Đọc bài ấy có thi-vị.* || **Thi-xã** 社. Hội những người làm thơ: *Lập thi-xã.*

II. Một bộ sách trong ngũ-kinh, chép những bài thi-ca về đời Tam-đại: *Kinh Thi.*

Thi-lễ 禮. Kinh Thi và kinh Lễ. Nghĩa bóng: Học-hành và nên-nếp: *Con nhà thi-lễ.* || **Thi-thư** 書. Kinh Thi và kinh Thư. Nghĩa bóng: Học-hành: *Dòng-dõi thi-thư.*

VĂN-LIỆU. — *Rõ nền thi-lễ nổi dòng thư-hương* (Nh-đ-m).

Thi 尸. Thây người chết: *Tử-thi.*

Thi-hài 骸. Thây và xương. Nói chung về xác người chết: *Thi-hài bực-lộ.*

Thi 著. Thử cỏ dùng để bói Dịch: *Ở núi Quyên-sơn, tỉnh Hà-nam có cỏ thi.*

Thi 施. Làm ra việc thực (không dùng một mình).

Thi-ân 恩. Làm ơn: *Thi-ân cho kẻ khác.* || **Thi-hành** 行. Làm ra công việc: *Thi-hành cái kế-hoạch của mình.* || **Thi-lễ** 禮. Làm lễ chào: *Trông thấy bậc trên vội-vàng thi-lễ.* || **Thi-thố** 措. Đem tài-lực của mình mà làm ra công việc: *Thi-thố tài-năng. Thời-vận chưa đạt, không thi-thố gì được.*

Thí

Thí 試. 1. Thi: *Hương-thi. Đình-thi. Thi-sinh.* — 2. Thử: *Thí-nghiệm.*

Thí-nghiệm 驗. Thử nghiệm cho rõ: *Thí-nghiệm các chất hóa-học. Thí-nghiệm tài-năng để bổ-dụng quan-lại.* || **Thí-sai** 差. Chức viên mới bổ, chưa được vào chính-ngạch: *Giáo-học thí-sai. Thư-lại thí-sai.* || **Thí-sinh** 生. Học-trò đi thi: *Gọi thí-sinh vào trường. Liệt vào hàng thí-sinh.*

Thí 施. Cho làm phúc: *Bố-thi. Cháo thi. Thuốc thi.*

Thí-bỏ. Ban cho: *Nhờ trời thí-bỏ cho mụn con.* || **Thí-chủ** 主. Người bỏ tiền của ra cho người khó để làm phúc: *Phải nhớ ơn thí-chủ.* || **Thí-mạng** 命. Cũng nghĩa như «thi-thân». || **Thí-thân** 身. Liều mình, bỏ mình: *Thi-thân vào nơi nguy-hiểm.* || **Thí-thực** 食. Cho ăn làm phúc: *Làm đàn thí-thực cho chúng-sinh.* || **Thí-xả** 舍. Liều bỏ hết cả mọi cái cho kẻ khác: *Một lòng thí-xả.*

Thí 弑. Giết người trên: *Phạm tội thí-quản. Thoán-thí.*

Thí 刺. Cắt. (Xem thế-phát).

Thí 譬. Vi: *Thí-dụ*.

Thí-dụ ○ 喻. 1. Ví như, giá như: *Thí-dụ học không nên thì rồi làm gì.* — 2. Điều mình đặt ra để chứng cái lẽ mình đã nói: *Tìm điều thí-dụ để chứng rõ cái lý-thuyết của mình.*

Thì

Thì. Cũng nói là «thời». Tiếng trợ-tự chỉ về trong thì-giờ, hay trong cái địa-vị nào, để nối phần nói trên với phần nói dưới: *Đói thì ăn, khát thì uống. Giết người thì phải tội. Mệt thì đi nghỉ. Cha thì phải từ, con thì phải hiếu.*

Thì 時. Thường đọc tránh ra là «thời». 1. Tuổi, lúc, tuổi: *Thì con trẻ. Đương thì đi học.* — 2. Mùa: *Từ thì, (hay từ thời).* — 3. Giờ: *Thì khắc.*

Thì-bệnh ○ 病 hay thời-bệnh. Cái thông-tệ, thông-bệnh của hiện-thì: *Nói trúng thì-bệnh. Phải tìm cách cứu chữa thì-bệnh.* || **Thì buổi.** Nói chung về đời, lúc: *Thì buổi bây giờ. Thì buổi loạn-ly.* || **Thì-cơ** ○ 機. Cơ-hội trong lúc đó: *Xem cái thì-cơ có thể làm được.* || **Thì cục** ○ 局. Cục-diện đương lúc đó: *Gặp thì-cục gian nguy.* || **Thì-đại** ○ 代. Nói chung về đời, tuổi: *Thì-đại quân-chủ.* || **Thì-đàm** ○ 談. Câu chuyện về việc đương thì: *Xem mục thì-đàm trong tờ báo.* || **Thì-giá** ○ 價. Giá hiện-thời các vật: *Thì-giá mỗi khi mỗi khác.* || **Thì-gian** ○ 間. Khoảng thì-giờ trong vũ-trụ: *Thì-gian không bao giờ cùng.* || **Thì-giờ.** Nói chung về ngày giờ: *Bỏ mất thì-giờ.* || **Thì-khắc** ○ 刻. Nói chung về giờ khắc: *Không bỏ phí một thì-khắc nào.* || **Thì-kỳ** ○ 期. Kỳ-hạn trong một thì-gian: *Thì-kỳ ấu-trĩ.* || **Thì-khí** ○ 氣. Khí độc trong một thì-tiết nào làm cho người đau ốm: *Phòng bệnh thì-khí.* || **Thì-nghi** ○ 宜. Điều nên, điều hợp trong lúc đó: *Việc làm phải cho hợp thì-nghi.* || **Thì-sự** ○ 事. Việc hiện-thì: *Mục thì-sự ở trong báo.* || **Thì-tiết** ○ 節. Tiết-hậu trong mùa nào: *Thì-tiết thay đổi.* || **Thì-thế** ○ 勢. Sự thế lúc bấy giờ: *Thì-thế khó-khăn.* || **Thì-thượng** ○ 尙. Sự ham-chuộng trong một thì nào: *Thì-thượng xa-xỉ.* || **Thì-trang** ○ 裝. Cách ăn-mặc trong một thì: *Ăn-mặc theo thì-trang.* || **Thì-trân** ○ 珍. Vật ăn quý trong từng mùa: *Thì-trân thức-thức sẵn bày (K).* || **Thì-vận** ○ 運. Thì và vận. Nói chung về vận-mệnh may rủi, tốt xấu của người ta: *Gặp thì-vận dễ làm-án.* || **Thì-vụ** ○ 務. Việc hiện thì: *Luận bàn thì-vụ. Công việc làm không hợp thì-vụ.*

Thì-thào. Nói về tiếng nói nhanh-nhanh nhỏ-nhỏ: *Nói chuyện thì-thào.*

Thì-thăm. Nói kín với nhau không lớn tiếng: *Thì-thăm chuyện kín.*

Thì-thọt. Ra vào luôn: *Thì-thọt cửa quan.*

Thì-thùng. Tiếng trống đánh: *Tiếng trống thì-thùng.*

Thị

Thị 矢. Tên đề bản cung nỏ: *Hồ-thỉ. Cung-thỉ.*

Thị-thạch ○ 石. Tên và đạn: *Xông-pha thì-thạch. VẤN-LIỆU.* — *Thỏa lòng hồ-thỉ, rõ mình dai-cán (Nh-đ-m).* — *Há rằng ngại một phen thì-thạch, Giải trùng vi mà theo tới quân-vương (văn tế trần vong tướng-sĩ).*

Thị 始. Đầu. Xem chữ thủy 始.

Thị

Thị. Thứ cây có quả to như quả cam, lúc chín thì vỏ vàng, hạt to, mùi thơm nặng: *Cây thị. Quả thị.*

VẤN-LIỆU. — *Áp-úng như ngậm hạt thị (T-ng).*

Thị 市. 1. Chợ: *Thị-giá. Thị-trường.* — 2. Nơi đô-hội có người ở đông-dục, và buôn-bán thịnh-vượng: *Thành-thị.*

Thị-giá ○ 價. Giá chợ: *Mua bán theo thị-giá.* || **Thị-sảnh** ○ 廳. Sở hành-chính của một thị-xã. || **Thị-trường** ○ 場. Chỗ buôn-bán: *Các hải-cảng là nơi thị-trường.* || **Thị-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu coi việc hành-chính trong một thị-xã. || **Thị-xã** ○ 社. Nơi đô-hội có tổ-chức thành một cơ-quan như một xã: *Hà-nội, Sai-gon đều là thị-xã.*

VẤN-LIỆU. — *Nhất cận thị, nhị cận giang (T-ng).* — *Lâm-tuyền pha lẫn thị-thành mà ra (B-C).*

Thị 氏. 1. Họ: *Nguyễn-thị.* — 2. Chữ thường dùng để đệm trên tên đàn bà: *Thị Đào. Thị Lan.*

VẤN-LIỆU. — *Phó cho con Nguyễn-thị-Đào, Nước trong leo-leo cầm sào đợi ai? (thơ bà Thanh-quan).*

Thị 是. I. Phải, đối với phi là trái: *Tiếng thị-phi gác bỏ ngoài tai.*

VẤN-LIỆU. — *Biết đường khinh-trọng, biết lời thị-phi (K).*

II. Ấy là: *Đích-thị. Túc-thị. Chính-thị.*

Thị 視. Thấy, trông (không dùng một mình): *Thị-thực. Cận-thị.*

Thị-giác ○ 覺. Cái biết do sự trông: *Thị-giác không tỉnh.* || **Thị-quan** ○ 官. Cơ-quan để trông mà biết: *Mắt là thị-quan.* || **Thị-sự** ○ 事. Trông coi cho người ta làm công việc: *Cắt người thị-sự.* || **Thị-thực** ○ 實. Nhận là mình trông thấy thực: *Văn-khế có lý-trưởng thị-thực.* || **Thị-triều** ○ 朝. Nói vua ngự ra để các quan vào chầu: *Vua ra thị-triều.*

VẤN-LIỆU. — *Thị-lử như sinh (T-ng).*

Thị 示. Báo cho mọi người biết (không dùng một mình): *Yết-thị. Hiều-thị.*

Thị-uy ○ 威. Phô cái oai-nghi cho người ta biết: *Diễn quân để thị uy.*

Thị 嗜. Ham muốn (không dùng một mình): *Thị-dục Thị-hiếu.*

Thị-dục ○ 慾. Lòng ham muốn về đường vật-chất: *Thường vì lòng thị-dục mà hay làm những điều phi-nghĩa.* || **Thị-hiếu** ○ 好. Lòng ham-thích. Cũng nghĩa như thị-dục.

Thị 恃. Cây: *Thị-kỳ. Thị-hùng. Tự-thị.*

Thị-hùng ○ 雄. Cây mình giỏi mạnh hơn người: *Thị-*

hàng với đám đàn em. || Thị-thế ○ 勢. Cây cái thế mạnh của mình: *Thị-thế nhà mình mà bắt nạt người ta.*

Thị 侍. Trục, hầu: *Thị-vệ. Nội-thị. Thị-thần. Quan thị.*

Thị-độc ○ 讀. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc đọc sách cho vua nghe. || **Thị-giảng ○ 講.** Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc giảng sách cho vua nghe. || **Thị-lang ○ 郎.** Chức quan tam phẩm trong các bộ. || **Thị-nữ ○ 女.** Con gái hầu: *Thị-nữ đứng hầu hai bên.* || **Thị-tì ○ 婢.** Đầy tớ gái hầu: *Thị-tỳ đi theo.* || **Thị-thần ○ 臣.** Quan hầu vua: *Ban thưởng cho các thị-thần.* || **Thị-vệ ○ 衛.** Quân lính đề hộ-vệ nhà vua: *Quan thị-vệ. Linh thị-vệ.*

Thia

Thia-lia. Trò chơi trẻ con, ném nghiêng mảnh sành, mảnh ngói mỏng xuống nước cho nó nảy lên: *Ném thia-lia.*

Thia-thia. Thừ cá sần-át, tức là thừ cá rô nhỏ, đuôi dài vẩy có nhiều sắc: *Chọi cá thia-thia.*

Thia

Thia. Muỗng để ăn canh hay thứ đồ nước.

Thích

Thích 適. Vừa, hợp: *Thích ý. Nhân-tâm tùy thích.* Dùng rộng sang tiếng An-nam là tra: *Thích uống rượu. Thích đọc sách.*

Thích-chí ○ 志. Vừa hợp cái chí của mình đã định: *Ở đời cần được thích-chí.* || **Thích-dụng ○ 用.** Vừa hợp với sự dùng: *Quyền sách này thích-dụng cho học-trò còn trẻ tuổi.* || **Thích-đáng ○ 當.** Vừa đáng: *Việc không thích-đáng thì đừng làm.* || **Thích-hợp ○ 合.** Vừa hợp: *Thích-hợp với thời-thế.* || **Thích-khẩu ○ 口.** Sương miệng: *Ăn cho thích-khẩu.* || **Thích-nghỉ ○ 宜.** Vừa hợp với cái nên: *Cách ăn-mặc không thích-nghỉ.* || **Thích-thời ○ 時.** Hợp thời: *Hành-động không thích-thời.* || **Thích-trung ○ 中.** Hợp với cái vừa phải, không thái-quá, không bất-cập: *Ăn-ở cho thích-trung.* || **Thích-ý ○ 意.** Vừa ý: *Thích ý thế nào thì làm thế.*

VĂN-LIỆU. — Nhân sinh qui thích-chí (T-Lg).

Thích 刺. I. Dùng khi-giới mà đâm giết người ta: *Hành-thích. Thích-khách.* Dùng sang tiếng An-nam có nghĩa là lấy cánh tay thúc sế vào người khác để ra hiệu: *Thích tay vào người bên cạnh bảo đừng nói nữa.*

Thích khách ○ 客. Người mang gươm binh-kui, giết người khác để báo thù: *Kẻ thích-khách có gan.*

II. Dùng mũi nhọn mà châm mà khắc vào việc gì: *Thích chữ vào mặt.*

Thích 釋. I. Tha ra (không dùng một mình): *Phóng-thích những kẻ tù tội.*

II. Giảng cho rõ nghĩa-lý: *Thích nghĩa sách. Lời chú-thích.*

Thích 戚. I. Họ ngoại: *Thân-thích. Ngoại-thích.*

Thích-thuộc ○ 屬. Họ-hàng thân-thuộc: *Cưu-mang người thích-thuộc.*

II. Lo buồn (không dùng một mình): *Ưa-thích.*

Thích-ca 釋迦. Do chữ Phạn Çakya dịch ra. Họ của đấng giáo-chủ đạo Phật.

Thích-giáo 釋教. Tôn-giáo của đức Thích-ca lập ra, tức là đạo Phật.

Thích

Thích-thịch Thường nói là « thịnh-thịch ». Tiếng đập mạnh: *Chân đi thích-thịch. Chạy thích-thịch.*

Thiếc

Thiếc. Loài kim, sắc trắng như bạc, mềm, nấu chóng chảy: *Ấm thiếc. Hàm thiếc. Cơi thiếc.*

VĂN-LIỆU. — Nước chè Tàu, trà coi thiếc (T-ng).

Thiêm

Thiêm 添. Thêm (không dùng một mình): *Thiêm-dinh.*

Thiêm-thủ ○ 取. Lấy thêm: *Đổ vào số thiêm-thủ.*

Thiêm-thiếp. Xem « thiếp-thiếp ».

Thiêm

Thiêm 蟾. Con cóc.

Thiêm-cung ○ 宮. Vết ở mặt trăng, hình như con cóc. Người ta thường dùng để gọi cung trăng: *Bể quế thiêm-cung.* || **Thiêm-thù ○ 蝓.** Con cóc: *Đèn thiêm-thù tết trung-thu.*

VĂN-LIỆU. — Cung thiêm nay đã chị Hằng chủ-trương (C. h.).

Thiêm

Thiêm. Thâm độc: *Bụng thiêm.*

Thiêm-độc. Độc ác ngầm: *Lập tâm thiêm-độc.*

Thiêm 忝. Xấu-hỗ. Tiếng mình tự khiêm xưng với người khác: *Thiêm-chức.*

Thiêm-chức ○ 職. Tiếng các quan tự khiêm xưng với người khác: *Thiêm-chức đã định thế rồi.*

Thiêm

Thiêm 贍. Đầy đủ (không dùng một mình): *Sung-thiêm.*

Thiên

Thiên 天. 1. Trời: *Thiên bất dung gian.* — 2. Tự-nhiên, trời sinh ra: *Thiên-nhiên. Thiên-linh. Thiên-tạo.*

Thiên-ân ○ 恩.Ơn trời, thường dùng để nói về ơn của vua ban cho: *Giải tình oan-khuất họa nhờ thiên-ân* (Nhĩ-đ-m). || Thiên-cơ ○ 機. Cơ mầu-nhiệm của trời: *Không được lộ thiên-cơ*. || Thiên-cung ○ 宮. Cung-diện của Ngọc-hoàng trên trời: *Ở trên thiên-cung có tội phải giáng xuống hạ-giới*. || Thiên-chúa ○ 主. Chúa trời. Vị thần độc-tôn của đạo Da-tô. || Thiên-chức ○ 職. Chức-vụ tự-nhiên có sẵn: *Làm cho hết cái thiên-chức của mình*. || Thiên-diễn ○ 演. Sự tiến-hóa tự-nhiên của trời: *Theo lý thiên-diễn thì giống mạnh còn, giống yếu mất*. || Thiên-đạo ○ 道. Đạo trời: *Thiên-đạo chi-công*. || Thiên-đình ○ 庭. 1. Triều-đình ở trên trời: *Trên thiên-đình đã định*. — 2. Trán người ts. Tiếng dùng về phép xem tướng: *Rộng thiên-đình sớm nên phú-quí*. || Thiên-định ○ 定. Tự trời định sẵn: *Giàu nghèo sang hèn là tự thiên-định*. || Thiên-đường ○ 堂. Nơi cực-lạc trên trời: *Biết đầu địa-ngục, thiên-đường là đầu* (K). Thiên giới ○ 界. Cõi trời: *Thăng thiên-giới*. || Thiên-hà ○ 河. Sông ở trên trời. Tức là Ngân-hà. || Thiên-hạ ○ 下. Cõi dưới trời: *Nhất-thống thiên-hạ*. Dùng rộng ra là nói chung cả mọi người: *Thiên-hạ chế-cười*. || Thiên-hoa ○ 花. Bệnh đậu mùa. || Thiên-hương ○ 香. Hương trời. Dùng để chỉ về ý nhị đậm-đà của người đàn-bà đẹp: *Quốc-sắc thiên-hương*. || Thiên-khai ○ 開. Tiếng đánh bài tở-tôm tài bàn, lên tay có sẵn một phu bài 4 cây giống nhau: *Thiên-khai ân khàn, trình phu*. || Thiên-lộc ○ 祿. Lộc trời. Thường dùng để nói lộc của nhà vua: *Cả nhà được hưởng thiên-lộc*. || Thiên-lôi ○ 雷. Thần sấm sét: *Thiên-lôi đánh*. || Thiên-lương ○ 良. Lương-tâm của người ta sinh ra sẵn có: *Ăn ở táng-tận cả thiên-lương*. || Thiên-lý ○ 理. Lễ trời: *Thuận theo thiên-lý*. || Thiên-mệnh ○ 命. Số mệnh do trời định cho: *Sống chết là do thiên-mệnh*. Thiên-nhai ○ 涯. Chân trời, nói về những nơi xa thẳm: *Lưu-lạc thiên-nhai*. || Thiên-nhan ○ 顏. Mặt vua: *Được gần thiên-nhan*. || Thiên-nhiên ○ 然. Tự-nhiên: *Cảnh đẹp thiên-nhiên*. Thiên-phận ○ 分. Phần trời phú cho: *Thiên-phận cao-minh*. || Thiên-phủ ○ 府. Vị thiên-thần về bên chư-vị thờ: *Thiên-phủ, địa-phủ, thủy-phủ*. || Thiên-tai ○ 災. Tai-nạn tự-nhiên xảy tới: *Mắc phải thiên-tai*. || Thiên-tài ○ 才. Tài giỏi của trời phú cho: *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài* (K). || Thiên-táng ○ 塋. Mả chôn tự-nhiên mà kết: *Được ngôi mả thiên-táng*. || Thiên-tạo ○ 造. Tự-nhiên mà tạo-lập ra: *Hang thiên-tạo*. || Thiên-tiên ○ 仙. Tiên trên trời: *Thiên-tiên hạ giáng*. || Thiên-tính ○ 性. Tính tự-nhiên của trời phú cho: *Thiên-tính trung-hậu*. || Thiên-tư ○ 資. Tư-chất của trời phú cho: *Thiên-tư dĩnh-ngộ*. || Thiên-tử ○ 子. Con trời, chỉ vì vua: *Lên ngôi thiên-tử*. || Thiên-tước ○ 爵. Phần tôn quý tự-nhiên mà có, không phải nhờ người ta cho: *Thiên-tước quý hơn nhân-tước*. || Thiên-tượng ○ 象. Hình-tượng ở trên trời: *Xem thiên-tượng*. || Thiên-thanh ○ 青. Mầu xanh da trời: *Lựa nhuộm thiên-thanh*. || Thiên-thần ○ 神. Thần ở trên trời: *Thờ vị thiên-thần*. || Thiên-thời ○ 時. Tiết trời: *Bệnh thiên-*

thời. || Thiên-uy ○ 威. Uy trời: *Sợ thiên-uy*. || Thiên-văn ○ 文. Hiện-tượng trên trời: *Xem thiên-văn. Môn học thiên-văn*. || Thiên-vận ○ 運. Vận tuần-hoàn của trời: *Thiên-vận tuần-hoàn*.

VĂN-LIÊU. — Thiên bất dong gian. — Thiên tru, địa lục. — Thiên trường, địa cửu. — Thiên thanh, địa bạch. — Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên (T-ng).

Thiên 篇. 1. Một phần trong quyển sách, có nhiều chương: *Sách Luận-ngữ có 20 thiên*. — 2. Một bài thơ: *Ngự linh tay thảo một thiên luật Đường* (K).

VĂN-LIÊU — Một thiên tuyệt-bút gọi là ở sau (K). — Một thiên bạc mệnh lại càng não-nhân (K).

Thiên 偏. Lềch, không cân: *Xử thiên cho một bên*.

Thiên-ái ○ 愛. Yêu riêng một bên: *Thiên-ái vợ lẽ*. || Thiên-kiến ○ 見. Ý-kiến thiên-lệch: *Không nên giữ cái thiên-kiến của mình*. || Thiên-tư ○ 私. Tư túi, không công bằng: *Á-nỡ thiên-tư*. || Thiên-trụy ○ 覆. Bệnh sa di || Thiên-vị. Cũng nghĩa như thiên-tư.

Thiên 遷. Dời đi nơi khác: *Thiên-đô. Thiên-di*.

Thiên-cư ○ 居. Dời đi ở chỗ khác: *Nhà tôi thiên-cư đi nơi khác*. || Thiên-di ○ 移. Một cung ở trong số Tử-vi, chỉ về sự đi ra ngoài.

Thiên 千. Nghìn.

Thiên cổ ○ 古. Nghìn xưa, tức là lâu đời: *Lưu-danh thiên-cổ*. || Thiên-hộ ○ 戶. Chức ngang với chức chánh cái-tông. || Thiên-kim ○ 金. Nghìn vàng: *Giá trọng thiên-kim*. || Thiên-lý ○ 里. Nghìn dặm: *Đường thiên-lý. Kinh thiên-lý. Ngựa thiên-lý*. || Thiên-tài ○ 載. Nghìn năm: *Thiên-tải nhất thì*. || Thiên-tuế ○ 歲. Nghìn tuổi. 1. Tiếng để chúc-tụng những bậc vương-hầu. — 2. Thứ cây lá nhỏ, trồng làm cảnh. Thiên-thặng ○ 乘. Nghìn cỗ xe đánh giặc, tiếng nói để chỉ vua chư-hầu: *Ngôi thiên-thặng*. Thiên-thu ○ 秋. Nghìn mùa thu, tức là nghìn năm.

VĂN-LIÊU. — Thiên biến, vạn hóa. — Thiên hình, vạn trạng. — Thiên niên bất dịch. — Thiên sơn, vạn thủy. — Thiên phương, bách kế (T-ng).

Thiên-hậu 天后. Vị nữ-thần nguyên là bà Dương Thái-hậu đời Tống bên Tàu, lúc Nguyễn đánh Tống, bà ấy chạy ra bờ tự-tử, xác trôi sang bên cửa Càn nước Nam, hiển linh thành thần.

Thiên-mụ 天姥. Tên ngôi chùa ở trên bờ sông Hương gần kinh-đô Huế.

Thiên-thai 天台. Tên ngọn núi; tương-truyền có tiên ở.

Thiên-trúc 天竺. Tên cỏ nước Ấn-độ, nơi Phật sinh.

Thiên

Thiến. Cát dương-vật di: *Thiến gà. Thiến chó.* Nghĩa rộng: Cát bột: *Thiến mầu. Thiến cảnh cây.*

Thiên

Thiên 禪. Tiếng nhà Phật, dịch theo âm chữ dyana. Yên-lặng và nghĩ-ngợi: *Tham thiên. Đạo thiên.*

Thiên-định 〇 定. Yên-lặng, chuyên nhất tư-tướng: *Nhà sư ngồi thiên-định.* || **Thiên-gia 〇 家.** Người tu đạo Phật: *Trong thiên-gia có nhiều người siêu-việt.* || **Thiên-học 〇 學.** Môn học thiên-định trong đạo Phật: *Khảo-cứu về thiên-học.* || **Thiên-môn 〇 門.** Cửa chùa: *Nương chốn thiên-môn.* || **Thiên-tông 〇 宗.** Tông-phái chuyên về thiên học: *Theo phái thiên-tông.*

Thiên 蟬 Con ve.

Thiên-thuế 〇 蛻 Xác ve dùng làm thuốc.

Thiên

Thiên 淺. nông, cạn (không dùng một mình): *Tho thiên. Tài sơ, học thiên, Thiên-cạn.*

Thiên-cận 〇 近 nông, gần, trái với thâm-viễn là xa-xa: *Ý-lý thiên-cận.* || **Thiên-học 〇 學.** Học ít, học kém: *Còn thiên-học lắm.* || **Thiên-kiến 〇 見.** Ý-kiến nông-nổi: *Theo cái thiên-kiến của tôi.* || **Thiên-lậu 〇 陋** nông-nổi, què-mù: *Tri-thức thiên-lậu.*

Thiện

Thiện 善. I. Lành, không ác, hay, tốt: *Người thiện, kẻ ác.*

Thiện-căn 〇 根. Cái căn-tính hiền-lành: *Thiện-căn ở tại lòng ta.* || **Thiện-chính 〇 政.** Cái chính-sự tốt: *Làm quan có thiện-chính.* || **Thiện-hậu 〇 後.** Lo làm tốt, làm hay về sau: *Làm cách thiện-hậu.* || **Thiện-nghiệp 〇 業.** Sự tạo-tác tốt lành ở kiếp trước: *Gây nên thiện-nghiệp.* || **Thiện-nhân 〇 人.** Người lương-thiện: *Con này chẳng phải thiện-nhân, Chẳng phượng trốn chúa, thì quân lộn chồng (K).* || **Thiện-pháp 〇 法.** Phép hay: *Có thiện-pháp cần phải thi-hành cho đúng.* || **Thiện-sự 〇 事.** Việc lành, việc phúc-dức: *Nên làm thiện-sự.* || **Thiện-tâm 〇 心.** Lòng lành: *Người có thiện-tâm hay cứu-giúp kẻ khổ-sở.* || **Thiện-tín 〇 信.** Do chữ thiện nam, tin nữ nói tắt. Nói những người dốc lòng tin-ngưỡng đạo Phật: *Những thiện-tín đi lễ rất đông.*

VĂN-LIÊU. — *Lịch thiện, phùng thiện (T-ng).* — *Thiện giá, thiện báo.*

II. Khéo, hay, giỏi (không dùng một mình) *Thiện-xạ.*

Thiện-ngệ 〇 藝. Giỏi nghề: *Tay thiện-ngệ.* || **Thiện-xạ 〇 射.** Bắn giỏi: *Tay thiện-xạ.*

Thiện 擅. Chuyên (không dùng một mình): *Thiện-tiền.*

Thiện-hành 〇 行. Tự chuyên mà làm, không theo mệnh-lệnh người trên: *Chưa được thượng-lệnh không dám thiện-hành.* || **Thiện-quyền 〇 權.** Chuyên quyền: *Gian-thần thiện-quyền.* || **Thiện-tiện 〇 便.** Tự-tiện, không hỏi ai mà cứ làm: *Thiện-tiện hành-động.*

Thiện 禪. Truyền (không dùng một mình): *Thiên-vị.*

Thiện-nhượng 〇 讓. Truyền nhường ngôi vua: *Đời Nghiêu Thuấn là đời thiên-nhượng.* || **Thiên-vị 〇 位.** Nói về ông vua này truyền ngôi cho người khác thay mình làm vua.

Thiện 餽. Bữa ăn (không dùng một mình): *Ngự-thiện.*

Thiên

Thiên 靈. Linh ứng. Nói về thần thánh hay là những cái gì có pháp-lực, làm cho người ta phải tin phải sợ: *Thần thiên. Bùa thiên.*

Thiên-liêng. Nói chung về sự thiên: *Thần thánh thiên-liêng.*

VĂN-LIÊU. — *Ma thiên, nước độc.* — *Sống khôn, chết thiên.* — *Thần thiên về bộ-hạ.* — *Chẳng thiên ai gọi là thần (T-ng).* — *Hàm thiên khi đã sa cơ cũng hèn (K).* — *Khuôn thiên lừa lọc đã dành có nơi (K).* — *Pháp thiên cải tử hoàn sinh (Nh-đ-m).*

Thiếp

Thiếp. Cũng nghĩa như tiếng « thép »: *Son son, thiếp vàng.*

Thiếp 1. Mê bản không tỉnh: *Mệt quá nằm thiếp đi.* — **2.** Nói về phép phù-thủy, làm cho người ta mê đi như chết, để sai linh-hồn xuống âm-phủ tìm người chết: *Thầy thiếp. Đánh đồng thiếp.*

Thiếp 泔. Hút, thấm: *Đất khô quá tưới bao nhiêu nước cũng thiếp hết.*

Thiếp-hợp 〇 洽. Thấm nhuần khắp cả: *Nhân-án thiếp-hợp.*

Thiếp 妾 1. Vợ lẽ: *Thiếp.* — **2.** Tiếng người đàn bà tự xưng với người đàn-ông: *Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin theo.*

VĂN-LIÊU. — *Năm thê, bảy thiếp (T-ng).* — *Xin đừng phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội. đỡ khi đói lòng (C-d).* — *Chàng đi thiếp cũng đi cùng, Đói no thiếp chịu, lạnh-lương thiếp cam (C-d).*

Thiếp 帖. I. Mảnh giấy có viết chữ đề mời khách hay đề báo tin: *Thiếp mời.*

Thiếp-danh 〇 名. Mảnh giấy có viết tên họ nghề-nghiệp và chỗ ở của mình: *Gửi thiếp-danh chúc Tết.* Cũng nói là danh-thiếp.

VĂN-LIÊU. — *Hãy đưa cánh thiếp, trước cầm làm tin (K).* — *Thiếp-danh đưa đến thì hồng (K).* — *Thiếp hồng tìm đến hương-khuê gửi vào (K).* — *Chưa trao lễ nhận, mới đầu thiếp danh (Nh-đ-m).*

II. Tập giấy có chữ của người danh-bút để lại về sau: *Thiếp Lan-dinh. Đổ bút thiếp.*

III. Thỏa-thuận, yên-lặng: *Ninh-thiếp. Thiếp-phục.*

Thiếp-phục 〇 服. Thỏa-thuận, tùng-phục: *Nhân-tâm thiếp-phục.*

Thiệp

Thiệp 涉. I. Lội: *Thiệp thủy dâng sơn*. Nghĩa bóng: *Từng trải: Lịch-thiệp. Ấn-nói thiệp. Người thiệp.*

Thiệp-liệp 躑. Sơ-sài qua-loa không được kỹ-càng: *Độc thiệp-liệp ít sách.* || **Thiệp-thế** 世. Trái đời: *Con người thiệp-thế.*

II. Đinh-dáng vào: *Can-thiệp.*

Thiệt

Thiệt 鐵. Sắt.

Thiệt-bì 皮. Da đen sạm như màu sắt: *Da thiệt-bì.* || **Thiệt-giáp** 甲. 1. Áo giáp bằng sắt: *Mặc thiệt-giáp ra trận.* — 2. Tàu chiến có vỏ sắt bọc bên ngoài: *Tàu thiệt-giáp.* || **Thiệt-lộ** 路. Đường sắt xe lửa: *Làm đường thiệt-lộ.* || **Thiệt-mộc** 木. Thù gỗ dãn bền như sắt: *Đinh, lim, sến, táu, là bốn thứ thiệt-mộc.* || **Thiệt-thạch** 石. Sắt đá. Nghĩa bóng: *Bền chắc cứng-cỏi: Can-tràng thiệt-thạch.*

Thiệt 設. Đặt: *Thiệt kế. Thiệt tiệp.*

Thiệt-đãi 待. Thường đọc là «thiệt-đãi». Khoản đãi khách-khứ. || **Thiệt-lập** 立. Dựng đặt: *Thiệt-lập đàn chay.*

Thiệt 切. 1. Phân-mật, gàn-găn, gàn-bó: *Bạn thiệt. Thân-thiệt.* — 2. Ham, cầu: *Thiệt làm quan. Thiệt tiền của.*

Thiệt-dụng 用. Cần dùng làm: *Sắm những đồ thiệt-dụng.* || **Thiệt-đáng** 當. Thiệt-thực, đích-đáng: *Nghị-luận thiệt-đáng.* || **Thiệt-tuyên** 線. Tiếng kỹ-hà-học. Đường thẳng đi vừa sát vào một đường cong. || **Thiệt-tha**. Thương tiếc xót-xa: *Thiệt-tha sự đời. Than khóc thiệt-tha.* || **Thiệt-thân** 身. Thiệt đến mình: *Cơ-hàn thiệt-thân.* || **Thiệt-thực** 實. Thiệt với sự thực, không phiếm: *Bàn những việc thiệt-thực.* || **Thiệt-yếu** 要. Thiệt-thực, trọng-yếu: *Vấn-dề thiệt-yếu.*

Thiệt 竊. Trộm (không dùng một mình): *Đạo-thiệt. Thâu-thiệt.*

Thiệt-cứ 據. Nói về những kẻ gian-hùng nổi lên, chiếm-cứ lấy một khu-vực nào: *Lúc loạn, những đạo-tặc thừa thời thiệt-cứ.* || **Thiệt-nghĩ** 擬. Theo ý riêng nghĩ trộm: *Tôi thiệt-nghĩ rằng.* || **Thiệt-tưởng** 想. Cũng nghĩa như «thiệt-nghĩ».

Thiệt

Thiệt. Kém phần lợi: *Làm thiệt người khác. Không để cho ai phải thiệt.*

Thiệt-hại. Tồn-hại: *Bồi thường thiệt-hại.* || **Thiệt-thời**. Nói chung về sự thiệt.

VĂN-LIỆU. — So hơn, quân thiệt. — Ăn hơn, hờn thiệt (T-ng). — Thiệt đày mà có ích gì đến ai (K). — Công đeo Judô chẳng thiệt-thời lắm ru! (K). — Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi (K). — Cát làm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh (K). — Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh (K).

Thiệt. Cũng nghĩa như «thật».

Thiệt 舌. Lưỡi (không dùng một mình): *Khẩu thiệt.* Thiệt-chiến 戰. Công-kích nhau bằng lời nói: *Thiệt-chiến với cả mọi người.*

Thiếu

Thiếu 燒. Đốt cháy: *Thiếu hương. Thiếu nhà táng.*

Thiếu-hóa 化. Đốt cho hóa đi: *Thiếu hóa vàng mã.* || **Thiếu-hương** 香. Đốt hương. Nói người đi lễ chùa: *Lòng thành đi thiếu-hương.*

Thiếu-thân 燒身. Thù côn-trùng nhỏ, cứ thấy chỗ lửa sáng thì bay vào.

Thiếu

Thiếu. Do chữ thiếu là ít đọc trắng ra. Hụt, không đủ: *Thiếu ăn. Thiếu tiền. Tháng thiếu.*

Thiếu gì. Do tiếng không thiếu gì nói tắt, nghĩa là có nhiều: *Thiếu gì có quả, thiếu gì bá vương (K).* || **Thiếu mặt**. Vắng mặt: *Thiếu mặt ở hội đồng.* || **Thiếu-thốn**. Nói chung về sự thiếu: *Tiền-nong thiếu-thốn.*

VĂN-LIỆU. — Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu. — Thiếu việc vua chờ ai thua việc làng. — Thiếu gạo, cạo thêm khoai (T-ng). — Đón đưa khắp mặt thiếu ai (Nh-đ-m). — Thóc kho của nước thiếu gì? (Nh-đ-m).

Thiếu 少. I. Nhỏ, nói về người còn ít tuổi: *Thiếu-niên. Thiếu-nữ.*

Thiếu-niên 年. Tuổi trẻ: *Đương độ thiếu-niên.* || **Thiếu-nữ** 女. Người con gái trẻ tuổi. || **Thiếu-phụ** 婦. Người đàn-bà trẻ tuổi: *Bạc thiếu-phụ.* || **Thiếu-thời** 時. Thừa trẻ: *Lúc thiếu-thời hay ngang-tàng.* || **Thiếu-tráng** 壯. Trai-trẻ, khỏe-mạnh: *Tuổi thiếu-tráng thì hay hăng-hái.*

II. Phụ, phó, dưới người chánh: *Thiếu-úy. Thiếu-tá. Thiếu-tướng.*

Thiếu-bảo 保. Chức quan đứng thứ ba trong hàng tam-cô. || **Thiếu-phó** 傅. Chức quan đứng thứ hai trong hàng tam-cô. **Thiếu-sur** 師. Chức quan đứng đầu hàng tam-cô. || **Thiếu-tá** 佐. Chức quan võ bôu khoan, dưới bậc trung-tá. || **Thiếu-tướng** 將. Chức quan võ trên bậc đại-tá, dưới bậc trung-tướng. || **Thiếu-úy** 尉. Chức quan võ một khoan, dưới bậc trung-úy.

Thiếu

Thiếu. Thù cá biền lớn, có hai ngành mà không có vây.

Thiếu 韶. I. Bài nhạc cổ của đời Nghiêu Thuấn. *Tiểu thiếu.*

VĂN-LIỆU. — Mùi hương xạ ngát, tiếng thiếu nhạc rung (Nh-đ-m). — Âm-thầm thiếu-nhạc lấy-lừng tiệc ho (Nh-đ-m).

II. Đẹp (không dùng một mình).

Thiếu-quang 光. Ngày mùa xuân: *Thiếu-quang chín chực, đã ngoài sáu mươi (K).*

Thiều

Thiều. Thứ cá nước ngọt, mình nhỏ và dài.

Thiều 少. Ít: *Đình ấu, điền thiều. Thiều lược.*

Thiều-đức 德. Ít đức, kém đức: *Nhà thiều-đức, con cháu không được phát-đạt.* || **Thiều-số 數.** Số ít: *Bỏ phiếu bị thiều-số.*

VĂN-LIỆU. — Vô phúc, thiều ám đức (T-ng).

Thiều-não. Đau-đớn, buồn rầu trong lòng: *Thiều-não trông lòng.*

VĂN-LIỆU. — Kề dâ thiều-não lòng người bấy nay (K).

Thiệu

Thiệu 紹. Nói (không dùng một mình).

Thiệu-trị 紹治. Niên-hiệu vua Hiến-tở triều Nguyễn.

Thím

Thím. Tiếng cháu gọi vợ chú: *Chú, thím.*

Thin

Thin-thít. Xem « thít-thít ».

Thìn

Thìn. Giữ-gìn tính nết cho được tốt, được hay: *Thìn lòng. Thìn tính. Thăng bé này tính nết thìn lắm.*

VĂN-LIỆU. — Khăng thìn hai chữ hiếu-trung (C-d). — *Nguyễn-nga khi ấy cang thìn nết-na (L-V-T).*

Thìn 辰. Chữ thứ năm trong hàng chi: *Năm thìn. Tuổi thìn.*

Thinh

Thinh. Xem « làm thinh ».

Thinh 聲. Tiếng. Xem chữ « thanh »

Thính

Thính. Gạo rang vàng già nhỏ như bột, có mùi thơm: *Trộn thính vào nem. Mắm thính.*

Thính. Nói về mũi và tai biết mùi rất tinh, hay nghe tiếng rất tinh: *Thính tai. Thính mũi.*

Thính 聽. Nghe: *Dự-thính. Thám-thính.*

Thính-giá 者. Người nghe giảng-điển: *Cuộc diễn-thuyết có nhiều thính-giá.* || **Thính-giác 覺.** Cái biết do sự nghe: *Thính-giác kém, nghe không rõ.* || **Thính-quan 官.** Cơ-quan để nghe, tức là cái tai: *Tai là thính-quan.*

Thình

Thình. Tiếng mạnh do vật gì nặng rơi xuống hay đập vào mà phát ra: *Ngã đánh thình. Đóng cửa đánh thình.*

Thình-thình. Tiếng thình liên-tiếp nhau: *Đi thình-thình. Đập cửa thình-thình.*

Thình-lình. Tinh - cờ, ngẫu-nhiên, không ngờ: *Thình-lình gặp nạn.*

Thỉnh

Thỉnh. Gõ chuông: *Nhà chùa thỉnh chuông.*

Thỉnh 請. 1. Xin cầu: *Thỉnh-nguyện.* — 2. Mời: *Thỉnh khách.* — 3. Hỏi: *Thỉnh-an.*

Thỉnh-an 安. Hỏi thăm về sự bình-an: *Vào cung thỉnh-an.* || **Thỉnh-cầu 求.** Kêu xin: *Dân thỉnh-cầu giảm thuế.* || **Thỉnh-giáo 教.** Xin người ta dạy bảo cho: *Đến thỉnh-giáo những bậc tiền-bối.* || **Thỉnh-kinh 經.** Xin kinh rước về: *Làm lễ thỉnh-kinh.* || **Thỉnh-mệnh 命.** Xin người trên ra mệnh-lệnh cho: *Còn phải thỉnh-mệnh song thân rồi mới dám làm.* || **Thỉnh-nguyện 願.** Cũng nghĩa như « thỉnh-cầu »: *Làm đơn thỉnh-nguyện.*

Thỉnh-thoảng. Một đôi khi, không luôn-luôn: *Thỉnh-thoảng mới nói. Thỉnh-thoảng mới đi chơi.*

Thịnh

Thịnh 盛. Phát-đạt, hưng-vượng, trái với suy: *Nước thịnh, dân giàu. Nghĩa rộng: Nhiều, tốt: Thịnh-nộ. Thịnh-tinh.*

Thịnh-danh 名. Tiếng tốt: *Đã được nghe thịnh-danh.* || **Thịnh-diễn 典.** Điền lễ to lớn của nhà vua. || **Thịnh-lợi 利.** Thịnh-vượng và lợi-ích: *Buôn-bán thịnh-lợi.* || **Thịnh-nộ 怒.** Giận-dữ nhiều: *Đang cơn thịnh-nộ.* || **Thịnh-soạn 饌.** Cỗ bàn to: *Đặt thịnh-soạn để mời khách.* || **Thịnh-tình 情.** Tình tốt: *Cảm-ơn cái thịnh-tình của mọi người.* || **Thịnh-thế 世.** Đời thịnh: *Đời có minh-quân hiển-trương là đời thịnh-thế.* || **Thịnh-trị 治.** Thịnh-vượng yên-trị: *Đời thịnh-trị.* || **Thịnh-vượng 旺.** Thịnh-lợi hưng-vượng: *Làm ăn thịnh-vượng.*

Thíp

Thíp. Xem chữ thiếp 挾. Thấm, khắp.

Thít

Thít. Nói về bộ nín hơi im lặng mà chịu đau, khổ: *Nín thít.*

Thít-thít. Thường nói là « thìn-thít ». Nói về cái bộ im lặng không nói gì: *Ngồi im thín-thít.*

Thịt

Thịt. I. Phần mềm bọc xương, có máu chạy ở trong: *Thịt người. Thịt gà. Thịt nạc. Thịt mỡ v. v. Nghĩa rộng: Phần ở trong vỏ cây, vỏ quả: Gỗ thịt, tốt hơn gỗ giác. Thịt quả đào.*

Thịt-thà. Nói chung về thịt ăn: *Mùa nực không nên ăn nhiều thịt-thà.*

VĂN-LIỆU. — Hàng thịt nguyệt hàng cá. — Thịt bắp, vai u. — Sống gửi thịt, chết gửi xương. — Máu rơi, thịt nát lan-tành (K). — Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương (K). — Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh (K).

II. Dơ tiếng « làm thịt » nói tắt: nghĩa là giết: Thịt con bò làm tiệc. Họ thịt lẫn nhau.

VĂN-LIỆU. — Trâu thịt thì gầy, Trâu cày thì béo (T-ng).

Thiu

Thiu. Nói về đồ ăn hư, ôi: *Cơm thiu. Giò thiu. Chè thiu.* Nghĩa rộng: Nói về cái bộ buồn, không có hứng-thú gì cả: *Buồn thiu.*

Thiu-thối. Nói chung về sự thiu: *Đồ ăn để thiu thối phải đồ đi.*

VĂN-LIỆU. — Trai tơ lấy phải nạ dòng, Như nước mắm thối chắm lòng lợn thiu (C đ).

Thiu. Đương mơ-màng sắp ngủ: *Mới thiu ngủ lại có người gọi dậy.*

Thiu-thiu. Hơi thiu: *Sinh còn thưa án thiu-thiu, Nửa chiều như tỉnh, nửa chiều như mê (K).*

Tho

Tho. Chịu thua: *Xin tho.*

Thó

Thó. Thờ đất sét quánh và dãn, không có màu.

Thó. Lầy lén, không ai biết: *Kẻ cắp thó mắt gói hàng.*

Thò

Thò. Lòi ra, đưa ra, đút vào: *Tay áo trong thò ra ngoài. Thò đầu ra. Thò tay vào túi.*

Thò-lò. Nói về nước mũi thập-thò ra ngoài lỗ mũi: *Học trò thò-lò mũi xanh.*

Thò-lò. Cách đánh bạc bằng con quay có 6 mặt, mặt số nào ngửa lên thì mặt ấy được: *Đánh thò-lò.*

Thò-lò sáu mặt. Nghĩa bóng: Nói người giáo-giữ, quay mặt nào cũng được: *Không chơi được với những anh thò-lò sáu mặt.*

Thỏ

Thỏ 兔. 1. Giống thú thuộc loài gặm, người ta nuôi để ăn thịt và lấy lông làm bút: *Nuôi thỏ.* — 2. Mặt trắng, do tiếng văn-chương ngọc-thỏ, nói tắt: *Ngoài hiền thỏ đã non đoài ngậm gương (K).*

VĂN-LIỆU. — Trái bao thỏ lặn, ác tà (K). — Đàn hồ lữ thỏ một ngày quét thanh (Nh-đ-m).

Thỏ-thẻ. Thông-thả, rừ-rỉ: *Nói thỏ-thẻ như đàn-bà.*

VĂN-LIỆU. — Thỏ-thẻ như trẻ lên ba (T-ng). — Ngoài song thỏ-thẻ oanh vàng (K). — Nổi-niềm thỏ-thẻ gần xa (H-T).

Thọ

Thọ 壽. Sống lâu: *Tiệc thọ. Tuổi thọ.*

Thọ-chung 終. Nói về người già chết: *Ông cụ nhất trong làng đã thọ-chung.* **Thọ-đường 堂.** Quan-tài: *Đay mua hai cỗ thọ-đường (Nh-đ-m).* || **Thọ-mệnh 命.** Mệnh sống lâu: *Thọ-mệnh hơn 100 tuổi. Thọ-mệnh của nguy-triều chẳng được bao lâu.*

VĂN-LIỆU. — Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về (K). — Lư-công tuổi thọ sáu mươi vừa tuần (Nh-đ-m).

Thọ. Xem thụ 受.

Thoa

Thoa. 1. Xoa nhẹ ở ngoài da: *Thoa tay.* — 2. Bôi và xoa cho đều: *Thoa dầu. Thoa thuốc.*

Thoa 鈹. Trám cái đầu của đàn-bà: *Cành thoa cái đầu.*

VĂN-LIỆU. — Chiếc thoa là của mấy mươi (K). — Thoa này bắt được hư-không (K). — Cành thoa xin tặng để làm của tin (Nh-đ-m). — Một hòm âm-ấp những vòng cùng thoa (Nh-đ-m).

Thoa 梭. Cái thoi: *Tuế nguyệt như thoa.*

Thóa

Thóa 唾. Nhổ (không dùng một mình): *Thóa-mạ.*

Thóa-mạ 罵. Nhức máng: *Những kẻ bất-hiểu bị người ta thóa-mạ.*

Thòa

Thòa. Thờ đồng có pha vàng: *Ông với bằng đồng thòa.*

Thỏa

Thỏa 妥. Yên-đn: *Đn-thỏa.* — Nghĩa rộng: Được như lòng muốn, ý muốn của mình: *Thỏa lòng. Thỏa chí.*

Thỏa-đáng 當. Thỏa-thuận thích-đáng: *Công việc đã thu xếp thỏa-đáng.* || **Thỏa-thích 適.** Vừa lòng thích ý: *Chơi bời thỏa-thích.* || **Thỏa-thuê.** Nói chung về sự thỏa-thích: *Ăn uống thỏa-thuê.*

VĂN-LIỆU. — Gặp tuần đố lá thỏa lòng tìm hoa (K). — Khát-khao đã thỏa tấm lòng lâu nay (K). — Thỏa lòng hồ thỉ, rừ mình đại cán (Nh-đ-m). — Suối vàng thơm phách, mây xanh thỏa hồn (Nh-đ-m). — Mỏ gan nghịch-tặc thỏa lòng nữ-nhi (Nh-đ-m). — Gọi là được thỏa bình-sinh ít nhiều (H-T).

Thoai

Thoai-thoái. Xem « thoải-thoải ».

Thoái

Thoái. Xem « thối » 退. Lui: *Thoái-bộ.*

Thoài

Thoài-thoài. Thường nói là «thoai-thoài». Hơi đốc: Con đường đốc thoai-thoài.

Thoại

Thoại 話. Cũng đọc là «hoại». 1. Lời nói: *Quan-thoại, bạch-thoại*. — 2. Nói chuyện: *Đàm-thoại*.

Thoán

Thoán 篡. Có khi đọc là «soán», cướp: *Thoán-vị*,

Thoán-vị 位. Cướp ngôi vua: *Gian-thần thoán-vị*.

Thoán 豕. Lời cật nghĩa ở dưới quẻ và dưới hào ở trong kinh Dịch:

Thoàn

Thoàn. Xem «thuyền».

Thoang

Thoang-thoáng. Xem «thoáng-thoáng».

Thoang-thoáng. Xem «thoáng-thoáng».

Thoáng

Thoáng. 1. Khoảng thì giờ rất nhanh: *Làm một thoáng là xong việc*. — 2. Trông qua, vụt qua: *Xem thoáng qua một lượt. Vào thoáng qua rồi lại đi*.

Thoáng-thoáng. Thường nói là «thoang-thoáng». Mau chóng: *Đi thoang-thoáng rồi về*.

VĂN-LIỆU. — Bóng câu thoáng bên mảnh mảy nổi (C-O).

Thoáng. Quang-đăng mát-mẻ: *Nhà làm ở chỗ thoáng thì mát-mẻ*.

Thoảng

Thoảng. Lướt qua, đưa qua, không nhiều, không mạnh: *Gió thoảng ngoài hiên. Thoảng mùi hương*.

Thoảng-thoảng. Thường nói là «thoang-thoảng». Hơi thoảng: *Thoảng-thoảng hóa nhài mà lại thơm lâu*.

VĂN-LIỆU. — Tiếng khoan như gió thoảng ngoài (K). — Hầy còn thoang-thoảng hương trầm chưa phai (K). — Xa xa thcang-thoảng mùi hương (Nh-đ-m).

Thoát

Thoát 脫. 1. Lìa khỏi, dời khỏi, ra ngoài: *Trốn thoát. Thoát nợ. Thoát nạn*. — 2. Cởi, lột: *Thoát xác*.

Thoát-giang 肛. Bệnh lòi tí. || **Thoát-li** 離. Dời khỏi, lìa bỏ: *Thoát-li vòng nê-lê*. || **Thoát-nạn** 難. Khỏi nạn: *Cầu cho được thoát nạn*. || **Thoát-nhục** 肉. Thứ bệnh tiêu hết thịt, chỉ còn xương với da: *Phải bệnh thoát-nhục*. || **Thoát-thai** 胎. Ra khỏi cái thai. Nghĩa bóng: *Nói cái gì có sẵn mà làm ra kiêu cách mới: Truyện Thùp-Kiều là thoát-thai ở truyện Thanh-lâm tài-nhân*. ||

Thoát-thân 身. Lánh thân khỏi nạn: *Thoát thân ra khỏi vòng binh-lửa*. || **Thoát-trần** 塵. Thoát khỏi cõi trần tục, tức là đi tu: *Thoát-trần một gót thiên-nhiên, Cái thân ngoại vật là tiền trên đời (C-O)*. || **Thoát-xác** 殼. Lột da, lột vỏ ngoài: *Con ve thoát xác*.

VĂN-LIỆU. — Gót tiên phứt đã thoát vòng trần-ai (K). — Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-tình (K). — Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái-ân (K).

Thoạt

Thoạt. Mới đầu, bắt đầu, khởi đầu: *Thoạt tiên. Thoạt kỳ-thủy*.

Thoạt tiên. Trước hết, khởi đầu: *Thoạt tiên đã thóa-mạ người ta*.

Thoãn

Thoãn-thoắt. Xem «thoắt-thoắt».

Thoảng

Thoảng. Nhanh, mau: *Nói thoảng. Viết thoảng*.

Thoắt

Thoắt. Vụt, chợt, bỗng chốc: *Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên-hương (K)*.

Thoắt-thoắt. Thường nói là «thoãn-thoắt». Trỏ bộ nhanh-nhẹn: *Đi thoắt-thoắt*.

VĂN-LIỆU. — Gót sen thoãn-thoắt dạo ngay mái tường (K). — Tí oắt nghe chàng đã rụng rời xiết bao (K). — Trưng-phu-thoắt đã động lòng bốn phương (K).

Thóc

Thóc. Hạt lúa còn nguyên vỏ: *Thóc giống. Mua thóc cho ngựa ăn. Nghĩa rộng: Nói về lúa: Gặt thóc. Cây thóc*.

Thóc gạo. Nói chung về hạt thóc, hạt gạo: *Thóc gạo kém*. || **Thóc-lúa.** Nói chung về cây lúa: *Nặng quả, thóc lúa mọc không được*.

VĂN-LIỆU. — *Thóc cao, gạo kém*. — *Thóc đầu bờ-cầu đầy*. — *Có thóc mới cho vay gạo*. — *Đất thóc tẻ, rẻ thóc nếp (T-ng)*. — *Đám bị thóc, chộc bị gạo (T-ng)*.

Thóc-mách. Hay lục-lạo tìm kiếm để biết chuyện bí-mật của người ta: *Tính hay thóc-mách*.

Thóc-thách. Cũng nghĩa như «thóc-mách».

Thọc

Thọc. Đâm, chọc, thò vào: *Thọc tay vào túi. Thọc gậy vào lỗ*.

Thọc cò. Móc tay vào cò để cho nòn mưa ra. Cũng nghĩa như «móc họng».

Thoi

Thoi. Bộ-phận trong máy dệt, cùng đề đưa sợi chỉ chạy ngang qua những sợi dọc trong khi dệt.

VĂN-LIỆU. — Ngày xuân con én đưa thoi (K). — Áo vàng thắm-thoát thoi qua (H-T).

Thoi. Miếng hình nhỏ và dài : Thoi vàng, Thoi bạc. Thoi mực. Thoi phấn.

Thoi. Thử thuyền dài, hai đầu nhọn, hình như cái thoi : Đi thoi lên mạn ngược.

Thoi. Đưa tay ra mà dấm : Nó thoi cho mấy cái.

Thoi-thóp. Thở rất nhẹ khi sắp chết : Chỉ còn thở thoi-thóp một tí.

Thoi-thót. Lẻ-tẻ : Chim hôm thoi-thót về rừng (K).

Thối

Thối. Lẻ lối đã quen lâu ngày : Thối nhà. Thối đời. Xấu thối. Quen thối.

Thối-phép. Thối cách ăn ở : Thối-phép nhà ai lại thế !

Thối-quen. Cái thói đã thành quen rồi : Thối-quen hay ngủ trưa. Thối tục. Cái thói và cái tục : Thối tục xấu. Thối tục tốt.

VĂN-LIỆU. — Đất lành, quê thối. — Thối ăn, nết ở. — Ở quen thối, nói quen sáo (T-ng). — Thúc-sinh quen thối bốc rời (K). — Dễ-dàng là thói hồng-nhan — Một ngày lạ thói quan-nha (K). — Lòng người nham-hiềm thói đời viêm lương (Nh-đ-m).

Thòi

Thòi. Tồi ra, lòi ra : Thòi ruột ra ngoài.

Thòi-lòi. Nói chung về sự thòi : Khăn mặt bỏ vào túi thòi-lòi ra ngoài.

Thối

Thối. Miếng dài, thẻo : Thối bánh. Thối thịt.

Thối đất. Miếng đất dài dâm ra ngoài bề.

Thom

Thom-lỏm. Trỏ bộ con mắt nhìn trông-trọc có ý ao-ước trông dơi : Con mắt thom-lỏm trông qua mọi hàng (Câu hát).

Thom-thóp. Xem «thóp-thóp».

Thòm

Thòm-thèm. Nói về bộ chưa được đầy-dủ : Ăn còn thòm-thèm. Đi chơi một chuyến mà tiêu thòm-thèm mất trăm bạc.

Thòm. Tiếng trống đánh.

Thòm-thòm. Tiếng trống đánh liên-thanh : Trống đánh thòm-thòm.

Thỏm

Thỏm. Nói bộ lọt vào một cách gọn-ghe : Đút thỏm vào mồm. Cái nút nhỏ quá, lọt thỏm vào lọ.

Thon

Thon. 1. Nhỏ vút đầu lại : Ngón tay thon thảp bút. — 2. Nói về cái bộ người nhỏ-nhắn không sờ-sề : Người thon.

Thon-thon. Hơi thon : Thon-thon đuôi chuột.

Thon-von. Gian-nan nguy-hiềm : Bơ-vơ dất khách, thon-von thế này.

Thong

Thong-dong. Do chữ thung-dung nói tránh ra. Bộ nhàn-nhã thư-thái không phải lo nghĩ vất-vả : Thong-dong nổi gót thư-trai cùng về (K).

VĂN-LIỆU. — Việc nhà đã tạm thong-dong (K). — Tây trần vui chén thong-dong (K).

Thong-mạnh. Do chữ thanh-mạnh nói tránh ra.

Thong-thả. Không vội-vàng bận-bịu : Thong-thả đi chơi mát. Đi thong-thả đường chạy.

Thông

Thông. Thả xuống, dòng xuống, buông lỏng-lãng xuống : Thông gầu xuống giếng kéo nước.

Thông-thông. Nói cái bộ dủ xuống : Dây buộc thông-thông.

Thông-lọng. Khoanh nút rút chưa chặt, dùng để bắt các thú vật : Buộc thông lọng.

Thông

Thông-thừa. Ơ-hờ vô ý : Ăn nói thông-thừa.

Thống

Thống. Thử vò nhỏ và dài : Thống mằm treo đầu đàn.

Thống. Buông xuống. Cũng nghĩa như « thông » : Ngồi bõ thông chân xuống.

Thóp

Thóp. Lỗ hở ở sọ trẻ con mới sinh, có da bịt kín ở ngoài : Trẻ con to thóp thì yếu. Nghĩa rộng : Chỗ ách-yếu : Bất thóp. Biết thóp.

Thóp-thóp. Thường nói là « thom-thóp ». Trỏ bộ lo luôn-luôn không ngớt : Lo thóp-thóp.

Thót

Thót. Thu nhỏ lại, làm cho lóp vào : Thót bụng vào.

Thót. Nói về cái bộ đi hay nhảy vút một cái rất nhanh : Vira ở đây đã thót đi đầu mắt rồi.

Thọt

Thọt. Tật một chân bé hay ngắn hơn chân kia : Người thọt. Thọt cẳng.

Thọt. Tọt ngay vào : Chạy thọt vào nhà.

Thỏ

Thỏ 粗. To lớn cục-kịch, trái với thanh: *Tiếng nói thô. Ăn thô. Vải thô.*

Thỏ-bì 鄙. Quê-mùa cục-kịch, dè-tiền: *Tinh-tinh thỏ-bì.* **Thỏ-lậu** 陋. Quê-mùa hẹp-hòi: *Kiến-văn thỏ-lậu.* **Thỏ-lỗ** 魯. Cục-kịch, mộc-mạc: *Hình-dung thỏ-lỗ.* **Thỏ-tục** 俗. Thỏ-bì tục-tần: *Ăn-nói thỏ-tục.* **Thỏ-thiền** 田. Nông-nồi quê-kịch: *Tài-tri thỏ-thiền.*

Thỏ

Thỏ 措. Đặt (không dùng một mình): *Thi-thỏ. Thất-thỏ.*

Thỏ

Thỏ. Giá bắc lên lưng con ngựa để chở đồ: *Ngựa thỏ.*

Thổ

Thổ 土. I. Đất để làm nhà ở hay để trồng-trọt: *Lĩnh-thổ. Điền-thổ.*

Thổ-âm 音. Tiếng nói của từng xứ: *Thổ-âm mỗi chỗ mỗi khác.* **Thổ-công** 公. Vị thần coi khu đất của từng nhà ở: *Đất có thổ-công, sông có hà-bá (T-ng).* **Thổ-dân** 民. Dân một bản xứ nào: *Đi tới một xứ lạ, phải xét phong-tục của thổ-dân.* **Thổ-địa** 地. Cũng nghĩa như «thổ-công». — 2. Đất-cát: *Thổ-địa nhân-dân.* **Thổ-hào** 豪. Kẻ hào-trưởng một vùng: *Những thổ-hào giấy loạn.* **Thổ-mộc** 木. Nói chung về việc kiến-trúc: *Kinh-doanh những việc thổ-mộc.* **Thổ-nghi** (ngôi). **Thổ-địa** 宜. Sự trồng-trọt hợp với chất đất một nơi nào: *Làng Quang có cái thổ-nghi trồng vải.* **Thổ-phỉ** 匪. Giặc ở từng vùng: *Đi dẹp thổ-phỉ.* **Thổ-sản** 產. Sản-vật ở một vùng: *Thóc gạo là thổ-sản của nước Nam.* **Thổ-tinh** 星. Ngôi sao hành-tinh thuộc về nhật-hệ. **Thổ-tù** 會. Viên tù-trưởng ở một xứ: *Thổ-tù đi hướng dẫn.* **Thổ-thần** 神. Thần đất: *Cúng thổ-thần.* **Thổ-trạch** 宅. Đất-cát nhà-cửa: *Thuế thổ-trạch.* **Thổ-trước** 著. Thuộc về một xứ nào: *Dân thổ-trước.*

II. Một hành trong năm hành, thuộc về đất: *Mình thổ.*

III. Một giống người ở thượng-du xứ Bắc-kỳ: *Dân thổ lĩnh Cao-bằng.*

Thổ 吐. Mửa: *Thổ ra huyết.*

Thổ-lộ 露. Bày tỏ: *Thổ-lộ can-tràng.* **Thổ-tả** 瀉. Bệnh thời-khí, vừa nôn vừa đi ỉa: *Phải bệnh thổ-tả.*

VĂN-LIỆU. — *Thượng thổ, hạ tả (T-ng).*

Thổ-nhĩ-kỳ 土耳其. Một nước ở Tiểu Á-tế-a gần phía đông châu Âu.

Thốc

Thốc. Thẳng một mạch: *Chạy thốc về nhà. Đánh thốc vào thành. Nón thốc, nón tháo. Gió thốc vào mặt.* Nghĩa bóng: *Luôn một hồi: Chửi thốc một hồi.*

Thốc. Cũng nghĩa như «hốc». Ăn một cách phàm-tục như heo, như chó.

Thộc

Thộc. Cũng nghĩa như «thốc». Đi thẳng vào: *Đám thộc vào nhà người ta.*

Thôi

Thôi. 1. Dừng lại, nghỉ: *Nó thôi làm việc đã lâu. Hai nước thôi đánh nhau rồi. — 2. Khỏi, hết: Bệnh chưa thôi. — 3. Tiếng trợ-tự dùng ở đầu câu, để tỏ ý là đủ rồi, chán rồi, hết rồi, không có gì mà mong nữa: Thôi, không nói nữa! Thôi, còn chi nữa mà mong! Thôi thì ta cũng liều cho xong!*

Thôi-thôi. Cũng như nghĩa thứ ba, nhưng có ý mạnh hơn.

VĂN-LIỆU. — *Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau (K). — Lỗi thề, thôi đã phủ-phàng với hoa (K). — Thôi-thôi vốn liếng đi đời nhà ma! (K). — Thôi thì gác hiếu với tình một bên (Nh-đ-m). — Áo rách vẫn giữ lấy tràng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi (C-d).*

Thôi. Đổi, hồi, chặp: *Đi một thôi đường. Máng cho một thôi, một hồi.*

VĂN-LIỆU. — *Đi một thôi đường, học một sàng khôn (T-ng).*

Thôi. I. Nói về các màu bị nước mà đã ra, dấy ra: *Cầm cái khăn đỏ ướt thôi ra tay.*

II. Nói về áo quần chấy dài xuống: *Cái áo trước cắt vừa, sau thôi ra dài quá.*

Thôi 催. Thúc-giục: *Thôi-thúc. Trát quan thôi dân lên hầu.*

Thôi-miên 眠. Thuật thúc cho người ta phải ngủ để sai khiến theo ý muốn của mình: *Dùng thuật thôi-miên mà huyễn-hoặc người.* **Thôi-thúc** 束. Thúc-giục: *Thôi-thúc tiền thuế.*

Thôi 推. Đẩy (không dùng một mình).

Thôi-xao 敲. Đầy, gõ. Do điển một nhà làm thơ đời Đường, đặt câu thơ «Tầng thối nguyệt hạ môn» nghĩa là «ông sư đầy cửa ở dưới bóng trăng», rồi lại nghĩ đổi chữ «thối» ra chữ «xao» là gõ, cứ ngâm đi ngâm lại mãi không biết dùng chữ nào là phải. Về sau thành ra điển để chỉ lối làm văn gò-gắm từng chữ: *Lối văn thối-xao.*

Thối

Thối. 1. Nói về mùi khó ngửi, trái với thơm: *Mắm thối. Phán thối. — 2. Nói về các sinh-vật đã hư, đã chết mà nát ra: Khoai thối. Xác chết thối.*

Thối-tha. Nói chung về mùi thối.

VĂN-LIỆU. — *Khinh-khinh như chĩnh mắm thối (T-ng).*

Thối. Trả lại số tiền mua hàng còn thừa: *Mua 8 hào hàng, đưa một đồng, người ta thối lại hai hào.*

Thối 退. Cũng nói là «thoái». Lùi lại, trụt lại: *Thối chí. Thối bộ. Thối binh.*

Thối - bộ 〇 步. Lùi bước lại. Nghĩa bóng: Trụt lại, không tiến lên được nữa, chịu thua kém người ta: *Văn minh thối-bộ.* || **Thối-hóa 〇 化.** Biến mà trụt lại không tiến lên được. Trái với tiến-hóa: *Học-thuật Đông-phương càng ngày càng thối-hóa.* || **Thối-thác 〇 託.** Kiếm cơ mà từ-chối: *Thối-thác không ra làm quan.* || **Thối-vị 〇 位.** Từ ngôi vua: *Ông vua thối-vị.*

Thời

Thời. (Tiếng Quảng-đông). Bàn tiệc: *Đặt một thời rượu mời khách.*

Thời

Thời. 1. Làm cho hơi phi ra thật mạnh: *Thời lửa. Thời bể. Thời bụi.* Nghĩa rộng: Nói về luồng không-khí chuyển-động mạnh như thời: *Gió thời.* Nghĩa bóng: Xui phỉnh, làm cho dậy lên: *Thời mảy râu làm cho nó sưng.* — 2. Chùm miệng lại mà phi hơi vào một thứ nhạc-khí gì để phát ra tiếng: *Thời kèn. Thời sáo.* — 3. Chùm miệng lại mà phi hơi vào cho lửa cháy lên để làm cho chín các đồ ăn: *Thời cơm. Thời xối.* — 4. Làm cho vàng bạc chảy ra, mềm ra: *Thời vàng. Thời bạc.*

Thời chim. Dùng ống suy-đồng mà thổi viên đạn cho trúng vào con chim: *Thong-thả, vắc suy-đồng đi thời chim.* || **Thời-nấu.** Nói chung về sự đun nấu đồ ăn.

VĂN-LIỆU. — *Lớn như thời.* — *Trống đánh xuôi, kèn thời ngược.* — *Người thời sáo, người bịt lỗ.* — *Người thời kèn, người bưng lỗ.* — *Tiếng dịch thời nghe chừng đồng-voọng (Ch-ph).* — *Chồng hen lại lấy vợ hen, Đêm nằm cò cử như kèn thời đôi (C-d).* — *Gió hiu-hiu thời một vài bóng lau (K).*

Thồm

Thồm-lồm. Bệnh ở tai lở loét ra: *Thồm-lồm ăn tai.*

Thôn

Thôn 村. Một phần trong xã; làng nhỏ: *Một xã ba thôn. Một cái thôn con ở miền núi.*

Thôn-đ 〇 塢. Nói chung về làng xóm quê-mùa: *Về miền thôn-đ.* || **Thôn-trang 〇 莊.** Trang-trại nhà-quê: *Về nghỉ ở chốn thôn-trang.* || **Thôn-trưởng 〇 長.** Người đứng đầu một thôn.

Thôn 吞. Nuốt (không dùng một mình).

Thôn-tính 〇 併. Nói về nước lớn xâm chiếm đất của nước nhỏ: *Nhật-bản thôn-tính nước Cao-ly.*

Thốn

Thốn. Bách tới, sát tới: *Đóng thốn vào. Việc thuế thốn đến nơi rồi.*

Thốn 寸. Tấc, phần mười một thước: *Thốn thờ, thốn kim.*

Thôn

Thôn. Thuận, nhét: *Thôn đầy họng. Thôn tiền vào thắt lưng.*

Thôn

Thôn-thử. Bực-dọc ám-ức: *Trong lòng thôn-thử.*

VĂN-LIỆU. — *Nàng càng thôn-thức gan vàng (K).*

Thốn

Thốn-thẹn. Nói bộ phổi lộ thân-thể: *Đề vú thốn-thẹn.*

Thộn

Thộn. Đần-độn, ngây-ngơ: *Người thộn.*

Thông

Thông. Thứ cây lá nhỏ như tằm mà cứng, có nhựa thơm, chịu được sương tuyết, sống lâu: *Kiếp sau xin chó làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo (C-d).*

Thông 通. 1. Suốt: *Ngày xưa thông quốc học chữ nho.* — 2. Hiểu thấu: *Học thông mạch sách.* — 3. Nói về người hiểu biết khá: *Người học-trò này thông lắm.* — 4. Chạy suốt được, không tắc: *Đường xe lửa chạy thông từ nam chí bắc.* — 5. Làm cho vật gì khỏi tắc: *Thông xe điếu. Thông cống.* — 6. Luôn luôn không ngừng: *Tổ-tôm ù thông ba ván. Ăn thông năm bát cơm.*

Thông-bệnh 〇 病. Tật xấu chung của nhiều người: *Tham lam là cái thông-bệnh của loài người.* || **Thông-cáo 〇 告.** Báo suốt cho mọi người biết: *Thông-cáo nhân-dân.* || **Thông-dám 〇 淫.** Nói về trai gái đi lại cầu-hợp với nhau: *Thông-dám có tội.* || **Thông-dịch 〇 譯.** Người dịch chữ nước nọ ra chữ nước kia: *Chức thông-dịch.* || **Thông-dụng 〇 用.** Dùng khắp cả: *Thông-dụng toàn-quốc.* || **Thông-đạt 〇 達.** Hiểu suốt: *Thông-đạt sự-lý.* || **Thông-điện 〇 電.** Bức điện-tín gửi khắp các nơi: *Gửi thông-điện cho các quan.* || **Thông-điệp 〇 牒.** Công-văn của một nước gửi đi khắp các nước: *Gửi thông-điệp đi các nước để mở hội-nghị hòa-bình.* || **Thông-đồng 〇 同.** 1. Chót lọt không vấp-vấp: *Buôn bán thông-đồng.* — 2. Ráp nhau cùng làm một việc gì: *Thông-đồng làm loạn.* || **Thông-gia 〇 家.** Hai nhà có con gả cho nhau: *Thông-gia hóa oan-gia.* || **Thông-gian 〇 奸.** Thông-dâm với đàn-bà có chồng: *Bắt được dám thông-gian.* || **Thông-hành 〇 行.** Đi suốt được, không có gì ngăn cản: *Đường thông-hành. Giấy thông-hành.* || **Thông-hiệu 〇 號.** Đặt ám-hiệu mà thông-tin cho nhau: *Hai nhà buôn ở hai nơi, có thông-hiệu với nhau.* || **Thông-lại 〇 吏.** Chức thuộc làm giấy việc quan ở các phủ huyện. || **Thông-lệ 〇 例.** Lệ thường: *Việc hương-âm là thông-lệ của các làng*

ở thôn quê. || Thông-lung. Định ngầm với nhau để làm việc trái phép: *Thông-lung đi lừa người.* || Thông-lưu 〇 流. Làm cho hai dòng nước chảy thông với nhau: *Đào một con kênh cho nước sông nọ thông-lưu với sông kia.* || Thông-mưu 〇 謀. Bàn tính ngầm với nhau để toan một việc gì: *Thông-mưu khởi-nghĩa.* || Thông-ngôn 〇 言. Người dịch tiếng nước nọ ra tiếng nước kia: *Nói chuyện với người ngoại-quốc phải có thông-ngôn.* || Thông-phán 〇 判. Chức thuộc quan đứng đầu ti-phiên. || Thông-phong 〇 風. Ống bằng thủy-tinh ở đèn dầu để cho thông hơi. || Thông-quốc 〇 國. Khắp nước: *Thông-quốc học chữ quốc-ngữ.* || Thông-sứ 〇 使. Nói về hai nước có đặt công-sứ lẫn với nhau: *Hai nước đã đặt thông-sứ với nhau.* || Thông-sức 〇 筋. Sức khắp cho dân trong hạt biết: *Quan huyện thông-sức cho đồng-lý.* || Thông-tệ 〇 弊. Tệ chung của nhiều người: *Tham-những là thông-tệ của quan-lại.* || Thông-tín 〇 信. Báo tin, đưa tin: *Sở Bưu-chính là cơ-quan thông tin.* || Thông-tục 〇 俗. 1. Tục lệ khắp mọi nơi: *Lấy vợ sớm là cái thông-tục của người đời xưa.* — 2. Nói chung về văn-chương mà hết thầy mọi người đều thích xem: *Văn-chương thông-tục.* || Thông-tư 〇 咨. Tư đi khắp mọi nơi: *Tờ thông-tư.* || Thông-thái. Học nhiều, biết nhiều: *Một bậc thông-thái.* || Thông-thạo. Thông hiểu, am-luyện: *Thông-thạo việc buôn-bán.* || Thông-thống. Trống suốt không có gì che khuất: *Nhà rộng thông-thống.* || Thông-thuộc. Thông hiểu am-tường: *Thông thuộc đường lối.* || Thông-thương 〇 商. Buôn bán giao-thông: *Nước nọ thông-thương với nước kia.* || Thông-thường 〇 常. Thường có khắp mọi nơi: *Ăn mặc thông-thường.*

VĂN-LIỆU. — Thông tổ ngô-ngàng. — Thông kim, bạc cõ. — Thông đồng bèn giọt (T-ng). — Rày lần mai lửa như tình chưa thông (K). — Phi phù trí quý, cao tay thông-huyền (K). — Lốp cùng, thông, như đối bằng gạn (C-o). — Đối trên hai dưới bảy nay thông-dồng (Nh-đ-m). — Nào ai cấm chợ ngăn sông, Ai cấm chủ lái thông-dồng đi buôn (C-d).

Thông 聰. Nghe sáng tai: *Thông-minh.*

Thông-minh 〇 明. Sáng suốt: *Thông-minh vốn sẵn tư trời (K).* || Thông-tuệ 〇 慧. Nói về người có tư-chất tốt, nghe là hiểu biết ngay: *Thông-tuệ khác thường.*

Thông

Thông. Đồ bằng sành, bằng sứ, hình tròn, phình giữa, thường dùng để đựng nước hay để trồng cây cảnh.

Thông 統. 1. Mối (không dùng một mình): *Thông-hệ. Chính-thống. Thê-thống.* — 2. Tóm lại một mối: *Thông-suất. Thông-trị.*

Thông-chế 〇 制. Chức quan võ đời trước: *Quan Thông-chế.* || Thông-đốc 〇 督. Chức quan thuộc-địa đứng đầu xứ Nam-kỳ. || Thông-hệ 〇 系. Cũng nghĩa như «hệ-thống». || Thông-kế 〇 計. Tính gộp cả lại: *Lập bản thông-kế về dân-*

số. || Thông-suất 〇 率. Đốc suất tất cả quân đội: *Thông-suất quân đội.* || Thông-sứ 〇 使. Chức quan của bảo-hộ, đứng đầu xứ Bắc-kỳ. || Thông-trị 〇 治. Gồm trị: *Thông-trị cả nước.*

Thông 痛. Đau (không dùng một mình).

Thông-khổ 〇 苦. Đau-dớn khổ-sở: *Dân-tình thông-khổ.* || Thông-mạ 〇 罵. Mắng nhiếc tèn tệ: *Đề cho người đời sau thông-mạ.* || Thông-tâm 〇 心. Đau lòng: *Thông-tâm về nước.* || Thông-thiết 〇 切. Đau-dớn thiết-tha: *Kêu-nài thông-thiết.*

Thông

Thông. Câu ở cuối bài hát bỏ lửng dạng xuống: *Cuối bài hát nói thường có một câu thông.*

Thọp

Thọp. Năm được, bắt được: *Thọp ngục.*

Thốt

Thốt. Nói: *Thừa-thốt. Thê-thốt.*

VĂN-LIỆU. — Biết thì thừa-thốt, không biết dựa cột mà nghe (T-ng). — Thốt thôi giả khóc sứt-súi (Nh-đ-m). — Cùng nhau thê-thốt đã nhiều (K). — Hoa cười, ngọc thốt đoan-trang (K).

Thốt 猝. Chợt, thỉnh-linh (không dùng một mình): *Thốt-nhiên.*

Thốt-nhiên 〇 然. Chợt vậy, thỉnh-linh: *Thốt-nhiên đi đầu mối.*

Thốt-nốt. Thứ cây thuộc loài cọ có quả như quả trứng, trong có múi trắng, ăn được.

Thơ

Thơ. Non, nhỏ: *Dạy con từ thuở còn thơ. Trẻ thơ.*

Thơ-dại. Thơ bé, đại-dột: *Con còn thơ-dại.* || Thơ-yến. Nhỏ đại yếu-đuối: *Đưa trẻ thơ-yến.*

VĂN-LIỆU. — Con thơ, vợ đại (T-ng). — Xót lòng thơ-yếu trẻ-trung (Ph-Tr). — Trẻ thơ đã biết đầu mà dám thừa (K).

Thơ. Do chữ thi 詩 nói trạnh ra. Thê văn văn: *Thơ ngũ ngôn. Thơ bát cú. Làm thơ. Ngâm thơ.*

Thơ phú. Nói chung về văn thơ: *Tập tành thơ phú.*

VĂN-LIỆU. — Bàu rượu, túi thơ (T-ng). — Đưa đeo thơ túi, đưa mang rượu bầu (Nh-đ-m). — Con đề tức cảnh một thơ tiền trình (Nh-đ-m). — Đọc ca Mịch-tuệ, ngâm thơ Cam-đường (Nh-đ-m). — Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp kêu (C-d).

Thơ. Xem thư 書: *Thơ-từ.*

Thơ-thần. Cũng nghĩa như «thần-thơ»: *Chị em thơ-thần dan tay ra về (K).*

Thơ-thốt. Xem «thừa-thốt».

Thờ

Thờ. Đường dọc ở trong thịt : *Thờ thịt. Thờ gỗ.*

Thờ-lợ. Nói người ăn nói khôn-ngoaan khéo-léo, lựa đúng chiều : *Ăn nói thờ-lợ.*

Thờ

Thờ. Kính phụng : *Thờ thần, Thờ cha mẹ.*

Thờ-phụng. Nói chung về sự thờ : *Thờ-phụng tổ-tiên.* ||

Thờ-vọng. Thờ một vị thần có đền chính ở chỗ khác : *Đền thờ vọng.*

VĂN-LIỆU. — *Thờ chồng, nuôi con.* — *Thờ thầy mới được làm thầy.* — *Thờ thì dễ, giữ lễ thì khó (T-ng).* — *Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha, kính mẹ ấy là chân-tu (C-d).*

Thờ-ơ. Chèn-màng nhạt-nhẽo, không thiết-tha dăm-thâm : *Thờ-ơ với bạn cũ.*

VĂN-LIỆU. — *Thờ-ơ gió trúc, mưa mai (K).* — *Thờ-ơ áng lợi, nền danh (Nh-đ-m).* — *Hoa này bướm nở thờ-ơ (C-o).*

Thờ-thần. Xem « thần-thờ ».

Thở

Thở. Hit hơi vào và đưa hơi ra : *Hết thở thì chết.*
Nghĩa bóng : nói ra hay cãi lại để tiết cái-khí uất-ức ở trong bụng : *Người ta mắng cho mà không dám thở câu nào. Sự quá không thở ra lời.*

Thở dài. Nói khi người ta buồn bực hay uất-ức mà thở một hơi thật dài cho hả : *Nghe chuyện buồn mà thở dài.* ||
Thở giốc. Nói về cách thở mạnh sau khi làm việc nhọc-mệt : *Trèo núi thở giốc một thôi.* || **Thở nhạt.** Cũng nghĩa như « thở giốc ». || **Thở ra.** Nói người lúc sắp chết, chỉ thấy thở hơi ra, chứ không thở vào : *Đến lúc thở ra là hết chuyện.* ||
Thở-than. Xem « than-thở ».

VĂN-LIỆU. — *Thở không ra hơi.* — *Làm không kịp thở.*
Thở ngắn, than dài (T-ng). — *Những là ngậm thở, ngửi than (K).* — *Gót đầu nằng những ngắn dài thở-than (K).* — *Nghĩ tình bạn hữu ân-cần thở-than (Nh-đ-m).*

Thợ

Thợ. Người chuyên làm nghề gì bằng chân tay : *Thợ mộc. Thợ nề. Thợ máy v. v.* Nghĩa bóng : Người khéo, người giỏi về một nghề gì : *Thợ thợ. Thợ nói.*

Thợ bạn. Những người thợ đi theo người thợ cả mà làm công việc : *Gọi thợ bạn đi làm nhà.* || **Thợ cả.** Người thợ đứng đầu trong một bọn thợ để đi nhận công việc làm : *Tìm người thợ cả để mượn khoán làm cái nhà.* || **Thợ-thuyền.** Nói chung về những người làm thợ : *Trả công-xá cho thợ-thuyền.* || **Thợ trời.** Hóa-công : *Thợ trời trang-diềm.*

VĂN-LIỆU. — *Mưu thầy, thược thợ.* — *Cậy thầy, cậy thợ.* — *Thợ may ăn dễ, thợ vẽ ăn khổ, thợ bõ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc, thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa (T-ng).* —

Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, Đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi (C-d). — *Lòng tôi muốn lấy thợ sơn, Một mình một cỗ còn hơn thợ kèn (C-d).* — *Lòng tôi muốn lấy thợ rèn, Bề mà đồ lửa là tiền có ngay (C-d).*

Thơi

Thơi. Sâu hoãm-hoãm. Thường dùng nói về giếng sâu : *Đem người đầy xuống giếng thơi.*

Thơi-rơi. Rời-rạc.

Thời

Thời. Đồ đan bằng tre để nhốt cua cá, ếch nhái : *Đan thời để nhốt ếch. Đeo một thời cá.*

Thời. Xem « thi ».

Thời

Thời-lời. Xem « sời-lời ».

Thơm

Thơm. Dừa : *Cây thơm, quả thơm.*

Thơm. Nói cái mùi phưng-phức êm dịu, làm cho người ta thích ngửi. Trái với thối : *Hoa thơm, hương thơm.*
Nghĩa bóng : Nói về cái hay, cái tốt làm cho người ta quý-mến kính-trọng : *Danh thơm. Đề thơm muốn thuở.*

Thơm-thảo. Tử-tế, trung-hậu : *Tấm lòng thơm-thảo.* ||
Thơm-tho. Nói chung về sự thơm : *Hương-vị thơm-tho. Danh-tiếng thơm-tho.*

VĂN-LIỆU. — *Thơm tay, may miệng.* — *Thơm danh nước tiếng.* — *Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, Người khôn ai chẳng nâng-niu bên mình (C-d).* — *Ngậm cười chín tuổi hãy còn thơm lây (K).* — *Danh thơm muốn kiếp còn ghi (Nh-đ-m).* — *Thơm-thảo bà lão ăn thừa, Bà ăn chẳng được bà lừa cho tôi (C-d).*

Thờm

Thờm-thàm. Sơ lược không kỹ-càng : *Làm cái gì cũng bỏ thờm-thàm.*

Thon

Thon-thốt. Xem « thốt-thốt ».

Thờn

Thờn-bơn. Xem « lờn-bơn ».

Thốt

Thốt. I. Đồ dùng bằng gỗ, để thái hay chặt đồ ăn : *Lau thốt để thái thịt.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu chày, dít thốt.* — *Giận cá, chém thốt.* — *Rao mõ không bằng gỗ thốt (T-ng).*

II. Đợt, lớp : *Thốt cõi xay. Thốt bè. Thốt cau. Thốt vườn.*

Thót voi. Con voi: *Đem ba chục thót voi đi đánh giặc.*

Thót-thót. Thường nói là «thơn-thót». Nói cái bộ hớn-hợt bề ngoài, không thực: *Miệng nói thơn-thót.*

VĂN-LIỆU. — Bề ngoài thơn-thót nói cười, mà trong nham-hiêm giết người không gươm (K).

Thu

Thu 秋. Mùa thứ ba trong bốn mùa: *Gió thu. Trăng thu. Dừng rộng ra đề chỉ một năm: Một ngày đàng-đẵng xem bằng ba thu (K).*

Thu-ba 渡. Sóng mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong sáng của người đàn-bà: *Khỏe thu-ba gợn sóng khuynh-thành (C-O).* || **Thu-phân 分.** Tiết-hậu ở vào mùa thu, ngày đêm bằng nhau. || **Thu-hưng 興.** Cái hưng thú về mùa thu: *Ngắm thơ thu-hưng.* || **Thu-sắc 色.** Cảnh sắc mùa thu: *Thu-sắc trên người.* || **Thu-tư 思.** Tư buồn về mùa thu: *Trông lá rụng, hoa rơi mà động lòng thu-tư.* || **Thu-thủy 水.** Nước mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong và sáng của người đàn-bà: *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn (K).*

VĂN-LIỆU. — Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài-hoa (K). — Một trời thu để riêng ai một người (K). — Đêm thu đàng-đẵng nhạt cái then mây (K).

Thu 收. I. Góp, lượm: *Thu thóc. Thu thuế. Thu lễ. Thu quyên.*

Thu-dụng 用. Góp dùng: *Thu-dụng nhân-tài.* || **Thu-hoạch 獲.** Gặt lượm: *Đến mùa thu-hoạch.* || **Thu-liễm 歛.** Thu góp: *Thu-liễm tiền vào hội.* || **Thu- nạp 納.** Góp và đem nộp: *Thu-nạp thuế-má.* || **Thu-nhập 入.** Thu vào: *Số tiền thu-nhập trong một năm.* || **Thu-thập 拾.** Góp nhặt: *Thu-thập tài-liệu. Thu-thập nhân-tâm.* || **Thu-xếp 摺.** Góp nhặt mà xếp dọn lại: *Thu-xếp đờ-đạc. Thu-xếp công việc.*

VĂN-LIỆU. — Quyền thu, quyền phát. — Phú thu, lạm bỏ (T-ng). — Kíp truyền thu lễ, trao lời giả ơn (Nh-đ-m).

II. Rút lại: *Thu hình. Thu binh.*

Thu-binh 兵. Rút binh về không đánh nữa: *Thu binh ở mặt trận về.* || **Thu-hình 形.** Rút mình gọn nhỏ lại: *Con mèo nằm thu-hình.* || **Thu-hồi 回.** Rút về: *Thu-hồi nghị-định.* || **Thu-không 空.** Hiệu trống, hiệu chuông bãi công-việc lúc gần tối: *Trống thanh thu-không. Mặt trời gác núi, chuông đã thu-không (K).* || **Thu-thúc 束.** Rút gọn và kết thúc lại: *Thu-thúc mọi việc để nghỉ. Văn đến đoạn thu-thúc.*

Thu 綵. Thứ cá bẽ không vây, thịt dãn và bùi.

Thú

Thú 趣. Hứng vui: *Cái thú chơi trăng. Cái thú làm thơ.*

Thú-vị 味. Ý-vị đậm-đà khoái-thích: *Đi chơi núi có nhiều thú-vị.* || **Thú-quê.** Thú ở nơi vườn ruộng: *Về thăm thú-quê.*

VĂN-LIỆU. — Điền-viên vật thú nông-gia (Nh-đ-m). — Thú-quê thuần hức bên má (K). — Ngày mượn thú tiêu-dao cảnh Phật (C-O).

Thú 獸. Muông: *Ác thú. Già thú.*

Thú-vật 物. Nói chung về các loài muông: *Ăn ở như loài thú-vật.* || **Thú-y 醫.** Thầy chữa bệnh các giống thú: *Trường dạy thú-y.*

VĂN-LIỆU. — Kia điều thú là loài vạn-vật, Dấu vô-tri cũng bắt đeo-bông (C-O). — Người ta há phải là cầm-thú sao? (L-V-T).

Thú 首. Chịu đầu phục, chịu nhận tội: *Giặc ra thú. Thú tội.*

Thú-nhận 認. Tự nhận tội lỗi: *Hung-thủ đã thú-nhận.* || **Thú-phục 服.** Thú nhận chịu tội: *Quán giặc đã thú-phục. Hết lời thú-phục khần-cầu (K).*

Thú 娶. Lấy vợ: *Giả-thú.*

VĂN-LIỆU. — Thú thể bất luận tài, Thú thiệp bất luận sắc (T-ng).

Thú 戍. Đóng đồn phòng thủ ngoài biên-thùy: *Đi thú. Lĩnh thú.*

Thú 守. Chức quan coi một quận, một phủ: *Quan thú quận Giao-chỉ.*

Thù

Thù 讐. I. Kẻ có điều hiềm oán, nghịch với mình: *Kẻ thù. Quán thù.*

II. Cảm giận, quyết lòng báo-phục: *Hai bên thù nhau.*

Thù-khích 隙. Mối thù hằn hiềm-khích: *Bài giết cái thù-khích cho hai bên.* || **Thù-oán 怨.** Thù hằn oán giận: *Đem lòng thù-oán.*

VĂN-LIỆU. — Báo ân rồi sẽ trả thù (K). — Thôi đừng sợ oán sợ thù (Nh-đ-m). — Thù kia ắt cũng có ngày trả xong (Nh-đ-m). — Mối tình hầy gác, nỗi thù chớ quên (Nh-đ-m).

Thù 酬. Rót rượu mời khách (không dùng một mình): *Vợ chồng chén tạc, chén thù (K).* Nghĩa bóng: Báo đền: *Thù-công. Thù-lao. Thù-ân.*

Thù-tạo 酢. Nói về chủ khách mời đãi nhau: *Chai khách thù-tạc. Vãng lai thù-tạc.* || **Thù-ứng 應.** Giao-tiếp-khoản-đãi nhau: *Ở đời phải biết cách thù-ứng.*

Thù 殊. I. Quyết liều (không dùng một mình): *Thù-tử.*

Thù-tử 死. Liều chết: *Đánh nhau thù-tử.*

II. Tuyệt-nhiên (không dùng một mình): *Làm việc bí-mật, thù bất tri chẳng giấu được ai.*

Thù 銖. Trọng-lượng rất nhỏ về số cân-lượng: *Đối lý trí thù.*

Thủ

Thủ. Chức lại-thuộc hàng cửu-phẩm làm ở tể phiến, tể niết: *Ông hap, ông thủ ở tể phiến.*

Thủ 首. Đầu, số: *Khê thủ, đốn thủ, Thủ bó. Thủ lợn. Thủ thú.*

Thủ-cấp ○ 級. Đầu người chém ra, lấy ra: *Đầu thủ-cấp lên tướng giặc ở chợ.* || **Thủ-đô** ○ 都. Nơi chính-phủ một nước đóng: *Hà-nội là thủ-đô xứ Đông-dương.* || **Thủ-khoa** ○ 科. Người đỗ đầu khoa thi hương: *Đỗ thủ-khoa.* || **Thủ-kinh** ○ 領. Người đứng đầu một đảng: *Thủ-kinh đảng cách-mệnh.* || **Thủ-muru** ○ 謀. Đứng đầu chủ mưu: *Thủ-muru việc cách-mệnh.* || **Thủ-phạm** ○ 犯. Người phạm tội đầu cả bọn: *Bắt được thủ-phạm việc giết người.* || **Thủ-phủ** ○ 府. Cũng nghĩa như « thủ-đô » || **Thủ-sức** ○ 飾. Đồ trang-sức ở đầu người đàn-bà, như hoa tai, trâm, lược v. v., || **Thủ-tướng** ○ 相. Người đứng đầu nội-các: *Giữ chức thủ-tướng.* || **Thủ-vĩ-ngâm** ○ 尾吟. Lời thơ, câu đầu và câu cuối giống nhau. || **Thủ-xướng** ○ 唱. Đầu tiên xướng lên làm việc gì: *Thủ-xướng lập hội cứu-bần.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất thủ, nhì vĩ (T-ng).* — *Đích-danh thủ-phạm lên là Hoạn-thư (K).*

Thủ tay. 1. Tay: *Thủ-túc.* — 2. Người, kẻ: *Du-thủ. Đại-thủ. Xảo-thủ.*

Thủ-bút ○ 筆. Chử chính tay người ta viết ra: *Thủ-bút các danh-nhân đời xưa.* || **Thủ-công** ○ 工. Nghề thợ làm bằng tay: *Học khoa thủ-công.* || **Thủ-đoạn** ○ 段. Cơ-muru tài-lược: *Thủ-đoạn anh-hùng.* || **Thủ-hạ** ○ 下. Kẻ giúp việc dưới tay mình: *Đem thủ-hạ đi làm giặc.* || **Thủ-túc** ○ 足. Chân tay. Kẻ vấp cách trung-thành với mình: *Dùng người tài giỏi làm thủ-túc.* || **Thủ-tạo** ○ 續. Hình-thức xét hỏi, xử đoán về đường pháp-luật: *Việc tòa án bây giờ thủ-túc rất phiền-phức.* || **Thủ-thư** ○ 書. Bức thư chính tay người ta viết ra: *Được thủ-thư của bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Bạch-thủ thành gia (T-ng).* — *Huy-nh-đệ như thủ-túc.*

Thủ-đo. Giữ: *Thế công, thế thủ. Thủ-thần.*

Thủ-bạ ○ 簿. Chức dịch giữ sổ-sách trong làng: *Làm thủ-bạ.* || **Thủ-bản** ○ 本. Cũng nghĩa như « thủ-bạ ». || **Thủ-cựu** ○ 舊. Giữ chặt cái cũ, không theo thời biến-thông: *Phát thủ-cựu.* || **Thủ-hộ** ○ 護. Trông nom gìn-giữ: *Trong chùa có bà thủ-hộ. Thủ-hộ người đau.* || **Thủ-lễ** ○ 禮. Giữ lễ, không hỗn-láo: *Học-trò thủ-lễ với thầy.* || **Thủ-ngữ** ○ 禦. Giữ thành-trị chống giặc: *Quan võ có chức-trách thủ-ngữ biên-thủy.* || **Thủ-quai** ○ 櫃. Người giữ việc thu phát cho một đoàn-thể: *Bàn người thủ-quai.* || **Thủ-tín** ○ 信. Giữ lòng tin, không lừa dối: *Thủ-tín với bạn.* || **Thủ-từ** ○ 祠. Thường nói tắt là « từ ». Người giữ đền. || **Thủ-tự** ○ 寺. Thường nói tắt là « tự ». Người giữ chùa. || **Thủ-tiết** ○ 節. Giữ trinh-tiết: *Thủ-tiết với chồng.* || **Thủ-thành** ○ 城. Giữ gìn thành-trị. || **Thủ-thành** ○ 成. Giữ cái thành-nghiệp của người trước: *Sáng-nghiệp khó, thủ-thành cũng không dễ.* || **Thủ-thân** ○ 身. Giữ mình: *Vào rừng phải có khí-giới để thủ-thân.* || **Thủ-thố** ○ 勢. Giữ miếng chọ kẻ địch khỏi đánh vào mình: *Đang thủ-thế.*

Thủ-thủ. Lấy: *Thủ, xả.*

Thủ-tiền ○ 消. Lấy lại và hủy bỏ đi: *Thủ-tiền bản án cũ.* || **Thủ-xả** ○ 捨. Lấy và bỏ: *Có quyền thủ-xả.*

Thụ

Thụ-đo. I. Cây: *Cổ-thụ.*

II. Trồng: *Thụ mộc. Thụ đức.*

Thụ-lập ○ 立. Gây dựng được sự-nghiệp: *Thụ-lập lớn-lao.* || **Thụ-ngệ** ○ 藝. Trồng tỉa cây cối: *Môn học thụ-ngệ.*

Thụ-đo. Có nơi đọc là « thọ ». Vâng chịu; chịu lấy: *Thụ án. Thụ bệnh.*

Thụ-bệnh ○ 病. Mắc phải bệnh; *Mới thụ-bệnh mà đã nặng.* || **Thụ-chế** ○ 制. Chịu người ta kiểm-chế mình: *Thụ chế kẻ quyền-thần.* || **Thụ-giáo** ○ 教. Vâng chịu lời dạy dỗ: *Xin kính-cầu thụ-giáo.* || **Thụ-giới** ○ 戒. Chịu theo các điều cấm-giới của nhà Phật: *Xin thụ-giới qui-y.* || **Thụ-hại** ○ 害. Bị kẻ khác hại: *Vl đại mà thụ-hại.* || **Thụ-lý** ○ 理. Chịu cái lẽ xử-đoán của pháp-luật: *Kẻ đương-sự thụ-lý không khiêu-nại nữa.* || **Thụ-nghiệp** ○ 業. Nói về học-trò theo học ông thầy nào: *Thụ-nghiệp ông danh sư trong lĩnh.* || **Thụ-phong** ○ 封. Chịu vua phong tước cho: *Làm lễ thụ-phong.* || **Thụ-thai** ○ 胎. Có chửa, có nghén: *Thụ-thai được ba tháng.*

VĂN-LIỆU. — *Còn nhiều hưởng-thụ về sau (K).*

Thụ-đo. Trao cho, dạy: *Giáo-thụ. Mở trường thụ đồ.*

Thụ-thụ ○ 受. Trao với chịu: *Nam-nữ thụ-thụ bất-thần.*

Thụ-đo. Bán hàng (không dùng một mình): *Tiêu-thụ.*

Thua

Thua. Bại, kém, lỗ, hỏng: *Thua trận. Thua bạc. Phép vua thua lệ làng. Buôn thua, bán lỗ.*

Thua cay. Bị thua quá đâm ra cay-cú: *Bị canh bạc thua cay.* || **Thua-kém.** Nói chung về sự bị hèn kém không bằng người ta: *Thua-kém chỉ em.* || **Thua-lỗ.** Nói về sự buôn bán lỗ vốn: *Buôn bán thua-lỗ.* || **Thua-sút.** Thua kém: *Làm ăn thua-sút không bằng người. Vận nước càng ngày càng thua-sút.* || **Thua-tháy.** Nói về đánh bạc thua: *Cờ bạc thua-tháy đâm ra làm xằng.* || **Thua-thiệt.** Bị lỗ, bị thiệt: *Thua-thiệt đủ đường. Về việc ấy tôi bị thua-thiệt nhiều quá.*

VĂN-LIỆU. — *Mạnh được, gẽn thua.* — *Thua chỉ, kém em.* — *Thua lừa, mắc lận.* — *Thua quay, đánh đáo gở.* — *Thua canh này, bày canh khác.* — *Được làm vua, thua làm giặc.* — *Thua trời một vạn, không bằng thua bạn một ly.* — *Được kiện mười-bốn quan năm, Thua kiện mười-lăm quan chẵn (T-ng).* — *Thấp cơ thua tri đàn-bà (K).* — *Máy thua nước tóc, tuyết nhường màu da (K).*

Thừa

Thừa. Tét tư lự để trang-sức cho đẹp: *Bóng thừa. Thừa thừa là công việc của đàn-bà.*

Thuần

Thuần 舜. Tên một vị vua thánh đời cổ ở bên Tàu.

Thuần

Thuần. Quen, thạo vì đã luyện-tập lâu ngày: *Viết đã thuần tay. Con ngựa tập đã thuần.*

Thuần-thạo. Đã tinh-thạo, đã am-luyện: *Tập nghề đã thuần-thục.*

Thuần. 純. I. Tinh, rất một màu: *Thuần-túy. Thuần-nhất. Mặc thuần một màu trắng.*

Thuần-lý 理. Chuyên về lý-tưởng: *Phái học thuần-lý.* || **Thuần-nhất** 一. Toàn, rất, không lẫn gì khác: *Trong tâm thuần-nhất, không có vật-dục.* || **Thuần-toàn** 全. Cũng nghĩa như «thuần»: *Đạo học là thuần-toàn.* || **Thuần-táy** 粹. Tinh ròng, hoàn-toàn: *Tư-bàm thuần-túy. Cái học thuần-túy.*

II. Mềm-mại, hòa-thuận, thành-thục: *Tinh người thuần.*

Thuần-hậu 厚. Thuần-hòa trung-hậu: *Tục dân thuần-hậu.* || **Thuần-tương** 良. Thuần-hòa lương-thiện: *Thiên-tính thuần-lương.* **Thuần-phác** 樸. Thuần-hậu chất-phác: *Người đời cổ thuần-phác.*

Thuần 淳. Thuần-hậu chất-phác. Cũng như chữ thuần 純 nghĩa thứ II.

Thuần-phong 風. Phong-tục thuần-hậu chất-phác: *Thuần-phong, mỹ-tục.*

Thuần

Thuần. Tên một thứ bánh khô, cũng gọi là bánh bàng.

Thuần 盾. Cái mộc (không dùng một mình): *Mẫu-tuần.*

Thuận

Thuận 順. I. Vui lòng theo: *Hai người thuận lấy nhau. Con thuận theo ý cha. Mọi người đều ưng-thuận.*

Thuận-tòng 從. Thuận theo: *Thuận-tòng mệnh-lệnh.* || **Thuận-thụ** 受. Thuận chịu: *Đàn-bà thường phải thuận-thụ chớng.*

II. Không trái, không ngược. Trái với nghịch: *Thuận-cảnh. Thuận-hòa.*

Thuận-cảnh 境. Cảnh thuận, không có điều gì trái ngược, không bị những điều ưu-hoạn tai-ách: *Trong nhà gặp được thuận-cảnh.* || **Thuận-hòa** 和. Cũng nghĩa như «hòa-thuận». || **Thuận-lợi** 利. Được may-mắn, tiện lợi: *Làm ăn thuận-lợi.* || **Thuận-phong** 風. Xuôi chiều gió: *Thuận-phong một lá vượt sang bên Tề (K).* || **Thuận-tiện** 便. Được việc tiện-lợi cho người ta: *Đường giao-thông được thuận-tiện.* || **Thuận-thời** 時. Nói về khí-hậu không trái với thời-tiết: *Mưa gió thuận-thời.*

VĂN-LIỆP. — *Thuận buồm, xuôi gió. — Thuận mua,versa bán. — Trên thuận, dưới hòa. — Thuận mắt ta cả nhà cũng thuận. — Thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn (T-ng).*

Thuật

Thuật 術. Phương-pháp, mẹo-mực: *Thuật trừ tà. Thuật lừa dối. Quỉ-thuật. Mĩ-thuật. Thuật làm giàu.*

Thuật-số 數. Các môn học thuộc về tính độ số: *Học nghề thuật-số.*

Thuật 述. Kể lại, chép lại: *Thuật truyện cổ. Đem chuyện thuật lại cho người khác nghe.*

Thúc

Thúc. 1. Giục: *Thúc thuế. Thúc nợ.* — 2. Lấy tay chạm hay vật gì mà ăn đằng sau bắt người ta phải đi cho mau hay làm cho gấp: *Lấy báng súng thúc đằng sau.* — 3. Nói về người già giò, lúc thịt già nhỏ rồi, cho nước mắm vào rồi lấy chày làm cho đều: *Thúc giò.*

Thúc-bách. Giục-giã, bức-bách: *Chủ nợ thúc-bách.* || **Thúc giục.** Cũng nghĩa như «thúc».

VĂN-LIỆU. — *Thúc như thúc là (T-ng).*

Thúc 束. Bó-buộc: *Thúc-thủ. Ước-thúc. Quán-thúc. Cẩu-thúc.*

Thúc-phộc 縛. Trói buộc. Nghĩa bóng: Bị cái gì làm cho mình phải bó buộc: *Vợ con thúc-phộc. Oai hình thúc-phộc.* || **Thúc-thủ** 手. Bó tay chịu không thi-thổ được: *Chịu thúc-thủ ngồi một xó.*

Thúc 叔. Chú, em trai của cha: *Thúc-phụ.*

Thúc-bá 伯. Chú và bác: *Anh em thúc-bá.* || **Thúc-phụ** 父. Chú.

Thực

Thực 熟. 1. Chín, nấu chín: *Thực-thực.* — 2. Thuộc, quen: *Thành-thực. Thực-thủ.*

Thực-địa 地. Thường nói tắt là «thực». Củ sinh-dịa người ta nấu chín để làm thuốc. || **Thực-diễn** 田. Ruộng đã cày cấy lâu ngày không còn hoang nữa: *Đất khai-khẩn đã thành thực-diễn.* || **Thực-hóa** 貨. Những đồ chế-tạo ra: *Biến nguyên-liệu thành ra thực-hóa.* || **Thực-luyện** 練. Luyện quen: *Thực-luyện binh-pháp.* || **Thực-thủ** 手. Tay thạo: *Người thực-thủ về nghề săn-bắn.* || **Thực-thực** 食. Ăn đồ nấu chín: *Từ khi tìm ra lửa, người ta mới biết thực-thực.*

Thực 塾. Trường học thời cổ (không dùng một mình): *Tư-thực. Nghĩa-thực.*

Thực 淑. Thuần-hậu, hiền-hòa (không dùng một mình): *Thực-nữ. Trinh-thực.*

Thực-nữ 女. Người con gái thuần-hóa: *Cho hay thực-nữ chí cao (K).*

VĂN-LIỆU. — *Người thực-nữ, kẻ anh-hung (H-Trúc). — Gặp người thực-nữ qua đường bắt đi (L-V-T).*

Thực 贖. Chuộc về: *Thực tội. Đem tiền đi thực-ruộng.*

Thục-hồi 蜀. Chuộc về: *Cầm quá hạn không được thục-hồi.* † **Thục-mạng** 蜀命. Chuộc mạng: *Được đem tiền thục-mạng.*

Thục 蜀. Tên một bộ-lạc ở mạn-ngược Bắc-kỳ đời xưa.

Thục 蜀. Tên một nước về đời Tam-quốc bên Tàu, nay là tỉnh Tứ-xuyên.

Thuê

Thuê. 1. Mượn người ta làm việc gì mà trả công: *Thuê thợ làm nhà.* — 2. Mượn cái gì của người ta để dùng mà phải trả tiền: *Thuê nhà, Thuê ruộng, Ở thuê.*

Thuê-mướn. Nói chung về sự thuê: *Thuê-mướn thợ-thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Gồng thuê, gánh mướn.* — *Làm thuê, làm mướn.* — *Cày thuê, cuốc mướn (T-ng).* — *Máy thuê, viết mướn kiếm ăn lẫn hồi (K).* — *Biết bao công mướn, của thuê (K).*

Thuế

Thuế 稅. Phần tiền người ta phải nộp cho chính-phủ để chi vào việc công: *Thuế đình, thuế điền.*

Thuế-lệ. 〇 例. Cũng nghĩa như « thuế-má ». † **Thuế-má.** Nói chung về các thứ thuế.

VĂN-LIỆU. — *Thuế làng nào, làng ấy gánh, Thành làng nào, làng ấy thờ (T-ng).* — *Lệnh truyền xá thuế ba năm (L-V-T).*

Thuê

Thuê-thỏa. Vừa ý, dễ chịu: *Trong bụng thuê-thỏa.*

Thui

Thui. 1. Đốt con vật cho chín: *Thui bò, Thui trâu.*

Thui thuyền. Đốt bề ngoài cái thuyền sau khi đã đóng xong và trước khi thả xuống nước.

VĂN-LIỆU. — *Thui ra mới biết béo gầy, Đến cơn gió cả biết cây cứng mềm (C-d).*

II. Nói về màu đen như vật gì đã thui, đã đốt rồi: *Đen như chó thui.*

Thui-thúi. Nói về cái màu đen lấm: *Đe thui-thúi.*

Thui. Nói về nụ hoa hay mầm cây đã nhú ra rồi lại còi đi, không mọc ra được nữa; *Dò lan bị thui không nở được nữa.*

Thui-thúi. Xem « thúi-thúi ».

Thúi

Thúi. Xem « thối ».

Thúi

Thúi-thúi. Thường nói là « thui-thúi ». Nói bộ lễ-loi một mình: *Nắng mưa thúi-thúi que người một thân (K).*

VĂN-LIỆU. — *Khi sao thúi-thúi một xe dãi này (Nh-d-m).* — *Xót ai thúi-thúi phương trời (Nh-d-m).*

Thụi

Thụi. Nắm tay lại mà thối vào người ta: *Thụi vào ngực.*

Thum

Thum. Túp người ta dựng lên ở trong rừng để nấp mà bán các loài ruộng: *Ngồi trong thum mà rình hươu.*

Thum-thùm. Xem « thùm-thùm ».

Thùm

Thùm-thụp. Xem « thụp-thụp ».

Thùm

Thùm. Nói mùi hôi thối khó ngửi: *Nước mắm thùm.*
Thùm-thùm. Thường nói là « thum-thùm ». Hơi thùm: *Ngửi mùi thùm-thùm.*

Thun

Thun. Sun lại, co lại: *Thun vôi.*

Thun-lùn. Nói bộ co ngắn lại: *Cụt thun-lùn.*

Thùn

Thùn. Rụt: *Con rùa thùn đầu vào.*

Thùn-thụt. Xem « thụt-thụt ».

Thung

Thung. Vùng đất rộng.

Thung-lũng. Vùng đất trũng ở vào giữa hai dãy núi: *Ở mạn ngược có nhiều thung-lũng.*

Thung 椿. Loài cây sống lâu, thường dùng làm biểu-hiệu người cha: *Thung côi, huyền già.*

Thung-đường 〇 堂. Nhà thung, nói về cha. † **Thung huyền** 〇 萱. Cây thung và cỏ huyền, nói về cha mẹ: *Thung huyền tuổi hạc đã cao.*

Thung-dung 從容. Thành-thời thông-thả: *Cầm đường ngày tháng thung-dung (Nh-d-m).*

Thung-thăng. Trỏ bộ đi khoan-thai đĩnh-đạc: *Cá buồn cá lợi thung-thăng, Em buồn em biết dãi-dàng cùng ai (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Ngọn đèn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn này (C-d).*

Thúng

Thúng. Đờ đan bằng tre, hình tròn, sâu lòng, dùng để đựng: *Thúng đựng gạo.*

Thúng-mùng. Nói chung về các thứ thúng rổ.

VĂN-LIỆU. — *Đá thúng, dụng nia.* — *Ngồi thúng cất cặp.* — *Lành làm thúng, thúng làm mê.* — *Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền (C-d).*

Thùng

Thùng. 1. Đờ dùng thường làm bằng tre, bằng gỗ, sâu lòng, để đựng các chất lỏng: *Thùng nước, Thùng dầu.*

Thùng rượu. — 2. Đờ dùng để đựng đồ nước hay các thứ hạt: *Mua một thùng nước mắm. Đong mẩy thùng thóc.* — 3. Đờ đựng phân ở trong nhà xí: *Phu lấy thùng. Xe chở thùng.*

VĂN-LIỆU. — Cho cam công kể những tay thùng chàm (C-o).

Thùng. Nói về bộ rộng làm: *Áo rộng thùng.*

Thùng-thình. Cũng nghĩa như «thùng»: *Nhà rộng thùng-thình.*

Thùng. Tiếng trống: *Trống điểm thùng.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền quan nghe có thùng-thùng trống canh (Nh-đ-m)*

Thùng. Màu nâu: *Áo màu thùng.*

Thùng

Thùng. Rách thành lỗ hồng: *Mới nhà thùng. Trống thùng. Đám thùng bưng.* Nghĩa bóng: *Suối lọt: Nghe thùng câu chuyện.*

VĂN-LIỆU. — *Trống thùng còn lang. — Ăn thùng nời, trôi rế (T-ng). — Chơi cho thùng trống long bông, Rồi ra ta sẽ lấy chông lập nghiêm (C-d). — Mất tiền mua mâm thì đâm cho thùng (T-ng). — Chạy đại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thùng trốn đi mò (C-d).*

Thùng-thắng. Từ-từ, khoan-thai: *Thùng-thắng rồi tôi nói cho mà nghe.*

VĂN-LIỆU. — *Hãy xin thùng-thắng sẽ bày nhân-duyên (L-V-T).*

Thùng-thình. Trỏ bộ đi khoan-thai: *Thùng-thình đi chơi mát.*

Thùng

Thùng 腫. Thứ bệnh người phũ ra: *Phải bệnh thùng.*

Thụng

Thụng. Rộng, dài, chùng lại không thẳng: *Áo thụng. Thụng-thịu.*

Thụng-thịu. Nói chung về cái bộ thụng: *Áo may dài thụng-thịu khó trông.*

Thuộc

Thuộc. I. Chất lấy ở khoáng-vật, động-vật hay thực-vật, dùng để chữa bệnh hay để làm hại tính-mệnh người ta: *Thuộc đau bụng. Thuộc đau mắt. Thuộc lở. Thuộc mé. Thuộc độc.*

Thuộc bắc. Thuốc của người Tàu đem sang bán: *Buôn thuốc bắc.* || **Thuộc bở.** Thuốc uống để bở thêm sức khỏe: *Bệnh khỏi rồi phải uống nhiều thuốc bở.* || **Thuộc cao.** Thứ thuốc người ta đúc đặc lại như cao để dán vào chỗ đau: *Thuộc cao hút mủ.* || **Thuộc dẫu.** Thuốc để chữa những chỗ bị thương, bị dẫu: *Bị vết dao ở tay, phải rịt thuốc dẫu.* || **Thuộc độc.** Thuốc có chất độc, có thể làm hại tính mệnh người: *Cho uống thuốc độc. Đánh thuốc độc.* || **Thuộc-men.** Nói chung về các thứ thuốc: *Thuộc-men mãi không khỏi.* ||

Thuộc-mé. Thứ thuốc có chất làm mé người: *Đánh thuốc-mé để lấy của.* || **Thuộc nam.** Thuốc sản-xuất ở nước Nam: *Thuộc Nam chữa được nhiều bệnh.* || **Thuộc tây.** Cũng nghĩa như «thuộc xô». || **Thuộc tiêu.** Thứ thuốc uống cho dễ tiêu hóa các đồ ăn. **Thuộc-thang.** Cũng nghĩa như «thuộc-men». || **Thuộc xô.** Thuốc uống để đi đại-tiên nhiều mà rửa ruột cho sạch. Cũng gọi là thuốc tây.

VĂN-LIỆU. — *Thuộc đắng dã tật, Sự thật mất lòng (T-ng). — Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo đã có thuốc liền (C-d). — Cắt người săn-sóc, rước thầy thuốc-thang (K).*

II. Lá cây hay nhựa quả, có chất say, người ta thường dùng để hút lấy khói: *Thuộc lao. Thuốc lá, Thuốc phiện.*

Thuộc lá. Thứ thuốc để nguyên lá hay thái nhỏ ra rồi cuộn lại mà hút. || **Thuộc lao.** Thứ thuốc thái nhỏ ra, hút bằng điều cày, điều bát hay điều ống. || **Thuộc phiện.** Tức là a-phiện. Nhựa quả thuốc, nấu thành thuốc nước, nường lên lửa mà hút lấy khói: *Tiêm thuốc phiện.*

VĂN-LIỆU. — *Xưa kia ai biết ai dẫu, Bởi chưng điều thuốc, miếng trầu nên quen (C-d). — Nhớ ai như nhớ thuốc lao, Đã chôn điều xuống, lại đào điều lên (C-d).*

III. Những chất có màu để nhuộm hay vẽ: *Thuộc vẽ. Thuốc xía. Thuốc nhuộm.*

Thuộc xía. Thuốc người ta xía vào răng để cho đen.

IV. Chất nổ tán thành bột: *Thuộc súng. Thuốc pháo.*

V. Dùng thuốc độc mà giết hại người hay vật: *Thuộc người để lấy của.*

Thuộc

Thuộc. I. Do chữ thực 熟 nói tránh ra. 1. Quen, lâu, thạo: *Học thuộc bài. Đi thuộc đường.* — 2. Chín: *Giày đóng bằng da thuộc.*

VĂN-LIỆU. — *Kệ kinh câu cũ thuộc lòng (K). — Kể quen, người thuộc còn ngờ rằng ai (Nh-đ-m). — Năm xe kinh sử thuộc lòng (C-H).*

II. Dùng thuốc chế cho da chín: *Thuộc da.*

Thuộc 屬. I. Phụ về, nhập vào, theo với: *Nhà này thuộc về chủ nào? Thuộc quyền người trên sai khiến.*

Thuộc địa 〇地. Đất một nước thuộc về nước khác chiếm lĩnh: *Các nước mạnh có nhiều thuộc-địa.* || **Thuộc-hạ** 〇下. Người ở dưới quyền: *Quan phủ, quan huyện là thuộc-hạ của quan lĩnh.* || **Thuộc-hạt.** 〇轄. Hạt nhỏ thuộc về một hạt lớn kiêm-quản: *Ngày xưa tỉnh Hưng-hóa và Tuyên-quang là thuộc-hạt lĩnh Sơn-lây.* || **Thuộc-viên** 〇員. Viên chức nhỏ thuộc dưới quyền một quan lớn: *Thuộc-viên trong bộ.*

II. Bà con trong họ: *Tộc-thuộc. Thân-thuộc. Gia-thuộc. Quyến-thuộc.*

Thuội

Thuội. Nhại tiếng của kẻ khác: *Nói thuội.*

Thuôn

Thuôn. Nấu thịt với răm, hành thành món canh: *Thịt bò thuôn. Thuôn chim.*

VĂN-LIỆU. — Vật lòng con diệc cho tao, Hành răm nước mắm bỏ vào mà thuôn (C-d).

Thuôn. Hình dài, một đầu to một đầu nhỏ dần đi: *Chiếc dưa thuôn đầu.*

Thuôn-thuôn. Hơi thuôn: *Cán cân thuôn-thuôn.*

Thuốn

Thuốn. I. Đồ bằng gỗ hay bằng sắt, đầu nhọn, dùng để xiên vào vật gì mà xem cho biết: *Người buôn gạo dùng cái thuốn để thuốn bao gạo.*

II. Thọc cái thuốn vào vật gì để xem cho biết.

Thuồn

Thuồn. 1. Bỏ vào, nhét vào: *Thuồn vào đũa.* — 2. Lấy cắp vật gì của người khác mà trao lên cho kẻ đồng-đảng: *Thằng ăn-cắp thuồn đồ ăn-cắp cho đồng-đảng.*

Thuông

Thuông. Xua đuôi: *Thuông đuôi.*

Thuồng

Thuồng-luồng. Giống quái-vật ở nước lạnh như con rắn, hay hại người.

VĂN-LIỆU. — Thuồng-luồng ở cạn (T-ng).

Thuồng

Thuồng. Thử đồ dùng, lưới bằng sắt, dùng để đào mỏ, đào hổ: *Ngay như cán thuồng.*

Thuở

Thuở. Lúc, khi: *Thuở xưa. Thuở trước.*

Thuở nay. Từ xưa đến nay: *Làng ấy thuở nay vẫn là một làng giàu.*

VĂN-LIỆU. — Ăn theo thuở, ở theo thì (T-ng). — *Biết nhau từ thuở buôn thừng, Trăm chấp, nghìn nối xin đừng quên nhau (C-d).* — *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (C-d).* — *Dạy con từ thuở còn thơ, Dạy vợ từ thuở vu-vơ mới về (C-d).*

Thụp

Thụp. Ngồi thấp xuống: *Thụp ngồi vài gát trước mở bước ra (K).*

Thụp-thụp. Thường nói là «thùm-thụp». Tiếng đám luôn: *Đám thụp-thụp.*

Thút

Thút-nút. Lối buộc thành nút: *Buộc thút-nút khó đi.*

Thút-thít. Bộ khóc âm-ức không thành tiếng: *Khóc thút-thít.*

Thụt

Thụt. Rút lại: *Thụt cổ. Thụt đầu.*

Thụt. Dùng ống làm cho nước phun ra: *Thụt nước chữa cháy. Ống thụt.*

Thúy

Thúy 翠. 1. Xanh biếc: *Màu thúy.* — 2. Giống chim sả, cánh có màu biếc: *Cánh thúy.*

Thúy-hoàn 〇 鸞. Tiếng gọi con ở gái.

Thúy 遂. Sầu (không dùng một mình): *Thảm-thúy.*

Thúy-kiểu 翠翹. Tên một người con gái đứng làm chủ trong quyển truyện bằng văn lục bát của ông Nguyễn-Du.

Thùy

Thùy 隕. Ven, cõi (không dùng một mình): *Biên-hùy. Tây-thùy.*

Thùy 垂. Rủ xuống (không dùng một mình): *Thùy-ngụy. Thùy-lệ.*

Thùy-lệ 〇 淚. Dỏ nước mắt: *Trông tình-cảnh ấy ai cũng phải thùy-lệ.* || **Thùy-ngụy 〇 危.** Tới lúc nguy sắp chết: *Bệnh đã thùy-ngụy.*

Thủy

Thủy 水. Nước: *Thủy-triều. Thủy-tai.*

Thủy-binh 〇 兵. Lĩnh thủy: *Luyện tập thủy-binh.* ||

Thủy-đạo 〇 道. Đường đi sông, đi bè: *Thuận dòng thủy-đạo tới miền Nghi-trung (Nh-đ-m).* || **Thủy-đậu 〇 痘.** Thử bệnh nổi nốt như nốt đậu, mông-mọng có nước: *Mọc thủy-đậu khắp mình.* || **Thủy-lạc 〇 路.** Cũng nghĩa như «thủy-đạo». || **Thủy-lôi 〇 雷.** Thử tạc-dan rất lớn đặt ngầm dưới nước, để tàu chiến của bên địch đi qua chạm phải thì nổ: *Đặt thủy lôi ở cửa bể trong lúc chiến-tranh.* || **Thủy-lợi 〇 利.** Lợi dùng nước để bón tưới ruộng đất: *Chỉnh-dốn các việc thủy-lợi.* || **Thủy-mặc 〇 墨.** Lối vẽ chỉ dùng mực, không dùng màu khác: *Bức tranh thủy-mặc.* || **Thủy-ngân 〇 銀.** Thường nói tắt là «thủy».

Thủ kim-loại ở vào nhiệt-độ thường thì lỏng: *Dùng thủy-ngân làm ống hàn-thử-biểu.* || **Thủy-phi-cơ 〇 飛機.** Máy bay đồ xuống nước. || **Thủy-phủ 〇 府.** Nơi thủy-thần ở. || **Thủy-quân 〇 軍.** Cũng nghĩa như «thủy-binh». || **Thủy-sản 〇 産.** Những vật-sản ở dưới nước: *Trong mấy con sông ấy thủy-sản rất nhiều.* || **Thủy-sư 〇 師.** Cũng nghĩa như «thủy-binh». || **Thủy-tai 〇 災.** Nạn nước lụt: *Dân bị thủy-tai mất cả mùa-màng.* || **Thủy-tinh 〇 星.** Ngôi sao thuộc về nhật-hệ, nhỏ hơn cả và gần mặt-trời. || **Thủy-tê 〇 脾.** Chỗ sâu ở dưới nước, nơi thủy-thần ở. || **Thủy-tiên 〇 仙.** Giống cây thuộc loài hành, có hoa nở về mùa rét: *Gọt thủy-tiên.* || **Thủy-tinh 〇 晶.** 1. Thử đá trong suối thường dùng để làm kính đeo mắt và những đồ chơi quý. — 2. Chất trong và

đòn, người ta nấu bằng cát: *Cốc thủy-tinh*. || Thủy-tộc 水. Các loài sống ở dưới nước: *Loài thủy-tộc*. || Thủy-thần 水神. Thần ở dưới nước. || Thủy-tùng 水松. Loài thông. || Thủy-thế 水勢. Thế nước, sức nước: *Thủy-thế dương lên mạnh*. || Thủy-thổ 水土. Đất nước: *Nơi thủy-thổ lành*. *Bất-phục thủy-thổ*. || Thủy-thủ 水手. Những người phục-dịch dưới tàu, dưới thuyền: *Những tay thủy-thủ lành nghề*. || Thủy-triều 水潮. Nước biển lên xuống hằng ngày tính theo mặt trăng. || Thủy-xa 水車. Guồng để lấy nước ở dưới thấp lên ruộng: *Dùng thủy-xa tát nước*.

VĂN-LIỆU. — Cờ: *thế-thủy* ngời *trơ* cờ-đỏ (C-O). — Thà cho ngon nước *thủy-triều* chảy xuôi.

Thủy 始. Cũng đọc là «thỉ». Trước, đầu, mới bắt đầu: *Ăn-ở có thủy, có chung*.

Thủy-chung 水終. Trước, sau. Nói người ăn-ở hẳn-hoai, trước sao, sau vậy: *Một lời vàng tạc đá vàng thủy-chung* (K). || Thủy-tổ 水祖. Ông tổ đầu tiên: *Thủy-tổ họ Nguyễn*.

VĂN-LIỆU. — *Thủy-chung* như nhất (T-ng).

Thụy

Thụy 證. Tên vua ban cho những người có chức-tước sau khi chết.

Thụy 睡. Ngủ (không dùng một mình).

Thụy-ma 水魔. Con ma ngủ. || **Thụy-sư 水師**. Con sư-tử ngủ.

Thụy-diễn (Suède) 瑞典. Một nước ở về phía bắc Âu-châu.

Thụy-sĩ (Suisse) 瑞士. Một nước ở trung-bộ châu Âu.

Thuyền

Thuyền 痊. Bớt, đỡ, nói về tật-bệnh: *Bệnh đã thuyền*.

Thuyền-giảm 水減. Đỡ, bớt: *Bệnh-thể mới thuyền-giảm được dăm phần*.

Thuyền 銓. Nói về quan-lại đời đời chỗ này ra chỗ khác, vẫn giữ nguyên phẩm trật cũ: *Quan án ở lĩnh ngoài thuyền về làm lang-trung trong bộ*.

Thuyền-chuyển 水轉. Nói về quan-lại đời đời đi chỗ khác: *Thuyền-chuyển quan-lại*.

Thuyền 詮. (Tiếng triết-học). Sự hiểu-biết rành mạch ở trong trí mình mà có thể giảng-giải rành-rot cho người ta nghe ra được: *Hiểu đến cái chân-thuyền của đạo lý*.

Thuyền-giải 水解. Hiểu rành rõ mà giải ra minh-bạch được: *Thuyền-giải kinh-sách*.

Thuyền

Thuyền 船. Đò dùng để chở trên mặt nước: *Thuyền chở khách*. *Thuyền đánh cá*.

Thuyền-chủ 水主. Chủ thuyền, chủ tàu. || **Thuyền-cước 水脚**. Tiền cước tàu hay thuyền. || **Thuyền-xương 水廠**. Chỗ đóng tàu, đóng thuyền.

VĂN-LIỆU. — *Thuyền đua, lái cũng đua* (T-ng). — *Thuyền mạnh về lái*. *Gái mạnh về chèo* (T-ng). — *Thuyền theo lái*, *Gái theo chèo* (T-ng). — *Một ngày đặng mạn thuyền rồng*, *Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài* (C-d). — *Thuyền ngược ta khấn gió nam*, *Thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may* (C-d). — *Con quan đó-đốc đó-đài*, *Lấy thuyền thuyền chài cũng phải lụy mũi* (C-d). — *Cùng người một hội một thuyền đẩu xa* (K). — *Trăm năm thế chúng óm cầm thuyền ai* (K).

Thuyết

Thuyết 說. I. Nói cho người ta nghe: *Thuyết minh*. *Thuyết-khách*. *Hoa cười*, *ngọc thuyết* *đoan-trang* (K).

Thuyết-khách 水客. Người đi du-thuyết để vận-dộng việc gì: *Có tài thuyết-khách*. || **Thuyết-ly 水理**. Đem cái lý mà nói cho người ta hiểu: *Bài văn thuyết-ly*. || **Thuyết-minh 水明**. Nói rành-rõ cho người ta hiểu: *Thuyết-minh công-chuyện* cho mọi người đều rõ. || **Thuyết-pháp 水法**. (Tiếng nhà Phật). Giảng đạo-ly cho tin-đồ nghe: *Nhà sư thuyết-pháp*.

II. Ý-nghĩa mình đề-xướng và tuyên-truyền để cho nhiều người biết mà theo: *Học-thuyết*. *Lý-thuyết*. *Thuyết duy-lân*. *Theo thuyết dân chủ*.

Thư

Thư 書. Sách: *Thư-viện*. *Thư-khố*.

Thư-điếm 書店. Hàng bán sách. || **Thư-hiên 水軒**. Hiên xem sách: *Sánh vai về chốn thư-hiên* (K). || **Thư-hương 水香**. Mùi thơm quyển sách. Nghĩa bóng: *Nhà dòng-dõi có học*: *Nổi dòng thư-hương*. || **Thư-phòng 水房**. Phòng đọc sách: *Ngồi trong thư-phòng*. || **Thư-quán 水館**. Cũng nghĩa như «thư-điếm». || **Thư-sinh 水生**. Người đi học: *Một kẻ thư-sinh*. || **Thư-song 水窗**. Cửa sổ phòng học: *Chàng Kim từ lại thư-song* (K). || **Thư-tịch 水籍**. Sách-vở: *Góp nhặt thư-tịch*. || **Thư-trai 水齋**. Nhà học: *Thong-dong nổi gót thư-trai cũng về* (K). **Thư-viện 水院**. Nhà chứa sách: *Mở thư-viện cho người ta vào xem sách*. || **Thư-xã 水社**. Hội có đông người họp nhau để làm sách hay xem sách: *Mở một thư-xã*.

II. Viết: *Thư-ký*. *Thư-pháp*.

Thư-ký 水記. Người giữ việc biên chép: *Giữ việc thư-ký*. || **Thư-lại 水吏**. Thường nói là «thơ-lại». Người giữ việc tờ-bồi giấy-má ở các quan-nha: *Được bồi làm thư-lại*. || **Thư-pháp 水法**. Phép viết chữ: *Chân, thảo, triện, lệ, là bốn thư-pháp*. || **Thư-phù 水符**. Thường nói tắt là «thư». Nói về phép phù-thủy, dùng hương mà viết trống không, cho thành bùa để yểm-trấn ma quỷ hay sai khiến âm-binh: *Thư-phù sát quỷ cao tay thông-huyền*. || **Thư-thủ 水手**. Người biên chép: *Dùng máy người thư-thủ*.

III. Giấy tờ của người ta viết riêng cho nhau: *Gửi thư.*

Thư-khố 〇 契. Tờ mua bán giao-ước với nhau: *Thư-khế phải làm cho cẩn-thận.* || Thư-từ 〇 詞. Thường nói là «thư-từ». Nói chung về tờ bởi gửi cho nhau: *Thư-từ đi lại.*

VĂN-LIỆU. — Gia-đồng vào gửi thư nhà mới sang (K). — Chiêu-quân gửi nhận thư phong chôn này (Nh-đ-m).

IV. Tên một kinh nói về chính-trị đời thượng-cổ bên Tàu: *Kinh Thư.*

Thư 舒. Duỗi ra. Nghĩa bóng: Thành-thời, rảnh-rỗi, không bức-bách, không bó-buộc: *Độ này việc đã thư. Thư cho môn nợ ít lâu.*

Thư-sương 〇 暢. Thành-thời, khoan-khoái: *Tinh-thần thư-sương.* Thư-thái. Cũng nghĩa như «thư-sương»: *Trong mình thư-thái.*

Thư 雌. Con mái (không dùng một mình): *Thư-hùng.*

Thư - hùng 〇 雄. Trống và mái. Nghĩa bóng: Được thua, còn mất: *Quyết một trận thư-hùng.*

Thư 疽. Nhọt mọc ngầm, không đỏ, không có đầu: *Ưng-thư. Âm-thư.*

Thư 姐. Tiếng gọi người con gái còn trẻ (không dùng một mình): *Tiều-thư.*

Thứ

Thứ. Hạng, món: *Thứ vải tốt. Mấy thứ đồ ăn.*

Thứ 次. I. Tầng, bậc: *Thứ-tự. Thứ nhất. Thứ nhì.*

Thứ 第 〇 第. Thứ bậc: *Việc học phải tuần-tự theo thứ-đệ.* || Thứ-tự 〇 序. Tầng bậc trên dưới: *Xếp dọn cho có thứ-tự. Kể trên người dưới, thứ-tự phải cho nghiêm.* || Thứ-vị 〇 位. Ngồi bậc trên dưới: *Thứ-vị trong làng. Thứ-vị trong triều.*

VĂN-LIỆU. — Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn. — Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc. — Thứ nhất đau mắt, thứ nhì dục răng — Thứ nhất lột môi, thứ nhì ngồi dai. — Thứ nhất quận-công, thứ nhì không lều (T-ng). — Thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn (C-d). — Thứ nhất thì tu tại-gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa (C-d). — Thứ nhất thì tội hàng hoa, thì nhì hàng mã, thứ ba hàng vàng (C-d).

II. — Bậc dưới, bậc kém: *Con thứ. Chi thứ.*

Thứ-nam 〇 男. Con trai thứ. || Thứ-nữ 〇 女. Con gái thứ. || Thứ-phi 〇 妃. Vợ thứ nhà vua. || Thứ-phòng 〇 房. Vợ thứ. || Thứ-tử 〇 子. Con thứ. || Thứ-thất 〇 室. Cũng nghĩa như «thứ-phòng».

III. Chỗ ở dọc đường: *Quan đi thứ. Quán thứ. Lữ-thứ.*

Thứ 庶. Nhiều, đông (không dùng một mình): *Thứ-dân.*

Thứ-dân 〇 民. Dân chúng: *Làm vua phải nuôi dạy thứ-dân.* || Thứ-mẫu 〇 母. Tiếng người con vợ cả gọi các vợ lẽ của cha: *Phải kính-trọng các thứ-mẫu.*

Thứ 恕. I. Bỏ qua cho, dung-chế cho: *Thứ lỗi. Tha-thứ.*

II. Một đức-tính coi người cũng như mình: *Trung-thứ. Nhân-thứ.*

Thứ-sứ 刺史. Chức quan coi một quận của Tàu về đời cổ.

Thù

Thù. Bộ mặt nhọc uể-oải: *Ngồi thù ra.*

Thử

Thử. Dùng cách mà ướm, mà xem có thật tài, thật tốt và có được hay không: *Thử tài. Làm thử. Mặc thử áo. Thử máy.*

Thử-thách. Nói chung về sự thử.

VĂN-LIỆU. — Vàng thì thử lửa, thử than, Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời (C-d). — Cổ công sống mấy ngàn năm, thử xem thừa ruộng mấy trăm người cấy (C-d). — Đốt than chọn đá thử vàng (K). — Làm gương cho khách hồng-quần thử soi (K). — Thử xem con tạo xoay vần đến đâu (K).

Thử 此. Ấy, thế (không dùng một mình): *Như thử. Bì-thử.*

Thử 暑. Nắng: *Đại-thử. Tiều-thử. Cầm-thử.*

Thử 鼠. Con chuột: *Truyện Trinn-thử.*

Thự

Thự 署. I. Dinh các quan: *Dinh-thự.*

II. Quyền lĩnh một chức quan: *Thự Tổng-đốc.*

Thự 墅. Nhà to ở trại: *Biệt-thự.*

Thưa

Thưa. 1. Báo tiếng người khác gọi: *Kể gọi, người thưa.* — 2. Bày tỏ với người trên hay người mình quý-trọng: *Đi chơi về thưa chuyện với thầy.* — 3. Bày tỏ nỗi oan-ức tức-tối với quan hay với người trên: *Thưa kiện. Đem việc đến thưa làng.*

Thưa chường. — Thưa trình: *Thưa chường làng xóm.* || Thưa gửi. Trình bày sự tình của mình: *Thưa gửi vài lời.* || Thưa kiện. Đem việc kiện tới quan: *Dân nhà-quê hay thưa kiện nhau.* || Thưa-thốt. Trình nói: *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Một lời nói chưa kịp thưa, Phút đầu trận gió cuốn cờ đến ngay (K). — Thưa rằng thanh-khi xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã què (K). — Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thưa (K). — Tắm lòng xin ngỗ, chùi lời xin thưa (Nh-đ-m).

Thừa. Hở, trống, không khí, không mau, không đông, không kín: *Nhà thừa người. Phên đan thừa. Lược thừa. Thừa mỗi hàng.*

Thừa-đốt. Nói về người đàn bà để đứa con trước, cách lâu rồi mới lại đẻ: *Người đàn bà này để thừa-đốt, đã lâu mới lại đẻ.* || **Thừa-rếch.** Thừa lăm: *Cái rồ thừa rếch.* || **Thừa-thốt.** Không thân-mật khăng-khít: *Dám xa-xói mặt mà thừa-thốt lòng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Nhặt che mưa, thừa che gió. — Cây thừa, thừa thóc. — Mau sao thì mưa, thừa sao thì nắng (T-ng). — Nhặt thừa, gương rọi dầu càn (K). — Đầu càn quên nhặt, cuối trời nhận thừa (K). — Đầy vườn cỏ mọc, lau thừa (K). — Lau treo rèm nát, trúc gài phên thừa (K).*

Thừa

Thừa. Xem « thờ ».

Thừa

Thừa. Dư ra, không thiếu, không dùng đến nữa: *Thừa ăn, thừa mặc. Com thừa, canh cặn. Nói thừa. Thừa chân, thừa lẽ.*

Thừa-thái. Nói chung về sự thừa: *Ăn tiêu thừa-hãi.* || **Thừa-ira.** Thừa nhiều, thừa quá: *Đồ ăn thừa-ira.*

VĂN-LIỆU. — *Com thừa, canh cặn. — Thừa giầy vẽ voi. — Gỏi thềm, nem thừa. — Thừa sống thiếu chết. — Giày thừa, dép thiếu. — Thừa hơi mà làm việc ầy. — Không ai thừa công đi làm mướn. — Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu (T-ng). — Thừa người nhà, mới ra người ngoài (T-ng). — G'ao loan chấp mỗi tờ thừa mặc em (K). — Ong qua, bướm lai đã thừa xấu-xa (K).*

Thừa 乘. I. Nhân có: *Thừa cơ. Thừa thế.*

Thừa cơ 〇 機. Nhân được cơ-hội: *Thừa cơ lên bước ra đi (K).* || **Thừa-hư 〇 虛.** Nhân lúc người ta bỏ không, ít phòng-bị: *Thừa hư mà đem quân đến đánh.* || **Thừa-thắng 〇 勝.** Nhân lúc được: *Thừa-thắng đánh trận đi.* || **Thừa-thế 〇 勢.** Nhân được cái thế mạnh: *Thừa-thế bắt-nạt người ta.*

II. Số nhân gấp lên: *Số nợ nhân với số kia, được bao nhiêu là số thừa.*

Thừa-trừ 〇 除. Dôi dặng này thì hụt dặng kia: *Cái lẽ thừa-trừ của tạo-hóa.*

III. Cưỡi (ít dùng): *Thừa xa. Thừa mã.*

Thừa 承. Vâng, chịu: *Thừa mệnh, thừa huệ.*

Thừa-b 〇 辦. 1. Vâng lệnh trên mà làm: *Thừa-biên công-vụ.* — 2. Chức coi việc trạm-dịch. || **Thừa-hành 〇 行.** Vâng lệnh mà làm: *Những kẻ thừa-hành công-vụ.* || **Thừa-lương 〇 涼.** Hóng mát: *Mượn diều trúc-viện thừa-lương (K).* || **Thừa-nhan 〇 顏.** Nói về người dưới được gặp mặt người trên: *Được thừa-nhan ngài lấy làm hân-hạnh lắm.* || **Thừa-nhận 〇 認.** Chịu nhận: *Thừa-nhận hết cả các điều khoản.* || **Thừa-phái 〇 派.** Chức lại làm

giấy tờ ở các nha-môn. || **Thừa-phát-lại 〇 發吏.** Công chức chuyên việc chuyển-đạt mệnh-lệnh của tòa thi-hành các bản án. || **Thừa-sai 〇 差.** Người, chịu sai-phái làm việc quan ở các làng: *Các thừa-sai phải lo thu thuế.* || **Thừa-tiếp 〇 接.** Tiếp-đãi: *Thừa-tiếp khách-khứa.* || **Thừa-thụ 〇 受.** Nhận chịu: *Có lệnh quan về mà không thừa-thụ.* || **Thừa-trần 〇 塵.** Thường nói tắt là « trần ». Lốp vôi trát hay ván ghép ở dưới mái nhà hay dưới tầng gác để hứng bụi.

VĂN-LIỆU. — *Thừa-án một giấc canh tà (C-O). — Gác thừa-lương thức ngủ thu-phong (C-O). — Thừa-cơ nạng mới bàn ra, nói vào (K).*

II. Nói: *Thừa-kế. Thừa-tự.*

Thừa-kế 〇 繼. Nói nối: *Thừa-kế nghiệp nhà.* || **Thừa-tự 〇 嗣.** Nối dòng tổ-tiên mà giữ việc thờ-cúng: *Cháu thừa-tự chú.* || **Thừa-trọng-tôn 〇 重孫.** Người cháu đích-tôn thừa-tự ông bà thay cha chết rồi: *Thừa-trọng-tôn đứng chủ-lang.*

Thừa 丞. Giúp. Thường dùng để gọi chức quan giúp việc một chức chính: *Phủ-thừa. Tự-thừa.*

Thừa-tướng 〇 相. Quan thủ-tướng giúp vua trị nước.

Thừa-thiên 丞天. Tên một tỉnh ở xứ Trung-kỳ, chỗ kinh-đô vua đóng.

Thừa-ura. Tinh-cờ, bất-thành-linh: *Thừa-ura mà gặp.*

Thừa

Thừa. Khu, đám: *Thừa ruộng, thừa đất.*

Thừa. Đặt người ta làm đồ-đặc gì: *Thừa bộ bàn ghế.*

Thừa. Tiếng trợ-từ để chỉ cái gì thuộc về của ai, hay là để thay vì người hay việc nói ở trên: *Thừa công-đức ấy ai bằng (K).*

Thức

Thức. 1. Không ngủ: *Thức cả đêm.* — 2. Thôi ngủ: *Thăng bé đã thức dậy.*

Thức-giác. Nói đang giấc ngủ mà tỉnh-linh tỉnh dậy: *Ngủ cứ thức-giác luôn.* || **Thức-nhắc.** Nói về đêm không ngủ để canh phòng gìn-giữ: *Thức-nhắc cả đêm để coi nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Thức khuya dậy sớm. — Thức lâu mới biết đêm dài (T-ng). Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiểu (C-O). — Thức cười nước mắt, ngủ hờn chiêm-bao (Nh-đ-m).*

Thức. Thử, món: *Thức ăn. Thức mặc.*

Thức thức. Nhiều thử, nhiều món: *Thì-trần thức thức sẵn bày (K).*

VĂN-LIỆU. — *Hoa đèn càn gỏ thức hồng (K). — Bường riêng thức thức phó bày (H-T). — Khói cam-toàn mờ-mịt thức mây (Ch-Ph).*

Thức 式. Kiểu cách, lẽ-lối (Không dùng một mình) *Thẻ-thức. Cách-thức. Hợp-thức.*

Thực 識. I. Biết: *Thực-thời.*

Thực-giá 〇 者. Người có kiến-thức: *Sợ kẻ thực-giá chế cười.* || **Thực-thời** 〇 時. Hiểu biết thời-thế: *Người hào-khiết thực-thời.*

II. Sự biết linh-thiên sáng-suốt ở trong tri-não người ta: *Học-thức. Tri-thức. Thần-thức. Phái học duy-thức.*

Thực**Thực 食.** Ăn: *Ấm-thực.*

Thực-đơn 〇 單. Giấy kê các món ăn trong bữa tiệc: *Kê thực đơn* || **Thực-khách** 〇 客. Người khách được chủ nhà quý-trọng mời ở ăn: *Những nhà hào-hiệp bên Tàu thường chứa nhiều thực-khách.* || **Thực-phẩm** 〇 品. Các món đồ ăn: *Bữa tiệc có nhiều thực-phẩm.* || **Thực-quản** 〇 管. Ống ở dưới họng truyền đồ ăn từ miệng xuống dạ-dày. || **Thực-vật** 〇 物. Các thứ dùng để ăn: *Thực-vật đất-dỏ.*

VĂN-LIỆU. — Có thực mới vực được đạo (T-ng). *Du-thủ, du-thực. Ấm-thực thất thường (T-ng).*

Thực 實. Cũng nói là « thật ». Không dối, đúng với sự có hẳn: *Nói thực. Thực bụng. Chuyện thực. Làm thực.*

Thực-dụng 〇 用. Dùng ra được thực, không hư-phíếm: *Học có thực-dụng.* || **Thực-hành** 〇 行. Làm thành ra việc thực: *Thực-hành cái chí-nguyện của mình.* || **Thực-hiện** 〇 現. Hiện ra sự thực: *Cái nguyện-vọng đã thực-hiện ra.* || **Thực-học** 〇 學. Cái học thiết-thực: *Chăm về thực-học, không chuộng hư-văn.* || **Thực-lục** 〇 錄. Bản sử biên chép những sự thực của riêng từng đời: *Lê-triều thực-lục.* || **Thực-lực** 〇 力. Sức có thực: *Có thực-lực làm việc.* || **Thực-nghiệm** 〇 驗. Xét và thử để biết rõ cái thực: *Cái học thực-nghiệm.* || **Thực-nghiệp** 〇 業. Nghề nghiệp thiết-thực có ích về sự sống của đời người: *Mở-mang thực-nghiệp để làm giàu cho nước.* || **Thực-sự** 〇 事. Việc có thực: *Những việc ấy đều là thực-sự cả, không phải chuyện bịa-dặt.* || **Thực-tay.** Nói người làm việc đã quen lắm, đã thạo lắm, không sai tí gì: *Bức thuốc thực-tay, không phải cần mà đúng.* || **Thực-tố** 〇 際. Nói về những cái có hiện ra sự thực: *Trọng thực-tố, không chuyên về tư-tưởng.* || **Thực-tiến** 〇 踐. Dấn lên sự thực. Nghĩa bóng: *Làm thực: Học điều gì phải thực-tiến điều ấy.* || **Thực-tình** 〇 情. Tình thực: *Bày tỏ thực-tình.* || **Thực-thà.** Chân thực, không giả dối: *Tình nết thực-thà.*

VĂN-LIỆU. — *Thực-thà là cha quỷ-quái (T-ng).* — *Thực-thà cũng thế là trâu. Yêu nhau cũng thế nâng đầu, mẹ chồng (ph-ng).* — *Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề (K).* — *Vương-sư dò đã tỏ tường thực-lư (K).*

Thực 植. Trồng (Không dùng một mình): *Thực-vật*

Thực-vật 〇 物. Loài cây-cối.

Thực 殖. Sinh-sản (Không dùng một mình): *Thực-dân.*

Thực-dân 〇 民. Nói các nước lớn đi lấy thuộc-địa rồi di-dân nước mình sang sinh-lợi: *Chính-sách thực-dân. Những đất thực-dân.* || **Thực-hóa** 〇 貨. Làm cho ra nhiều của: *Người có tài thực-hóa.*

Thưng

Thưng. Do chữ thưng 升 đọc trạnh ra. Đờ đong lường, phần mười cái đấu.

VĂN-LIỆU. — *Lường thưng, tráo đấu.* — *Hai thưng vào một đấu.* — *Gạo đờ bốc chẳng đầy thưng.* — *Kẻ đầy thưng khinh kẻ lưng bát (T-ng).* — *Không ngoan chẳng lọ thực-thà, Lường thưng, tráo đấu, chẳng qua đong đầy (c-d).* — *Một tiền gạo chín mươi thưng, Mệ con nhện dới vì chưng không tiền (C-d).*

Thưng-thưng. Lên nhẹ-nhẹ: *Đỡ thưng-thưng.*

Thừng

Thừng. Dây to đánh bằng tre, bằng dây hay gai, dùng để buộc.

VĂN-LIỆU. — *Lộn thừng, lộn chảo.* — *Mua thừng thắt cổ (T-ng).* — *Biết nhau từ thỏ buôn thừng, Trăm chấp, nghìn nỗi xin đừng quên nhau (C-d).* — *Ở đời chẳng biết sợ ai. Sự người say rượu nói dai như thừng (C-d).*

Thùng

Thùng. Thù cá bễ giống như cá mối.

Thước

Thước. Đồ dùng để đo chiều dài, gồm có 10 tấc.

Thước băng. Tức là tay thước. || **Thước kẻ.** Thước bốn mặt đều nhau, dùng để kẻ dòng trên mặt giấy. || **Thước đồng.** Thước bằng đồng của nhà vua ban để làm kích cho dân. || **Thước khối.** Khối sáu mặt, mỗi mặt đúng một thước vuông. || **Thước may.** Thước thợ may dùng để đo áo, dài bằng 27 đồng tiền kẽm hiệu Gia-long, hiệu Minh-mệnh, xếp nối dài với nhau. || **Thước nách.** Xem « thước thợ ». || **Thước thợ.** Thù thước có bề ngang và bề dọc lập thành góc vuông để đo góc cho thẳng. || **Thước vuông.** Mặt vuông bốn bề, mỗi bề dùng một thước.

VĂN-LIỆU. — *Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao (K).* — *Người nách thước, kẻ tay dao (K).* — *Cổ cao hơn thước, liều gầy vài phân (K).*

Thước 鵠. Chim khách: *Ngoài rềm thước chẳng mách tin (Ch. Ph).*

Thược

Thược 芍. Thứ cây thuộc loài cỏ, rễ dùng làm thuốc: *Bạch-thược. Xích-thược.*

Thược-dược 芍藥. Thứ cây nhỏ, có hoa đẹp, màu đỏ: *Màu hoa thược-dược.*

Thườn

Thườn-thuợt. Xem «thuợt-thuợt».

Thương

Thương. Yêu: Mẹ thương con. Vợ thương chồng.

Người con gái dễ thương. *小女 嬌柔*

Thương 傷. I. Đau đớn xót-xa: Thương kẻ nghèo khó. Thương thân. Thương-lâm. *恫心 傷身*

Thương-cảm 感. Cũng nghĩa như «cảm-thương». || **Thương-hại.** Nói chung về sự thương-xót: Thương-hại cho thằng bé, mới lọt lòng mà đã mồ-côi. || **Thương ôi!** Tiếng than: Thương ôi! tài-sắc bậc này (K). || **Thương-tâm** 心. Đau lòng: Mối thương-lâm. || **Thương-tiếc.** Thương và tiếc: Thương tiếc bạn hiền. || **Thương-tình.** Xót xa tình cảnh: Thương tình con trẻ thơ ngây, Gặp cơn vạ gió, tai bay bất kỳ (K).

VĂN-LIỆU. — Thương đi gọi, nhớ đi tìm. — Thương con cho roi, cho vọt, Ghét con cho ngọt, cho bùi (T-ng). — Thương người như thề thương thân, Thương đi thương lại như lần tròn quang (C-d). — Thương sao cho vẹn thì thương.

II. Hại (không dùng một mình): Uống rượu nhiều thì thương can. Không nên gây lộn nhau cho thương hòa-khi.

Thương-hàn 寒. Thử bệnh bị khí lạnh phạm vào người mà phát sốt dữ: Mắc bệnh thương-hàn. || **Thương-tồn** 損. Tồn-hại: Thương-tồn tinh-thần.

III. Bị dấu vết bởi gươm, dao, tên, đạn hay vật gì phạm vào thân-thể: Đi đánh giặc bị thương. Ngã bị thương.

Thương-tích 迹. Dấu, vết thương: Bị đánh có thương-tích.

Thương 商. I. Buôn bán: Thương-mại.

Thương-bạc 舶. 1. Tàu buôn. — 2. Một chức quan về đời Tự-đức đặt ra để giao-thiệp với các nước ngoài: Thương-bạc đại-thần. || **Thương-cảng** 港. Bến có tàu bè ghé vào buôn-bán: Hải-phòng là một thương-cảng lớn ở xứ Bắc-kỳ. || **Thương-cục** 局. Sở buôn to. || **Thương-chiến** 戰. Cuộc tranh-dành nhau về việc buôn-bán: Cuộc thương-chiến kịch-liệt. || **Thương-chính** 政. Công-sở chuyên coi về các thứ thuế ngoại-ngạch. || **Thương-điếm** 店. Cửa hàng buôn: Mở một thương-điếm. || **Thương-đoàn** 團. Đoàn-thề liên hợp các nhà buôn. || **Thương-giới** 界. Nói chung về những nhà buôn: Thương-giới đã thấy khởi-sắc. || **Thương-hội** 會. Hội buôn: Lập thương-hội. || **Thương-mại** 賣. Buôn bán: Việc thương-mại thịnh-dạt. || **Thương-nghiệp** 業. Nghề buôn-bán: Mở-mang thương-nghiệp. || **Thương-thuyền** 船. Tàu buôn: Muốn buôn-bán ra ngoài, trong nước cần phải có nhiều thương-thuyền. || **Thương-trước** 約. Điều-trước của nước này ký với nước khác về việc buôn-bán.

VĂN-LIỆU. — Phi thương bất phú.

II Bàn-bạc (không dùng một mình): Thương-nghị. Thương-thuyết.

Thương-lượng 量. Bàn-bạc tính-toán: Thương-lượng công việc. || **Thương-nghị** 議. Cùng nhau bàn-bạc: Các quan trong bộ thương-nghị với nhau. || **Thương-sự** 事. Việc tranh-tụng về thương-mại. || **Thương-thuyết** 說. Nói về ông quan này đem việc đến bàn với ông quan khác: Ông Thượng sang thương-thuyết với ông Sĩ về việc thuế.

III. Một âm trong năm âm: Cung, thương.

VĂN-LIỆU. — Cung, thương lâu bậc ngũ âm (K). — Bốn dây to nhỏ theo văn cung thương (K).

Thương 商. Một triều-đại vua bên Tàu về đời Tam-đại. *代 商 周 周*

Thương 倉. Kho (không dùng một mình): Thương-khố. Nghĩa-thương.

Thương-khố 庫. Kho tàng của nhà vua: Thương-khố không-hư. || **Thương-lâm** 廩. Kho dựn: Thóc gạo chứa đầy thương-lâm.

Thương 蒼. Sắc xanh (không dùng một mình): Thương-thiên.

Thương-thiên 天. Trời xanh: Thương-thiên khéo bày cảnh trên người. || **Thương-sinh** 生. Dân đầu đen: Thương-sinh đồ-thần.

Thương 滄. Làn nước mênh-mông (không dùng một mình): Tang-thương.

Thương-hải 海. Bề cả: Cuộc đời thương-hải, tang-diễn.

Thương 鎗. Ngọn giáo: Trường-thương. Dao-thương.

Thương kiếm 劍. Giáo, gươm. Nói chung về các đồ binh: Người ấy là một tay thương-kiếm.

Thương-truật 蒼朮. Tên một vị thuốc bắc.

Thưởng

Thưởng. Do chữ thưởng 賞 đọc trạnh ra. Ban cho, tặng cho vật gì để tỏ ý khuyến-kích: Thưởng tiền. Phần thưởng.

VĂN-LIỆU. — Ăn thưởng, ăn thách. — Mươi quan tiền công không bằng một đồng tiền thưởng (T-ng).

Thường

Thường 常. 1. Luôn-luôn, năng: Thường vẫn đi học. — 2. Không biến, không đổi, cứ thế mãi: Lễ thường. Ngày thường. — 3. Không có gì khác, không có gì lạ: Người thường. Việc thường. Coi thường.

Thường-lệ 例. Lệ có luôn không thay đổi: Thường-lệ sáng dậy phải đi làm việc. || **Thường-nhật** 日. Ngày thường: Thường-nhật không hay uống rượu. || **Thường-phục** 服. Đồ mặc thường: Ở nhà mặc thường-phục. || **Thường-tình** 情. Tình thông-thường của người ta: Ghen tương

thì cũng người ta thường tình (K). || Thường-thức ○ 識. Sự biết thông-thường: Học cho biết những cái thường-thức. || Thường-thường ○ 常. Luôn-luôn: Thường-thường đến thăm bạn. || Thường-triều ○ 朝. Buổi chiều thường ở trong triều: Thường-triều thì các quan được mặc áo chễm. || Thường-trực ○ 直. Trực luôn không được thiếu: Hội-viên thường-trực.

VĂN-LIỆU. — Năng mưa thì tốt lúa đường, Năng đi, năng lại, xem thường, xem khinh (C-d). — Thân này còn dám coi ai làm thường (K). — Sao cho thoát khỏi nữ-nhi thường-linh (K). — Gác tình nhi-nữ xem thường như không (N. Đ. M.). — Về chi ăn uống sự thường, Cũng còn tiền-định khá thường lộ là (C-O). — Có khi biển, có khi thường, Có quyền nào phải một đường chấp kinh.

Thường 嘗. Nếm. (Không dùng một mình): Tiên-thường.

Thường-tân ○ 新. Cúng cơm mới: Lễ thường-lân.

Thường 償. Đền: Bồi thường. Sát nhân thường mạng.

Thường

Thường 賞. I. Thường: Thường tiền. Thường công, phạt tội.

Thường-phạt ○ 罰. Thường với phạt: Thường phạt không công.

VĂN-LIỆU. — Thường thiện, phạt ác (T-ng). Tiệc bầy thường tướng, khao binh (K). — Một tay thưởng phạt hai bề công-minh (Nh-đ-m).

II. Ngâm chơi: Thường hoa. Thường nguyệt. Thường xuân.

Thường-ngoạn ○ 玩. Ngâm-nghĩa lấy làm thích: Thường ngoạn vườn cảnh. || Thường-tâm ○ 心. Thích ý, thích bụng: Cảnh đẹp thường tâm. || Thường-thức ○ 識. Xem mà biết cái hay cái đẹp: Thường-thức câu văn hay. Thường-thức bài thơ.

VĂN-LIỆU. — Sân hiên ngoạn-nguyệt, Sân vườn thưởng hoa (Nh-đ-m).

Thượng

Thượng 上. I. Trên: Thượng-dẳng. Thượng-hạng.

Thượng-biểu ○ 表. Cái vó ở phần trên cây quế: Quế thượng-biểu không tốt bằng quế hạ-cần. || Thượng-cổ ○ 古. Đồi thái-cổ: Người đời thượng-cổ thuần-phác. || Thượng-du ○ 游. Miền ngược: Thượng-du xứ Bắc-kỳ. || Thượng-dụ ○ 諭. Lời dụ của bề trên, tức là của vua: Vàng lời thượng-dụ. || Thượng-dẳng ○ 等. Bậc trên: Thượng-dẳng phúc-thần. Thượng-dẳng điền. || Thượng-đế ○ 帝. Ông trời: Thượng-đế giáng-phúc cho muôn dân. || Thượng-giới ○ 界. Cõi trời: Chư tiên ở thượng-giới. || Thượng-hạ ○ 下. Trên dưới: Bất phân thượng-hạ. Nghĩa bóng: Hơn kém: Một tạ gạo thượng hạ độ 6 đồng. || Thượng-hạng ○ 項. Hạng trên: Thứ hạng thượng-hạng. || Thượng-hoàng ○ 皇. Tôn-hiệu gọi ông thân-sinh ra vua hãy còn sống. || Thượng-huyền ○ 筮. Ngày mồng 8, mồng 9 lúc trăng chưa

tròn || Thượng-khách ○ 客. Khách quý: Tôn làm thượng-khách. || Thượng-lưu ○ 流. Dòng trên con sông: Thượng lưu sông Hồng-hà. Nghĩa bóng: Bậc người có phẩm-cách hơn người thường: Hàng thượng-lưu trong xã-hội. || Thượng-nguyên ○ 元. Tết rằm tháng giêng trong âm-lịch. || Thượng-nghi-viện ○ 議院. Nghi-viện đối lập với hạ-nghi-viện, do những người có đặc-quyền cử lên. || Thượng-phẩm ○ 品. Hạng tốt, thứ tốt: Chè thượng-phẩm. || Thượng-quan ○ 官. Quan trên: Vàng lệnh thượng-quan. || Thượng-quốc ○ 國. Tiếng gọi tôn nước lớn. || Thượng-sách ○ 策. Mưu-chước hay hơn cả: Giải hóa là thượng-sách. || Thượng-số. Số ước-lượng cao đến cùng: Thượng-số đến ba trăm bạc là cùng. || Thượng-tầng ○ 層. Tầng trên: Thượng tầng nhà. Thượng tầng không-khí. || Thượng-ti ○ 司. Người giữ chức quyền trên: Bầm lên thượng-ti. || Thượng-tuần ○ 旬. Tuần mười ngày về đầu tháng: Thượng-tuần tháng sau. || Thượng-tướng ○ 將. Chức cao nhất trong hàng quan võ. || Thượng-thẩm ○ 審. Tòa án cao-cấp xử lại những việc ở các tòa dưới chớng lên: Tòa thượng thẩm nam-án. || Thượng-thọ ○ 壽. Thọ tới bậc trên: Ăn mừng thượng-thọ. || Thượng-trí ○ 智. Bậc trí-tuệ cao nhất: Chỉ có bậc thượng-trí với bậc hạ-ngu không bao giờ thay đổi. || Thượng-uyên ○ 苑. Vườn hoa nhà vua: Xem hoa thượng-uyên.

VĂN-LIỆU. — Thượng-hạ bằng dẳng. — Thượng hành, hạ hiệu. — Thượng thực, hạ hư. — Thượng thổ, hạ tả. — Thượng bất chính, hạ tác loạn. — Thượng dẳng sợ bất dẳng. — Thượng căng tay, hạ căng chân (T-ng).

II. 1. Lên: Thượng lộ, Thượng mã. — 2. Dâng lên: Thượng-hương, Thượng số.

Thượng-biểu ○ 表. Dâng tờ biểu lên vua. || Thượng-diên ○ 田. Lễ tế Thần-nông khi đã cấy xong: Làm lễ thượng-diên. || Thượng-hương ○ 香. Dâng hương lên khi tế: Cất người thượng-hương. || Thượng-lộ ○ 路. Lên đường: Thượng-lộ binh-an. || Thượng-lương ○ 糧. Cất nóc nhà: Chọn ngày thượng-lương. || 〇 馬. Lên ngựa bắt đầu đi xa: Thượng-mã bôi. || Thượng-số ○ 疏. Dâng tờ số lên vua: Thượng-số xin về hưu.

Thượng 尙. Chuộng. (Không dùng một mình): Tục-thượng. Cao-thượng. Thời-thượng.

Thượng-thư ○ 書. Chức quan đứng đầu một bộ: Hình-bộ thượng-thư, Lại-bộ thượng-thư. || Thượng-võ ○ 武. Chuộng võ-dũng: Tục dân thượng-võ.

Thứt

Thứt-tha. Trỏ bộ dài lê-thê: Quần áo thứt-tha. VĂN-LIỆU. — Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thứt-tha (K). Dưới đào đường có bóng người thứt-tha (K). — Vũ-y thấp-thoảng, ghé-thường thứt-tha (B. C.)

Thợt

Thợt. Trỏ bộ thẳng đờ ra: Dài thợt. Nắm thợt. Thợt-thợt. Thường nói là «thườn-thợt». Trỏ bộ dài: Đuôi dài thợt-thợt.